

CÔNG TY TNHH CAO SU THUẬN LỢI

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

**“MỞ RỘNG DIỆN TÍCH NHÀ XƯỞNG VÀ
THAY ĐỔI CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT TẠI
NHÀ MÁY CÁN SẤY MỦ CAO SU THUẬN LỢI,
CÔNG SUẤT 19.500 TẤN SẢN PHẨM/NĂM”**

Tại xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước



CÔNG TY TNHH CAO SU THUẬN LỢI

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

**“MỞ RỘNG DIỆN TÍCH NHÀ XƯỞNG VÀ
THAY ĐỔI CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT TẠI
NHÀ MÁY CÁN SẤY MỦ CAO SU THUẬN LỢI,
CÔNG SUẤT 19.500 TẤN SẢN PHẨM/NĂM”**

Tại xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH CAO SU THUẬN LỢI**



Bình Phước, tháng 08 năm 2024

MỤC LỤC

DANH SÁCH CÁC BẢNG.....	iv
DANH MỤC HÌNH VẼ.....	v
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	1
1. TÊN CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	1
2. TÊN DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	1
2.1. Địa điểm thực hiện dự án đầu tư.....	1
2.2. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư	1
2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM); văn bản thay đổi so với nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	2
2.4. Quy mô của dự án đầu tư.....	2
3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	3
3.1. Công suất của dự án đầu tư.....	3
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư	3
3.2.1. Quy trình công nghệ sản xuất mù cốm SVR 3L công suất 9.150 tấn/năm và mù cốm CV50, CV60 công suất 4.000 tấn/năm	3
3.2.2. Quy trình công nghệ sản xuất mù cốm SVR 10, SVR 20 công suất 4.500 tấn/năm ..	7
3.2.3. Quy trình công nghệ sản xuất mù tờ xông khói RSS công suất 1.000 tấn/năm	10
3.2.4. Quy trình sản xuất mù ly tâm công suất 850 tấn/năm	12
3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư	19
4. NGUYÊN, NHIÊN, VẬT LIỆU, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	21
4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng.....	21
4.2. Nhu cầu sử dụng điện	22
4.3. Nhu cầu sử dụng nước	22
5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	28
5.1. Tóm tắt sơ lược về dự án và vị trí địa lý.....	28
5.2. Các hạng mục công trình	30
CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH MÔI TRƯỜNG, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	33
1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG.....	33
2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	33

CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP	35
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	35
1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	35
1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	35
1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	36
1.2.1. Công trình thu gom nước thải	37
1.2.2. Công trình thoát nước thải	38
1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý	38
1.3. Xử lý nước thải	39
1.3.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt	39
1.3.2. Công trình xử lý nước thải tại nhà ăn	40
1.3.3. Công trình xử lý nước thải.....	40
2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI	50
2.1. Công trình thu gom khí thải	50
2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng, lắp đặt	50
2.2. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ lò xông khói mù tở RSS	54
2.3. Biện pháp giảm thiểu khí thải phát sinh tại máy phát điện.....	55
2.4. Biện pháp giảm thiểu mùi hôi.....	55
3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG	55
4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI.....	56
5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG.....	58
6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.....	59
6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải	59
6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải.....	62
6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác	65
6.3.1. Biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động	65
6.3.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ.....	66
6.3.3. Biện pháp phòng ngừa sự cố tràn đổ hóa chất.....	68
7. NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG.....	74
CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	80
I. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI	80
II. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI	80

1. NGUỒN PHÁT SINH KHÍ THẢI.....	80
2. DÒNG KHÍ THẢI, VỊ TRÍ XẢ KHÍ THẢI	80
2.1. Vị trí xả khí thải	80
2.2. Lưu lượng xả khí thải.....	80
2.2.1. Phương thức xả khí thải	80
2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường.....	80
III. BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	81
A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG	81
1. NGUỒN PHÁT SINH TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG	81
3. TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG PHẢI BẢO ĐẢM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ QCVN 26:2010/BTNMT - QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ TIẾNG ỒN; QCVN 27:2010/BTNMT - QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ ĐỘ RUNG	81
3.1. Tiếng ồn	82
3.2. Độ rung	82
IV. YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.....	82
A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI	82
1. CHỨNG LOẠI, KHỐI LƯỢNG CHẤT THẢI PHÁT SINH	82
CHƯƠNG V KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	84
1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA DỰ ÁN.....	84
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	84
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải.....	84
2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI	85
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	85
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	85
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án	86
3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM.....	87
CHƯƠNG VI CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	88

DANH SÁCH CÁC BẢNG

Bảng 1.1 Công suất sản xuất của dự án đầu tư.....	3
Bảng 1.1 Danh mục máy móc, thiết bị tại nhà máy	16
Bảng 1.3 Tổng hợp sản phẩm của dự án	19
Bảng 1.4 Nhu cầu nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng	21
Bảng 1.5 Nhu cầu dùng nước thủy cục năm 2023	22
Bảng 1.6 Lưu lượng khai thác nước mặt năm 2023 và khi hoạt động đạt công suất tối đa	23
Bảng 1.7 Lưu lượng nước tái sử dụng năm 2023 và khi hoạt động đạt công suất tối đa..	24
Bảng 1.8 Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước và lượng nước xả thải.....	25
Bảng 1.9 Tọa độ ranh giới của khu đất	29
Bảng 1.10 Các hạng mục công trình của dự án.....	30
Bảng 3.1 Vị trí và kích thước các bể tự hoại 3 ngăn.....	40
Bảng 3.2 Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải công suất 1.300 m ³ /ngày.đêm	46
Bảng 3.3 Danh mục hóa chất và điện năng sử dụng của hệ thống xử lý nước thải	48
Bảng 3.4 Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải của lò dầu tản nhiệt	53
Bảng 3.5 Thông tin máy phát điện của dự án.....	55
Bảng 3.6 Khối lượng, chủng loại CTRCNTT phát sinh.....	56
Bảng 3.7 Thành phần và khối lượng các CTNH phát sinh năm 2023	57
Bảng 3.8 Một số trường hợp sự cố có thể xảy ra và biện pháp khắc phục đối với HTXLNT	60
Bảng 3.9 Các bước thực hiện ứng phó, khắc phục sự cố môi trường liên quan đến quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.....	62
Bảng 3.10 Một số trường hợp sự cố có thể xảy ra và biện pháp khắc phục đối với lò dầu tản nhiệt.....	62
Bảng 3.11 Thông số kỹ thuật các thành phần trong hệ thống bơm chữa cháy.....	67
Bảng 3.12 Thông số kỹ thuật các thành phần trong hệ thống PCCC	68
Bảng 3.13 Phương án phòng ngừa, ứng phó đối sự cố tràn đổ hóa chất.....	69
Bảng 3.14 Kế hoạch liên lạc, phối hợp giữa các lực lượng bên trong và bên ngoài.....	72
Bảng 3.15 Nội dung thay đổi của dự án đầu tư so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	75
Bảng 4.1 Thông số giám sát chất lượng khí thải sau xử lý của dự án.....	80
Bảng 4.2 Giá trị giới hạn của tiếng ồn.....	82
Bảng 4.3 Giá trị giới hạn của độ rung	82
Bảng 4.4 Khối lượng, chủng loại CTNH phát sinh thường xuyên tại cơ sở.....	82
Bảng 4.5 Khối lượng, chủng loại CTRCNTT phát sinh thường xuyên tại cơ sở.....	83
Bảng 5.1 Kế hoạch thời gian dự kiến lấy mẫu khí thải trong giai đoạn vận hành ổn định	84
Bảng 5.2 Kế hoạch thời gian dự kiến lấy mẫu khí thải trong giai đoạn vận hành ổn định	85
Bảng 5.3 Kinh phí thực hiện bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, khí thải, quan trắc chất lượng môi trường trong một năm (dự kiến).....	87

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1	Sơ đồ công nghệ sản xuất mù cốm SVR 3L và CV50, CV60.	4
Hình 1.2	Một số hình ảnh thực tế của Quy trình công nghệ sản xuất mù cốm SVR 3L và mù cốm CV50, CV60.	6
Hình 1.3	Sơ đồ công nghệ sản xuất mù cốm SVR10, 20.....	7
Hình 1.4	Một số hình ảnh thực tế của quy trình công nghệ sản xuất mù cốm SVR 10, SVR 20.....	9
Hình 1.5	Sơ đồ công nghệ sản xuất mù tờ RSS	10
Hình 1.6	Một số hình ảnh thực tế của quy trình công nghệ sản xuất mù tờ RSS.	11
Hình 1.7	Sơ đồ công nghệ chế biến mù ly tâm và mù skim	12
Hình 1.8	Một số hình ảnh thực tế của quy trình công nghệ sản xuất mù ly tâm.	13
Hình 1.10	Một số hình ảnh thực tế của quy trình công nghệ sản xuất mù hỗn hợp.	15
Hình 1.11	Mối liên hệ của dự án với các đối tượng xung quanh.	29
Hình 3.1	Mương thu gom, thoát nước mưa.....	36
Hình 3.2	Sơ đồ hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa của dự án.....	36
Hình 3.3	Sơ đồ mặt cắt kỹ thuật chi tiết bể tự hoại 3 ngăn	39
Hình 3.4	Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 1.300 m ³ /ngày.đêm.	41
Hình 3.5	Hình ảnh hệ thống xử lý nước thải công suất 1.300 m ³ /ngày.đêm của dự án....	50
Hình 3.6	Sơ đồ công nghệ xử lý khí thải của lò dầu tản nhiệt	51
Hình 3.7	Sơ đồ kế hoạch phối hợp các lực lượng bên trong và bên ngoài tham gia ứng phó sự cố hóa chất.....	71

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. TÊN CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Tên chủ dự án đầu tư: **CÔNG TY TNHH CAO SU THUẬN LỢI**

- Địa chỉ văn phòng: Đường ĐT.741, Thôn Thuận Hòa, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Đại diện: Bà Trương Thị Dung Chức vụ: Tổng giám đốc
- Điện thoại: 0271 3820065 Fax: 0271 3820170
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp 3800239811 đăng ký lần đầu ngày 01/07/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/08/2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.
- Chấp thuận chủ trương đầu tư số 394/QĐ-UBND chứng nhận lần đầu ngày 28/06/2017, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 09/02/2021 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp.

2. TÊN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

**MỞ RỘNG DIỆN TÍCH NHÀ XƯỞNG VÀ THAY ĐỔI CÔNG NGHỆ SẢN
XUẤT TẠI NHÀ MÁY CÁN SẤY MỦ CAO SU THUẬN LỢI,
CÔNG SUẤT 19.500 TẤN SẢN PHẨM/NĂM**

2.1. Địa điểm thực hiện dự án đầu tư

Nhà máy cán sấy mủ cao su Thuận Lợi đã xây dựng trên khu đất có diện tích là 63.180,7 m² tại thôn Thuận Hòa, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

2.2. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư

Dự án đã được xây dựng hoàn chỉnh toàn bộ các hạng mục công trình theo các văn bản sau đây.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT001763 do UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/10/2010;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT06198 do UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 13/10/2015;
- Giấy phép xây dựng số 118/GPXD-SXD ngày 04/11/2015 do Sở xây dựng tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi;
- Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành số 01/GXN-STNMT ngày 07/01/2013;
- Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 62/GP-UBND ngày 24/11/2021 do UBND tỉnh Bình Phước cấp, thời hạn đến ngày 26/10/2026;

- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 34/GP-UBND ngày 04/05/2016 do UBND tỉnh Bình Phước cấp, thời hạn đến ngày 31/12/2017;
- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH 70.000107.T ngày 22/11/2012 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp lần đầu;
- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 148/TD-PCCC ngày 02/11/2015 do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Bình Phước cấp.

2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM); văn bản thay đổi so với nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

- Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 19/09/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Mở rộng diện tích nhà xưởng và thay đổi công nghệ sản xuất tại nhà máy cán sấy mủ cao su Thuận Lợi, công suất 19.500 tấn sản phẩm/năm (mở rộng diện tích nhà xưởng, thay đổi cơ cấu sản phẩm và thay đổi công nghệ sấy từ sấy bằng dầu DO sang sấy bằng dầu truyền nhiệt) tại xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH cao su Thuận Lợi làm chủ đầu tư.
- Công văn số 3139/STNMT-CCBVTM ngày 08/12/2020 của Sở TNMT tỉnh Bình Phước về việc ý kiến đối với việc tái sử dụng nước thải sau xử lý của Công ty TNHH cao su Thuận Lợi;
- Công văn số 1858/STNMT-TNN&KS ngày 06/07/2021 của Sở TNMT tỉnh Bình Phước về việc ý kiến đối với đề nghị không phải lập hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép xả thải vào nguồn nước của Công ty TNHH cao su Thuận Lợi.

2.4. Quy mô của dự án đầu tư

Dự án đầu tư “Mở rộng diện tích nhà xưởng và thay đổi công nghệ sản xuất tại nhà máy cán sấy mủ cao su Thuận Lợi, công suất 19.500 tấn sản phẩm/năm” có tổng vốn đầu tư 308.000.000.000 đồng.

- Căn cứ theo khoản 4 Điều 8 về tiêu chí phân loại dự án của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14, dự án được phân loại là dự án đầu tư nhóm B;
- Căn cứ theo cột 2, số thứ tự 13 mục I của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn;
- Căn cứ theo số thứ tự 3 mục I Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, dự án thuộc danh mục dự án đầu tư nhóm I có nguy cơ tác động xấu đến môi trường ở mức độ cao;
- Căn cứ khoản 1 Điều 39 Luật BVMT số 72/2020/QH14, dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường trước khi đi vào vận hành chính thức;
- Căn cứ khoản 1, khoản 6 Điều 28 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, dự án lập báo cáo đề xuất cấp GPMT theo mẫu phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

Căn cứ điểm c, khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, dự án thuộc thẩm quyền cấp GPMT là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thực hiện theo Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 28/06/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước, báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước thẩm định hồ sơ.

3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1. Công suất của dự án đầu tư

Nhà máy cán sấy mũ cao su Thuận Lợi đang hoạt động đã được UBND tỉnh Bình Phước cấp quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Mở rộng diện tích nhà xưởng và thay đổi công nghệ sản xuất tại nhà máy cán sấy mũ cao su Thuận Lợi, công suất 19.500 tấn sản phẩm/năm” tại Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 19/09/2016.

Bảng 1.1 Công suất sản xuất của dự án đầu tư

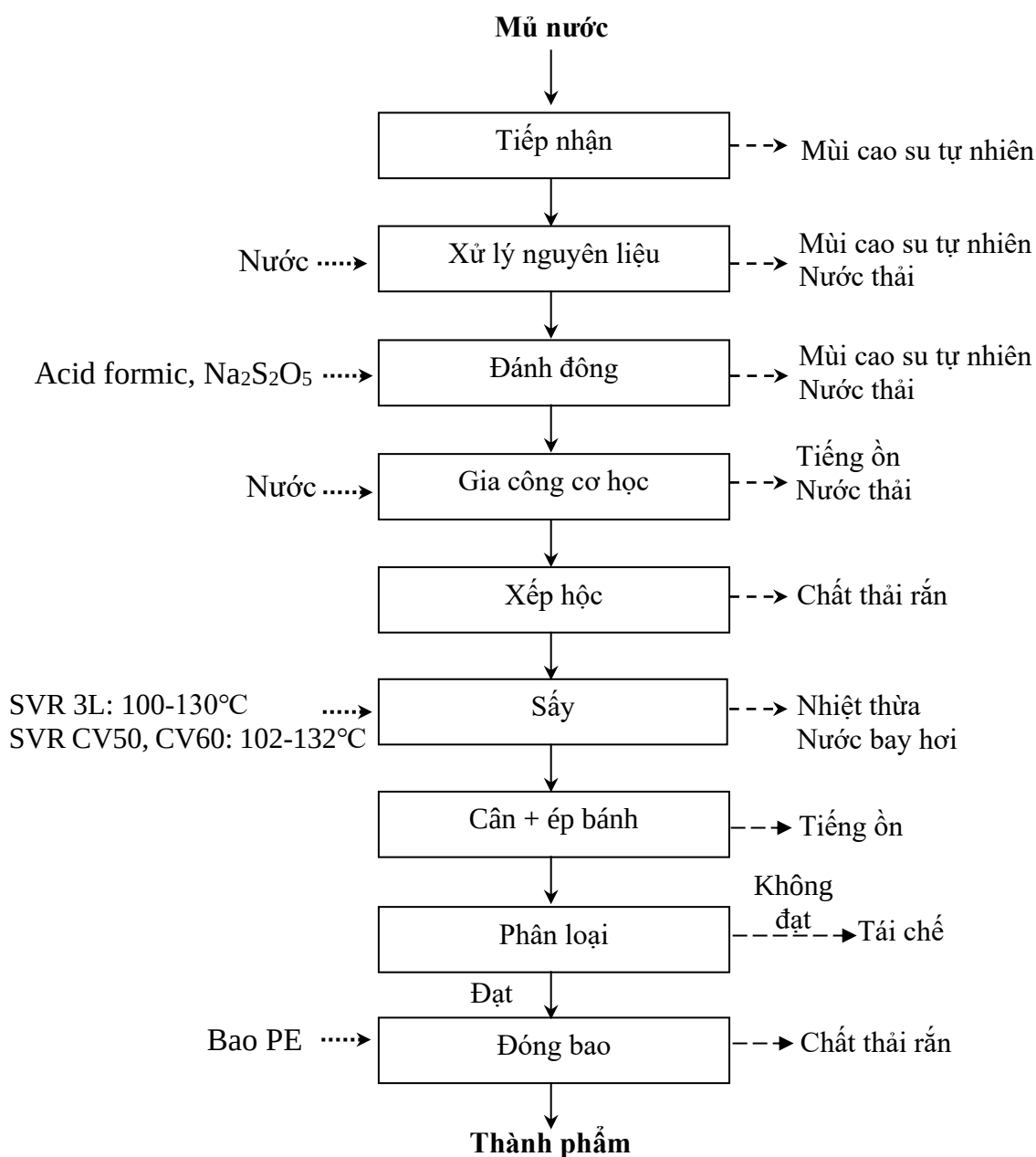
Stt	Tên sản phẩm	Công suất (tấn/năm)
1	Mũ cốm SVR 3L	9.150
2	Mũ cốm CV50, CV60	4.000
3	Mũ tờ RSS	1.000
4	Mũ cốm SVR 10, 20	4.500
5	Mũ ly tâm	850
6	Mũ hỗn hợp (*)	-
Tổng cộng		19.500

(*): Hỗn hợp các loại mũ theo yêu cầu của khách hàng, không làm tăng tổng công suất của dự án

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

3.2.1. Quy trình công nghệ sản xuất mũ cốm SVR 3L công suất 9.150 tấn/năm và mũ cốm CV50, CV60 công suất 4.000 tấn/năm

Quy trình sản xuất mũ cốm SVR 3L và mũ cốm CV50, CV60 có các công đoạn sản xuất giống nhau, chỉ khác nhau ở 02 công đoạn: xử lý nguyên liệu và sấy khô sản phẩm, quy trình sản xuất các loại mũ này được trình bày như sau:



Hình 1.1 Sơ đồ công nghệ sản xuất mủ cốm SVR 3L và CV50, CV60.

Thuyết minh công nghệ sản xuất

Công đoạn tiếp nhận, xử lý nguyên liệu đầu vào

Nguyên liệu đầu vào quy trình là mủ nước được thu gom từ các hộ gia đình. Mủ nước được duy trì ở thể lỏng nhờ hóa chất chống đông NH₃ (nồng độ 1,5 – 2% và tăng lên 3% vào mùa mưa), sau đó được chở về nhà máy bằng xe tải và chứa trong bể chứa với trạng thái ổn định. Tại bể chứa, mủ cao su được lọc tách cặn như cát, sạn, đá, sỏi, vỏ cây, những cục cao su bị đông tụ. Sau đó, nước được thêm vào bể chứa để pha loãng hỗn hợp mủ cao su đến nồng độ khoảng 18 - 25% và trộn đều bằng máy khuấy để tách bớt các hợp chất có khả năng hòa tan trong hỗn hợp.

* Đối với sản phẩm CV50, CV60 trong quá trình pha loãng được cho thêm hóa chất Hydrolamin Neutral sunfat (HNS) với định mức 1,5kg/tấn sản phẩm khô.

Công đoạn đánh đông

Hỗn hợp mủ cao su từ bể chứa được dẫn xuống hồ đánh đông qua hệ thống máng dẫn bằng inox. Tại hồ đánh đông, mủ được đánh đông bằng acid formic nồng độ 1% với nồng độ DRC 25% (DRC-Dry Rubber Content: hàm lượng cao su khô), độ pH 4,5-5,0, rồi đưa vào các mương đánh đông (rộng 47 cm, cao 50 cm, trên to dưới nhỏ) xây bằng gạch và ốp gạch men trắng nhằm tạo tấm cho sản phẩm, mủ lúc này phân thành hai pha: pha cao su nổi trên bề mặt và pha serum (nước và các chất tan trong nước). Đồng thời để tránh mủ bị oxy hóa bề mặt ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, dung dịch Sodium metabisulfite ($\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3$) sẽ được phun một lớp mỏng trên bề mặt mủ đã được đánh đông trong mương đánh khi được để qua đêm.

Sau 6 -8 giờ, mương đánh đông được cho nước vào đầy để làm nổi khối mủ nhằm thuận tiện cho công đoạn phía sau.

Công đoạn gia công cơ học (bao gồm cán mỏng, cán tờ, băm nhỏ, sàng rung)

Mủ từ mương đánh đông được đưa qua máy cán mỏng để loại bỏ acid, serum trong mủ. Tờ mủ được tiếp tục qua máy cán tờ nhờ băng tải để tiếp tục cán ép loại tạp chất và serum, máy cán này có tốc độ quay nhanh dần và độ khép trục giảm dần, trên mỗi máy đều có hệ thống phun nước để rửa bớt tạp chất trong mủ.

Mủ sau khi cán có bề dày thích hợp tạo điều kiện cho các công đoạn sau được dễ dàng hơn. Các máy được nối với nhau thành những băng chuyền tải. Tờ mủ được tiếp tục qua băng tải đến máy băm (sherdder) để băm thành những hạt nhỏ, những hạt này rơi xuống hồ băm, hồ này được thêm nước và nước được hồi lưu từ sàng rung về. Các hạt mủ cùng nước được bơm lên sàng rung bằng máy bơm chuyển mủ. Sàng rung sẽ tách nước và hạt mủ. Các hạt này qua phễu cấp liệu rơi xuống thùng sấy, còn nước được hoàn lưu xuống hồ băm. Tại đây, bơm chuyển côm sẽ đưa các hạt mủ lên sàng rung để tách nước.

Công đoạn xếp hộc

Hạt mủ sau khi được tách nước sẽ được xếp vào các hộc của thùng sấy chuẩn bị cho công đoạn sấy.

Công đoạn sấy

Đối với mủ côm SVR 3L sau khi được sấy ở lò sấy trong khoảng 9-13 phút, nhiệt độ từ 100°C - 130°C, tùy thuộc vào chất lượng mủ đánh đông sẽ được đưa qua hệ thống hút làm nguội và đem ra khỏi lò sấy.

Đối với sản phẩm mủ côm CV 50, CV60, trong quá trình sấy nhiệt độ thường được điều chỉnh cao hơn sản phẩm mủ côm SVR 3L khoảng 2°C hoặc kéo dài thời gian sấy thêm hơn khoảng 3 phút.

Công đoạn cân và ép bánh

Sau khi ra khỏi lò sấy, mủ được cân, ép bánh thành và đưa qua khu vực phân loại.

Công đoạn phân loại

Mủ côm được phân loại bằng cảm quan để giữ lại các sản phẩm đạt yêu cầu và đưa qua công đoạn đóng bao. Các sản phẩm bị lỗi sẽ được thu gom tái chế, không phát sinh chất thải. Trọng lượng và kích thước mỗi bánh theo quy định TCVN 3769-83 (trọng lượng mỗi bánh là 35 kg).

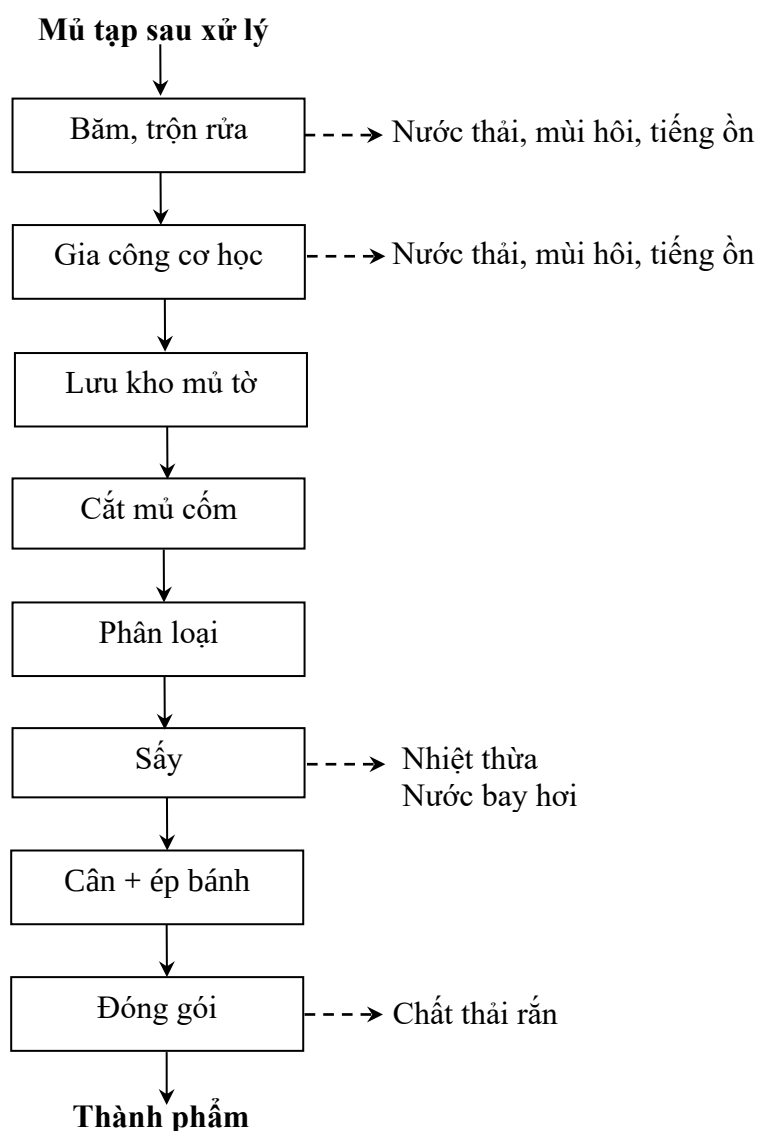
Công đoạn đóng bao

Các bánh cao su được bọc bằng PE, in mã vạch và đóng bao vào các pallet đưa về kho thành phẩm chờ xuất xưởng.



Hình 1.2 Một số hình ảnh thực tế của Quy trình công nghệ sản xuất mủ côm SVR 3L và mủ côm CV50, CV60.

3.2.2. Quy trình công nghệ sản xuất mù cốm SVR 10, SVR 20 công suất 4.500 tấn/năm



Hình 1.3 Sơ đồ công nghệ sản xuất mù cốm SVR10, 20

Thuyết minh công nghệ sản xuất

Nguyên liệu đầu vào

Mủ tạp bao gồm: mù đánh đông, mù chén, mù miệng, mù dây, mù đất... được thu mua từ các hộ trong cao su riêng lẻ và cao su vụn rơi vãi của dây chuyền mù nước, mù cao su thu hồi từ bể gạn mù của hệ thống xử lý nước thải được thu gom từ nhà máy. Đặc điểm mù tạp có chứa nhiều tạp chất: cát, đất, rác... nên trước khi đưa vào tồn trữ và sản xuất, mù tạp phải được phân loại và nhặt bỏ rác thải lẫn trong nguyên liệu. Khu tồn trữ nguyên liệu phải khô ráo, có mái che nhằm tránh ánh sáng mặt trời chiếu trực tiếp vào nguyên liệu gây hư hỏng.

Công đoạn băm, trộn rửa

Mủ tạp sau khi xử lý được băng tải đưa qua máy băm xé để làm giảm kích thước khối mủ. Tại đây, mủ được cắt thành những mảnh nhỏ hơn, để tạo thuận lợi cho việc tách bỏ các tạp chất còn lại trong khối mủ nguyên liệu. Mủ cắt miếng được cho rơi vào hồ chứa có bơm nước để trộn rửa.

Công đoạn gia công cơ học (bao gồm băm, cán, trộn rửa)

Mủ sau cán được gàu tải đưa qua máy băm. Lần này, mủ tạp được băm cắt nhỏ hơn, trước khi được đưa qua hệ thống máy cán gồm 4 máy cán, tùy theo chất lượng nguyên liệu mà số lần cán thay đổi từ 3 - 4 lần) để tạo thành những tờ mủ có chiều dày nhất định, Sau mỗi lần cán, băm mủ sẽ được rửa, trộn trong các hồ có cánh khuấy, các chất bẩn sẽ được lấy ra từ các mương nước phía dưới hồ.

Công đoạn lưu kho mủ tờ

Sau công đoạn gia công cơ học, mủ tờ sẽ được lưu trong kho từ 13 - 15 ngày để khô ráo trước khi qua công đoạn cắt.

Công đoạn cắt

Sau khi khô ráo, tờ mủ được chuyển vào máy cắt để cắt mủ cốm đạt kích thước phù hợp.

Công đoạn phân loại

Mủ cốm (mủ đã cắt nhỏ) theo băng chuyền đưa vào sàn rung, quá trình này giúp cho mủ ráo nước và loại ra những mủ có kích thước chưa đạt tiêu chuẩn, lượng mủ chưa có kích thước phù hợp sẽ được chuyển lại về máy cắt. Mủ cốm được đưa đến sàng rung để tách nước, xong cho vô thùng sấy. Quá trình gia công cơ học đòi hỏi đạt yêu cầu về độ sạch và kích cỡ hạt cốm.

Công đoạn sấy

Mủ sau khi vô thùng xong, chờ ráo nước sẽ được đưa vào lò sấy. Tùy theo chất lượng của hạt cốm sẽ có chế độ sấy phù hợp, nhiệt độ lò sấy khoảng 100°C - 130°C, thời gian khoảng 11 - 14 phút rồi cho qua hệ thống hút làm nguội.

Công đoạn cân + ép bánh

Sau khi ra khỏi lò sấy và được quạt nguội, mủ được cân và ép bánh. Trọng lượng và kích thước mỗi bánh theo quy định TCVN 3769 - 83 (trọng lượng tương đương 35 kg/bánh).

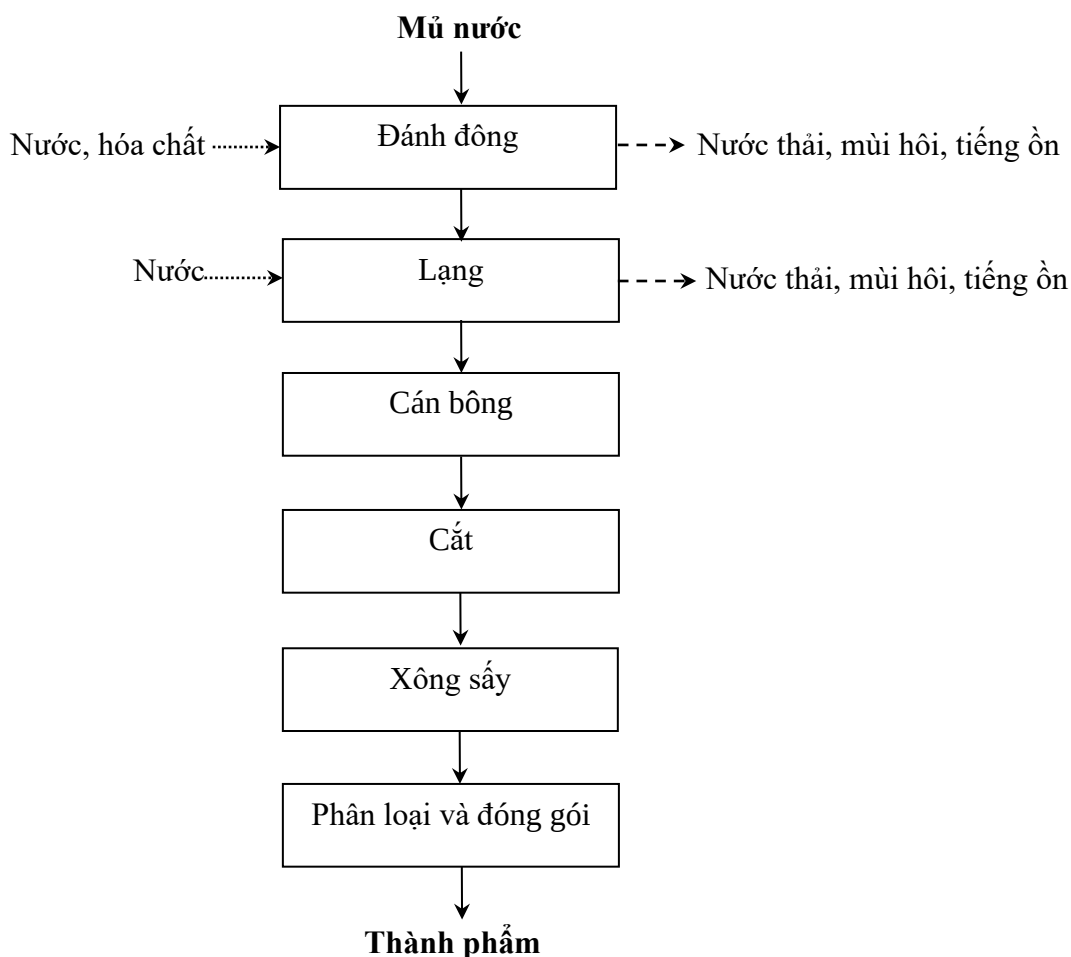
Công đoạn đóng gói

Các bánh cao su được bọc bằng bao PE, xếp vào pallet có trọng lượng 1-1,2 tấn và được xếp vào kho lưu giữ ở nhiệt độ <40°C trước khi xuất kho.



Hình 1.4 Một số hình ảnh thực tế của quy trình công nghệ sản xuất mũ cốm SVR 10, SVR 20.

3.2.3. Quy trình công nghệ sản xuất mù tở xông khói RSS công suất 1.000 tấn/năm



Hình 1.5 Sơ đồ công nghệ sản xuất mù tở RSS

Thuyết minh quy trình chế biến mù tở RSS

Công đoạn đánh đông

Mủ nước từ xe bồn (thu mua từ các vườn cây đưa về nhà máy) được xả vào mulo đánh đông. Hóa chất dùng để đánh đông là acid formic. Sau từ 6-8h mủ trong mulo đông lại, sau đó cho nước vào mulo để chống oxy hóa bề mặt mủ. Mủ được đông tụ ổn định trong thời gian 10-12h.

Công đoạn lạng, cán bông, cắt

Sau khi đông tụ mủ được đưa qua máy cưa lạng để lạng tờ mủ có độ dày 4,5-6mm. Sau khi lạng, tờ mủ được đưa qua máy cán bông cán tờ mủ nhằm mục đích giảm nước còn lại trong mủ và tờ mủ có độ dày 3,5-4 mm. Trong lúc cưa, cán mủ được liên tục rửa trong mương nước. Sau đó tờ mủ được qua máy cắt tạo cho tờ mủ có hình chữ nhật. Tờ mủ sau khi cắt được xếp lên các sào tre đưa lên các xe goong. Để cho ráo nước trong thời gian từ 6-12h (có thể để 1 đến 2 ngày) trong khu vực thoáng, mát, tránh ánh nắng trực tiếp (khu vực có mái che).

Công đoạn xông sấy

Sau khi phơi ráo, mỗi xe goong sẽ được xông sấy trong 3 buồng với nhiệt độ thay đổi tăng dần từ buồng này sang buồng khác nhau (từ 40-70°C) và mỗi xe sẽ di chuyển 1 ngày/một buồng.

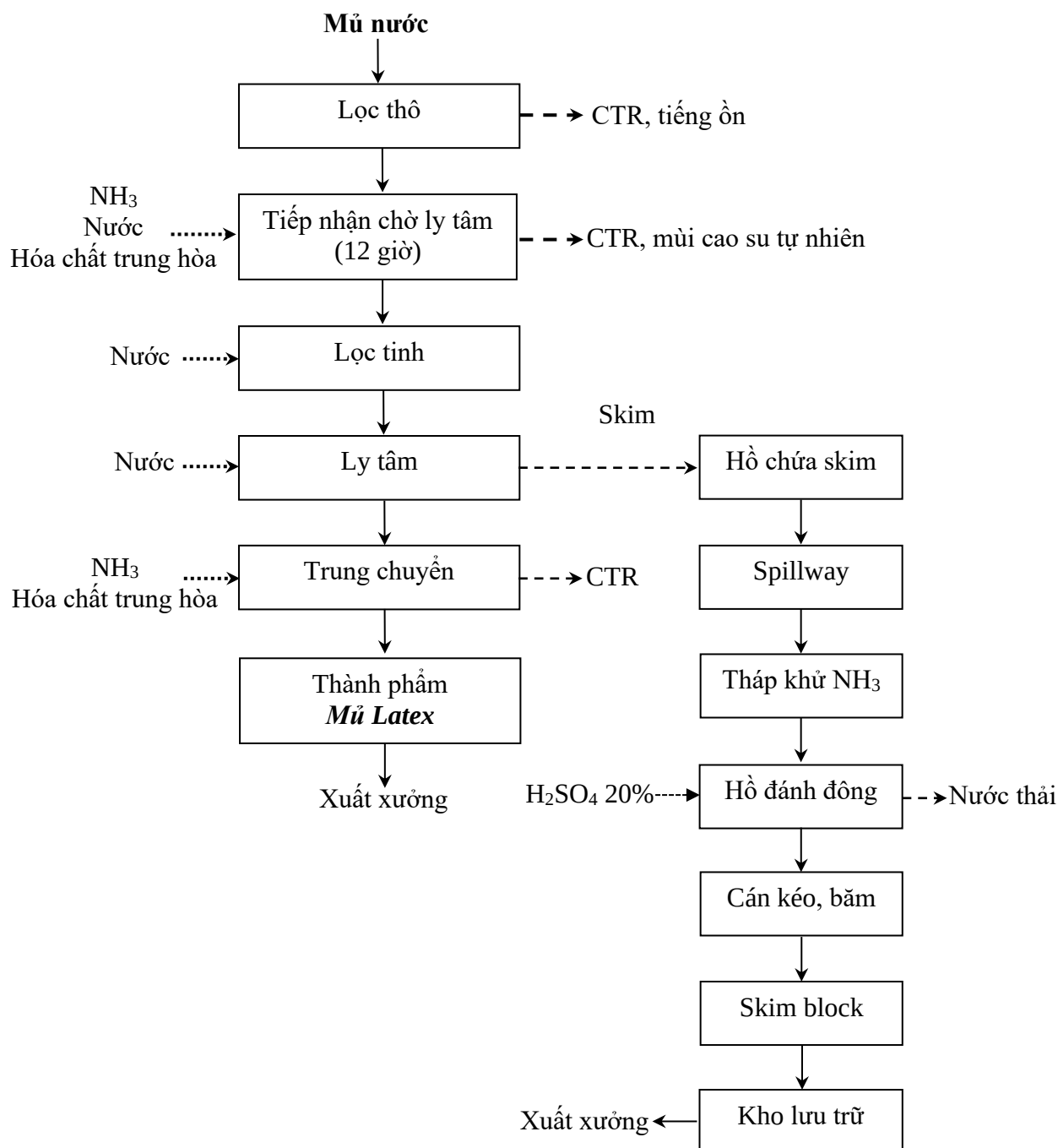
Công đoạn đóng gói

Sau 5 ngày tờ mũ chín đều sẽ được đưa về nhà kiện phân loại, làm thành các kiện 111 kg, sơn vẽ kí hiệu và sơn chống mốc xếp vào kho thành phẩm.



Hình 1.6 Một số hình ảnh thực tế của quy trình công nghệ sản xuất mũ tờ RSS.

3.2.4. Quy trình sản xuất mủ ly tâm công suất 850 tấn/năm



Hình 1.7 Sơ đồ công nghệ chế biến mủ ly tâm và mủ skim

Thuyết minh sơ đồ công nghệ

❖ Công nghệ chế biến mủ ly tâm

Công đoạn lọc thô

Mủ nước ngoài lô được chứa trong bồn qua rây lọc thô 30 - 40 mesh, sau đó đưa về nhà máy xả vào mương tiếp nhận.

Công đoạn tiếp nhận chờ ly tâm

Mủ nước sau khi được rây lọc thô được đưa về bể tiếp nhận để chờ ly tâm. Mủ được lưu chứa trong thời gian 12 giờ. Hóa chất được bổ sung vào bể gồm có amoniac được nạp vào sao cho đạt hàm lượng theo quy định. Mủ được trộn đều, xác định hàm lượng DRC. Hóa chất trung hòa độ béo cao su được đưa vào chờ ổn định. Latex được lưu trữ qua đêm trong bồn này sẽ lắng đọng lại.

Công đoạn lọc tinh

Mủ được bơm lên bồn tiếp nhận nguyên liệu qua rây lọc tinh 60 - 80 mesh để chuẩn bị cho quá trình ly tâm

Công đoạn ly tâm

Mủ nước từ bồn tiếp nhận nguyên liệu sau khi qua bồn lọc sẽ theo đường ống dẫn vào các máy ly tâm. Máy ly tâm có nhiệm vụ loại tạp chất và nước (skim) trong mủ nước, làm mủ cô đặc lại, tăng hàm lượng DRC lên trên 60%.

Công đoạn trung chuyển

Từ máy ly tâm, latex theo các máng dẫn đưa vào các bồn trung chuyển. Tại đây amoniac và các chất bảo quản được thêm vào và trộn đều. Sau đó mủ được bơm nén vào các bồn thành phẩm, chờ ổn định, trong thời gian 15-25 ngày. Trước và sau khi ổn định, phải xác định chất lượng mủ ly tâm theo những tiêu chuẩn quy định sẵn.

Công đoạn thành phẩm mủ Latex

Mủ ly tâm sau khi qua kiểm tra chất lượng lần cuối được xả vào các bồn chứa hay bao chất dẻo và đưa đến nơi tiêu thụ.



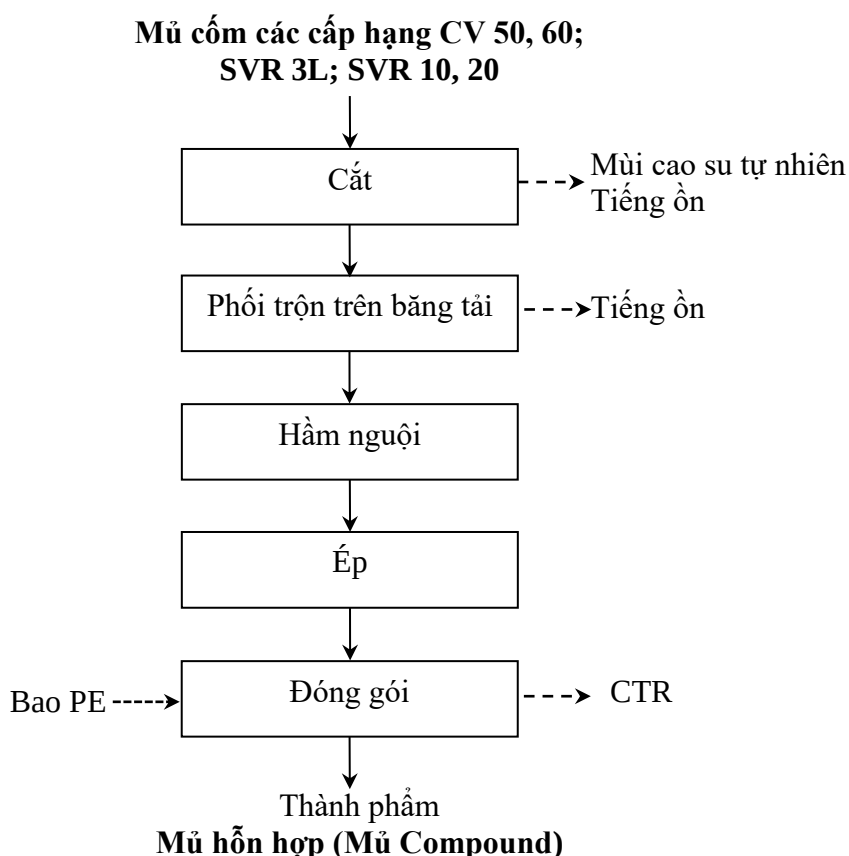
Hình 1.8 Một số hình ảnh thực tế của quy trình công nghệ sản xuất mủ ly tâm.

❖ Công nghệ chế biến mủ skim

Dòng mủ skim sau khi ra khỏi máy ly tâm theo máng dẫn chảy tràn xuống hồ chứa skim. Sau đó sẽ được bơm lên mương spillway cho chảy tràn tự nhiên trong toàn bộ mương theo độ dốc đã được thiết kế, độ dày của dòng chảy được điều chỉnh từ 3-5mm, lượng NH_3 sẽ được bốc hơi khỏi dòng mủ skim do mặt thoáng rộng và lớp chất lỏng mỏng. Do vị trí mương khử nằm lộ thiên nên đã tận dụng được năng lượng mặt trời gia nhiệt cho dòng chảy mủ skim và gió tự nhiên ngoài trời sẽ làm cho quá trình bay hơi của khí NH_3 được nhanh hơn. Mủ skim sau khi ra khỏi mương lại được bơm lên tháp khử NH_3 . Tại nhà máy bố trí một tháp khử NH_3 . Khung tháp làm bằng thép, các máng làm bằng inox được bố trí sao cho dòng chảy skim trong máng chảy ziczac phía sau tháp được bố trí bốn quạt thổi. Nguyên lý hoạt động của tháp khử NH_3 như sau: ta cho mủ skim chảy thoáng trên bề mặt khay, dùng quạt thổi nhẹ trên bề mặt chảy thoáng, tháp khử để tiết kiệm diện tích hoạt động người ta sắp xếp các khay dùng chảy thoáng theo hình ziczac theo chiều cao.

Mủ skim sau khi chảy qua tháp khử theo đường ống chảy xuống mương đông tụ. Khi bố trí cắt mương mủ thường chứa lại một phần serum trong mương sau đó mới cho mủ skim mới chảy vào (nước serum còn lại trong mương sẽ chứa một lượng vi khuẩn có lợi cho việc đông tụ mủ skim mới) và do Công ty không sử dụng acid cho việc đánh đông, mủ skim sau khi chảy vào mương sẽ được để đông tụ hoàn toàn tự nhiên, sau đó được cán kéo, bấm để thành skim block và lưu kho chờ xuất xưởng.

3.2.5. Quy trình công nghệ sản xuất mủ hỗn hợp (Mủ Compound) (Công suất theo đơn đặt hàng)



Hình 1.9 Sơ đồ công nghệ sản xuất mủ hỗn hợp (Mủ Compound)

Thuyết minh quy trình

Nguyên liệu đầu vào được kiểm tra tại phòng thí nghiệm, mủ cốm các cấp hạng (thường là mủ có cấp hạng cao như SVR 3L, CV50,60) trong trường hợp có các chỉ tiêu không đạt chuẩn sẽ được phối trộn với các mủ khác (mủ SVR 10, 20) để cho ra sản phẩm đạt chuẩn. Hỗn hợp mủ các cấp hạng không đạt chuẩn được cho vào máy cắt để cắt nhỏ. Ở vị trí đầu băng tải, công nhân sẽ đổ xen kẽ các loại mủ đã được cắt nhỏ lên băng tải.

Sau khi được phối trộn, băng tải tiếp tục hệ thống hâm nguội để hút ẩm làm nguội sản phẩm, qua máy ép và cuối cùng đến máy đóng gói được thành phẩm mủ hỗn hợp (Mủ Compound). Trọng lượng và kích thước mỗi bánh theo quy định TCVN 3769 - 83 (trọng lượng mỗi bánh là 35 kg). Các bánh cao su được bọc bằng bao PE, xếp vào pallet có trọng lượng 1-1,2 tấn và được xếp vào kho lưu giữ ở nhiệt độ $< 40^{\circ}\text{C}$ trước khi xuất kho.



Hình 1.10 Một số hình ảnh thực tế của quy trình công nghệ sản xuất mủ hỗn hợp.

➤ Danh mục máy móc thiết bị

Danh mục máy móc thiết bị được trang bị để đáp ứng nhu cầu sản xuất cụ thể như sau:

Bảng 1.1 Danh mục máy móc, thiết bị tại nhà máy

Stt	Loại thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Hiện trạng
I. Dây chuyền mủ SVR 3L, sản xuất mủ CV50, 60						
1	Cánh khuấy bồn chứa latex (inox)	5	Bộ	Việt Nam	2004	70%
2	Bồn pha loãng acid, cánh khuấy	2	Bồn	Việt Nam	2004	70%
3	Thiết bị khuấy, thùng chứa acid	2	Cái	Việt Nam	2004	70%
4	Máy cán kéo 2,5 tấn/h	2	Cái	Việt Nam	2004	70%
5	Băng chuyền tải 2,5 tấn/h	10	Cái	Việt Nam	2004	70%
6	Máy cán crepper 2,5 tấn/h	8	Cái	Việt Nam	2004	70%
7	Máy cán cắt	2	Cái	Việt Nam	2004	70%
8	Bơm mủ hạt	2	Cái	Việt Nam	2004	70%
9	Sàn rung và phễu phân phối 2,5 tấn/h	2	Cái	Việt Nam	2004	70%
10	Lò sấy 2,5 tấn/h	2	Cái	Việt Nam	2004	70%
11	Máy ép kiện (thép tâm 251y)	3	Cái	Việt Nam	2004	70%
12	Cân bánh mủ	3	Cái	Việt Nam	2004	70%
13	Máy dò kim loại	3	Cái	Việt Nam	2004	70%
14	Băng tải mủ thành phẩm	1	Cái	Việt Nam	2004	70%
15	Pa lăng vệ sinh thùng	1	Cái	Việt Nam	2004	70%
16	Pa lăng cầu thùng	2	Cái	Việt Nam	2004	70%
17	Thùng sấy	65	Cái	Việt Nam	2004	70%
18	Tủ điện điều khiển	2	Cái	Việt Nam	2004	70%
19	Thùng chứa mủ thành phẩm	52	Cái	Việt Nam	2004	70%
II. Dây chuyền mủ SVR 10, SVR 20						
1	Băng chuyền tải 2,5 tấn/h	12	Cái	Việt Nam	2004	85%
2	Máy cán crepper	8	Cái	Việt Nam	2004	85%
3	Máy cán cắt 2,5 tấn/h	2	Cái	Việt Nam	2004	85%
4	Bơm mủ hạt	1	Cái	Việt Nam	2004	85%
5	Sàn rung và phễu phân phối	1	Cái	Việt Nam	2006	85%
6	Lò sấy	1	Cái	Việt Nam	2004	85%
7	Máy ép kiện	1	Cái	Việt Nam	2004	85%
8	Cân bánh mủ	1	Cái	Việt Nam	2004	85%

Stt	Loại thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Hiện trạng
III. Dây chuyền mủ tờ RSS (Chưa đi vào hoạt động)						
1	Lưới lọc mủ	1	Cái	Việt Nam	2022	100%
2	Máy quậy mủ nước	1	Cái	Việt Nam	2022	100%
3	Bồn quậy axit + Máy quậy	2	Cái	Việt Nam	2022	100%
4	Trụ quay máng chia	1	Cái	Việt Nam	-	-
5	Tấm lak nhôm	504	Cái	Việt Nam	-	-
6	Tấm inox bịt đầu mương	9	Cái	Việt Nam	-	-
7	Băng tải vỏ máy cưa lạng	1	Cái	Việt Nam	-	-
8	Máy cưa lạng + thùng cắt mủ	1	Cái	Việt Nam	-	-
9	Máy cán 05 cặp trục	1	Cái	Việt Nam		100%
10	Hệ thống nâng hạ xe gông	2	Cái	Việt Nam	-	-
11	Mâm xoay	1	Cái	Việt Nam	-	-
12	Xe chạy dọc	3	Cái	Việt Nam	-	-
13	Xe gông	30	Cái	Việt Nam	-	-
14	Buồng say	3	Cái	Việt Nam	-	-
15	Quạt hút ẩm	3	Cái	Việt Nam	-	-
16	Máy ép kiện	1	Cái	Việt Nam	-	-
17	Thùng ép 35 kg	10	Cái	Việt Nam	2022	100%
18	Thùng ép 111 kg	10	Cái	Việt Nam	2022	100%
19	Hệ thống điện điều khiển	1	Cái	Việt Nam	-	-
IV. Dây chuyền mủ ly tâm						
1	Máy ly tâm cao su (GEA Westfalia Separator)	6	Bộ	CHLB Đức	2016	95%
2	Bộ dụng cụ đồ nghề dùng cho máy ly tâm	1	Bộ	CHLB Đức	2016	95%
3	Chân tháo lắp nồi quay LTC 200-00-107	1	Cái	Singapore	2016	95%
4	Bồn chứa mủ ly tâm (inox)	17	Cái	Việt Nam 2016	2016	95%
5	Bồn trung chuyển	2	Cái	Việt Nam 2016	2016	95%
6	Tủ điện điều khiển	1	Cái	Việt Nam 2016	2016	95%
7	Máy bơm xịt rửa khu vực tiếp nhận ly tâm + sản xuất	1	Cái	Việt Nam	2016	95%
8	Mương Spillway	1	Cái	Việt Nam	2016	95%

Stt	Loại thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Hiện trạng
9	Tháp khử NH ₃	1	Bộ	Việt Nam	2016	95%
10	Ba lăng điện	1	Cái	Việt Nam	2016	95%
11	Bitơ xuất hàng	1	Cái	Việt Nam	2016	95%
12	Ray lọc	4	Cái	Việt Nam	2016	95%
13	Bồn lắng tiếp nhận	4	Cái	Việt Nam	2016	95%
14	Máy nghiền bi	1	Cái	Việt Nam	2016	95%
15	Bơm màng	3	Cái	Đài Loan	2016	95%
16	Máy nén khí (trục vít)	2	Cái	Nhật Bản	2016	95%
V. Dây chuyền sản xuất mũ hỗn hợp (Mũ Compound)						
1	Máy cắt	2	Cái	Việt Nam	2015	95%
2	Máy phối trộn	2	Cái	Việt Nam	2015	95%
3	Máy ép kiện	2	Cái	Việt Nam	2015	95%
4	Máy dò kim loại	1	Cái	Việt Nam	2015	95%
5	Băng tải cao su	4	Cái	Việt Nam	2015	95%
6	Băng tải inox	2	Cái	Việt Nam	2015	95%
7	Hầm nguội	1	HT	Việt Nam	2015	95%
8	Tủ điện điều khiển	1	Cái	Việt Nam	2015	95%
VI. Phương tiện, máy móc khác phục vụ sản xuất						
1	Xe xúc	1	Chiếc	Nhật Bản	2015	95%
2	Xe nâng	3	Chiếc	Nhật Bản	2015	95%
3	Xe tải	10 - 15	Chiếc	Hàn Quốc	2015	95%
4	Máy phát điện 650KVA	1	Cái	Đài Loan	2015	95%
VII. Phòng thí nghiệm						
1	Máy cán thí nghiệm	1	Cái	Thái Lan	2013	95%
2	Cân phân tích	2	Cái	Đức	2013	95%
3	Cân kỹ thuật	1	Cái	Đức	2013	95%
5	Hệ thống hút khí độc	1	Cái	Việt Nam	2013	95%
5	Bếp đèn hồng ngoại	2	Cái	Việt Nam	2013	95%
6	Bể rửa siêu âm	1	Cái	Việt Nam	2013	95%
7	Kính hiển vi	1	Cái	Việt Nam	2013	95%
8	Lò nung	2	Cái	Việt Nam	2013	95%
9	Bếp điện gia nhiệt tự ngắt	2	Cái	Việt Nam	2013	95%
10	Tủ sấy 110L	3	Cái	Việt Nam	2013	95%

Stt	Loại thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Hiện trạng
11	Bộ chung cất Nitơ	2	Cái	Việt Nam	2013	95%
12	Bếp đun bình cầu	2	Cái	Việt Nam	2013	95%
13	Máy cất nước	1	Cái	Việt Nam	2013	95%
14	Máy khuấy từ	1	Cái	Việt Nam	2013	95%
15	Bếp phá mẫu Nitơ	1	Cái	Việt Nam	2013	95%
16	Máy ép so màu 10 tấn	1	Cái	Việt Nam	2013	95%
17	Dĩa so màu	2	Cái	Đức	2013	95%
18	Máy đo độ nhớt	1	Cái	Trung Quốc	2013	95%
19	Máy đo độ dẻo cao su	1	Cái	Anh	2013	95%
20	Tủ sấy lão hóa cao su	1	Cái	Anh	2013	95%
21	Dụng cụ thủy tinh	50	Cái	Đức	2013	95%

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

Sản phẩm của dự án là mủ côm SVR 3L, CV50, CV60, mủ tờ RSS, mủ côm SVR 10, 20, mủ ly tâm và mủ hỗn hợp đạt công suất là 19.500 tấn sản phẩm/năm. Năm 2023, dự án hoạt động đạt công suất tối đa là 19.500 tấn sản phẩm/năm.

Bảng 1.3 Tổng hợp sản phẩm của dự án

Stt	Sản phẩm	Công suất (tấn/năm)	Công dụng	Hình ảnh sản phẩm
1	Mủ côm SVR 3L	9.150	Đặc tính thông số Po của loại cao su này cao ($Po > 35$) nên rất thích hợp cho các loại sản phẩm đòi hỏi tính đàn hồi cao, chịu mài mòn lớn như săm lốp ô tô cao cấp, dây đai, dây cáp điện, đế dày cao cấp, sản phẩm y tế, công nghiệp điện tử.	
2	CV50	4.000	Đặc trưng là độ nhớt và độ mềm dẻo không thay đổi nên được ưa chuộng. Tính mềm dẻo rất thuận lợi trong quá trình cán luyện (như năng lượng thấp, sự tương hợp các chất trong hỗn hợp tốt, khả năng bám dính cao) sẽ tạo nên một sản phẩm tốt và đồng đều. Loại cao su này dùng làm	

Stt	Sản phẩm	Công suất (tấn/năm)	Công dụng	Hình ảnh sản phẩm
3	CV60		dây thun, keo dán, mặt hông lớp xe, mặt vợt bóng bàn	
4	Mủ tờ RSS	1.000	Với điều kiện và phương pháp chế biến đặc trưng, cao su RSS3 tạo thành tờ, ít bị bám, nên cường lực kéo đứt rất cao, ít bị lão hóa hơn cao su cốm, được ứng dụng rộng rãi trong kỹ thuật như làm mặt lốp ô tô và các sản phẩm đòi hỏi tính kháng đứt cao, kháng mòn, cũng như độ cứng cao.	
5	Mủ cốm SVR 10, 20	4.500	Sản phẩm được ứng dụng rộng rãi trong ngành công nghiệp đắp lốp, các sản phẩm đệm chống va đập vận tải, cao su đường sắt.	
6	Mủ ly tâm	850	Mủ latex được sử dụng làm nguyên liệu sản xuất các sản phẩm theo công nghệ nhún như găng tay cao su y tế, găng tay gia dụng, găng tay công nghiệp, chỉ latex, đồ chơi, bong bóng, bao cao su, ống cao su y tế, v.v...	

Stt	Sản phẩm	Công suất (tấn/năm)	Công dụng	Hình ảnh sản phẩm
7	Mủ hỗn hợp	Phối trộn các sản phẩm theo đơn đặt hàng	Mủ hỗn hợp được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực khác nhau: sản xuất lốp xe, gioăng cao su, ống cao su, dây đai, sản xuất tấm lợp mái, vách ngăn, sàn nhà, chất chống thấm, sản xuất băng tải, ống dẫn, sản xuất ống nước, dây tưới, ủng cao su, găng tay cao su, ống thông, dụng cụ y tế, sản xuất giày thể thao, bóng đá, vợt tennis,...	

Nguồn: Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi <https://thuanloirubber.vn/san-pham>

4. NGUYÊN, NHIÊN, VẬT LIỆU, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng

Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ cho hoạt động của dự án được trình bày tại bảng sau:

Bảng 1.4 Nhu cầu nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng

Stt	Nguyên, nhiên, vật liệu	Đơn vị	Khối lượng sử dụng	Công đoạn sử dụng
I. Nguyên liệu				
1.1	Mủ nước	Kg/năm	45.000.000	Sản xuất mủ SVR 3L, CV50, CV60, RSS, mủ ly tâm
1.2	Mủ tạp (mủ skim)	Kg/năm	9.000.000	Sản xuất mủ SVR10, 20
II. Hóa chất và phụ liệu				
2.1	Amoniac	Kg/năm	12.660	Chống đông mủ nước
2.2	Acid formic 85%	Kg/năm	100.650	Đánh đông mủ nước
2.3	Sodium Metabisulfite (Na ₂ S ₂ O ₅)	Kg/năm	6.948	Cho vào sau khi đánh đông chống oxy hóa mủ
2.4	Xút (NaOH)	Kg/năm	1.598	Vệ sinh
2.5	Bao PE	Tấn/năm	20	Đóng gói thành phẩm
2.6	Hydrolamin sunfat (HNS) Neutral	Kg/năm	15.548	Cho vào sau khi đánh đông đối với sản phẩm CV50
2.7	Dầu cao su	Kg/năm	2.104	Dùng cho ép kiện
2.8	Dầu pha sơn	Lít/năm	353	Dùng pha sơn để ký hiệu sản phẩm
2.9	Mỡ bôi trơn	Kg/năm	390	Dùng cho máy móc
2.10	Dầu xe nâng	Lít/năm	7.800	Dùng cho xe nâng sản phẩm
2.11	DAP	Kg/năm	317	Dùng cho hồ lắng

Stt	Nguyên, nhiên, vật liệu	Đơn vị	Khối lượng sử dụng	Công đoạn sử dụng
2.12	Acid lauric	Kg/năm	172	Dùng cho bồn trung chuyển
2.13	ZnO	Kg/năm	239	Dùng cho bồn trung chuyển, hồ lắng
2.14	TMTD	Kg/năm	239	Dùng cho bồn trung chuyển, hồ lắng
2.15	Bentonic	Kg/năm	5	Dùng cho bồn trung chuyển, hồ lắng
2.16	Tamol	Kg/năm	17	Dùng cho bồn trung chuyển, hồ lắng
2.17	KOH	Kg/năm	2	Dùng cho bồn trung chuyển, hồ lắng
III. Nhiên liệu				
3.1	Củi	Tấn/năm	1.236,7	Cấp nhiệt cho bồn dầu truyền nhiệt sấy sản phẩm và lò xông sấy mũ tờ
3.2	Dầu DO	Lít/năm	2.400	Dùng cho máy phát điện

Nguồn: Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi, trung bình từ tháng 01/2023 – 12/2023.

4.2. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn cung cấp điện cho Nhà máy là Công ty Điện lực Bình Phước. Lượng điện sử dụng trung bình của Nhà máy năm 2023 hoạt động tối đa công suất là 2.219.112.324 kWh/năm tương đương 7.397.041 kWh/ngày.

4.3. Nhu cầu sử dụng nước

Hiện nay, nhu cầu sử dụng nước của nhà máy chủ yếu là phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất, rửa xe, vệ sinh nhà xưởng, phòng cháy chữa cháy và tưới cây. Tuy nhiên, lượng nước sử dụng hàng tháng của nhà máy phụ thuộc vào thời gian thu hoạch mủ, khối lượng mủ thu hoạch về nhà máy.

Để cung cấp nước cho quá trình hoạt động, công ty sử dụng nguồn nước thủy cục và nước mặt. Nước thủy cục sử dụng cho sinh hoạt và phục vụ ăn uống của công nhân, nước mặt sử dụng cho sản xuất. Ngoài ra, để tăng cường tiết kiệm tài nguyên nước, công ty tận dụng toàn bộ lượng nước thải sau xử lý để tiếp tục xử lý cung cấp cho các công đoạn sản xuất của nhà máy.

❖ Nguồn nước cấp thủy cục

Nước thủy cục cấp sử dụng cho hoạt động sinh hoạt, nhà ăn, phòng thí nghiệm và hệ thống xử lý khí thải. Theo hóa đơn tiền nước thực tế sử dụng năm 2023 thì lưu lượng nước cấp thủy cục trung bình được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.5 Nhu cầu dùng nước thủy cục năm 2023

Tháng/năm	Lưu lượng nước thủy cục sử dụng		Tháng/năm	Lưu lượng nước thủy cục sử dụng	
	m ³ /tháng	m ³ /ngày		m ³ /tháng	m ³ /ngày
Tháng 01/2023	1.066	35,5	Tháng 07/2023	1.889	63,0
Tháng 02/2023	889	29,6	Tháng 08/2023	1.446	48,2
Tháng 03/2023	957	31,9	Tháng 09/2023	1.078	35,9

Tháng/năm	Lưu lượng nước thủy cục sử dụng		Tháng/năm	Lưu lượng nước thủy cục sử dụng	
	m ³ /tháng	m ³ /ngày		m ³ /tháng	m ³ /ngày
Tháng 04/2023	874	29,1	Tháng 10/2023	1.127	37,6
Tháng 05/2023	920	30,7	Tháng 11/2023	1.398	46,6
Tháng 06/2023	1.139	38,0	Tháng 12/2023	1.262	42,1
Lưu lượng nước thủy cục sử dụng trung bình ngày (m³/ngày)					39,0
Lưu lượng nước thủy cục sử dụng trung bình ngày (m³/tháng)					1.170

Nguồn: Hóa đơn tiền nước của Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi từ tháng 01/2023 – 12/2023.

❖ Nguồn nước mặt khai thác

Công trình khai thác, sử dụng nước mặt từ Suối Con theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 62/GP-UBND ngày 24/11/2021 (hết hạn ngày 26/10/2026) với lưu lượng khai thác, sử dụng lớn nhất là 500 m³/ngày.đêm; lớn nhất trong tháng là 15.500 m³/tháng; lớn nhất trong năm: 150.000 m³/năm. Nước mặt từ suối Con được bơm bằng máy bơm nước có công suất 10HP (khoảng 100 m³/giờ) qua đường ống dẫn (ống sắt Φ140, dài khoảng 20m) vào hồ trữ nước tự nhiên có thể tích 540 m³ (kích thước dài 18m, rộng 15m, sâu 2m), gồm có 03 hồ. Từ đây nước được cung cấp cho các hoạt động sản xuất của nhà máy.

Bảng 1.6 Lưu lượng khai thác nước mặt năm 2023 và khi hoạt động đạt công suất tối đa

Tháng/năm	Lưu lượng khai thác nước mặt năm 2023		Lưu lượng khai thác nước mặt lớn nhất	
	m ³ /tháng	m ³ /ngày	m ³ /tháng	m ³ /ngày
Tháng 01/2023	4.240	169,6	4.735	189,4
Tháng 02/2023	0	0	0	0
Tháng 03/2023	0	0	0	0
Tháng 04/2023	0	0	0	0
Tháng 05/2023	4.250	170	4.745	189,8
Tháng 06/2023	4.285	171,4	4.780	191,2
Tháng 07/2023	4.255	170,2	4.750	190
Tháng 08/2023	4.295	171,8	4.790	191,6
Tháng 09/2023	4.302,5	172,1	4.797,5	191,6
Tháng 10/2023	4.307,5	172,3	4.802,5	192,1
Tháng 11/2023	4.307,5	172,3	4.802,5	192,1
Tháng 12/2023	4.317,5	172,7	4.812,5	192,5
Trung bình năm	3.213,3	171,4	3.584,6	143,4
Trung bình tháng	4.284,4	171,4	4.779,4	191,2

Nguồn: Kết quả tính toán nhu cầu sử dụng nước thủy cục theo nhật ký sử dụng nước của Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi từ tháng 01/2023 – 12/2023.

❖ Nguồn nước tái sử dụng

Để tăng cường tiết kiệm khai thác tài nguyên nước, nhà máy đã tiến hành tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ cho quá trình sản xuất (trừ sản xuất mủ ly tâm) và vệ sinh sàn nhà xưởng, tưới cây, rửa đường. Nhà máy tuần hoàn 100% lượng nước thải phát sinh sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải công suất 1.300 m³/ngày.đêm. Lưu lượng nước thải tái sử dụng lớn nhất khoảng 1.091,3 m³/ngày.đêm.

Bảng 1.7 Lưu lượng nước tái sử dụng năm 2023 và khi hoạt động đạt công suất tối đa

Tháng/năm	Lưu lượng nước tái sử dụng nước năm 2023		Lưu lượng nước tái sử dụng nước lớn nhất	
	m ³ /tháng	m ³ /ngày	m ³ /tháng	m ³ /ngày
Tháng 01/2023	26.755,3	1.070,2	27.275	1.091
Tháng 02/2023	0	0	0	0
Tháng 03/2023	0	0	0	0
Tháng 04/2023	0	0	0	0
Tháng 05/2023	26.715,3	1.068,6	27.235	1.089,4
Tháng 06/2023	26.682,8	1.067,3	27.202,5	1.088,4
Tháng 07/2023	26.722,8	1.068,9	27.242,5	1.089,7
Tháng 08/2023	26.712,8	1.068,5	27.232,5	1.089,3
Tháng 09/2023	26.720,3	1.068,8	27.240	1.089,6
Tháng 10/2023	26.735,3	1.069,4	27.255,0	1.090,2
Tháng 11/2023	26.762,8	1.070,5	27.282,5	1.091,3
Tháng 12/2023	26.742,8	1.069,7	27.262,5	1.090,5
Trung bình năm	20.045,8	1.069,1	20.446	817,4
Trung bình tháng	26.727,75	1.069,1	27.261,4	1.089,9

Nguồn: Kết quả tính toán nhu cầu sử dụng nước tái sử dụng theo nhật ký sử dụng nước của Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi từ tháng 01/2023 – 12/2023.

Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước tại nhà máy và lượng nước thải phát sinh như sau:

Bảng 1.8 Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước và lượng nước xả thải

Stt	Mục đích sử dụng	Định mức sử dụng		Số lượng		Lượng nước tối đa				Ghi chú	Phương án thu gom, xử lý
						Nhu cầu nước cấp (m ³ /ngày)	Lượng nước thải (m ³ /ngày)	Lượng nước thải từ mũ nguyên liệu (m ³ /ngày)	Tổng lượng nước thải (m ³ /ngày)		
1	Sinh hoạt ⁽¹⁾	45	lít/người/ca	200	người	9	9	-	9	Nước thủy cục	Thu gom xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, sau đó đưa về HTXLNT
2	Sinh hoạt của công nhân ở lại nhà máy ⁽²⁾	80	lít/người/ngày	25	người	2	2	-	2	Nước thủy cục	Thu gom xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, sau đó đưa về HTXLNT
3	Nhà ăn ⁽³⁾	18	lít/người/bữa ăn	200	người	3,6	3,6	-	3,6	Nước thủy cục	Thu gom về bể tách dầu, sau đó đưa về HTXLNT
4	Hoạt động tại phòng thí nghiệm ⁽⁴⁾	-	-	-	-	39	31,2 ⁽⁶⁾	-	31,2	Nước thủy cục	Đưa về HTXLNT
5	Nước phục vụ sản xuất ⁽⁵⁾										
5.1	Dây chuyền sản xuất mũ cốm SVR 3L	16.5	m ³ /tấn sp	30,5	tấn/ngày	503,3	402,6 ⁽⁶⁾	24,8	427,4	Nước mặt + nước tái sử dụng	Đưa về HTXLNT
5.2	Dây chuyền sản xuất mũ cốm CV50, CV60	16	m ³ /tấn sp	13,4	tấn/ngày	214,4	122,4 ⁽⁶⁾	24	146,4	Nước mặt + nước tái sử dụng	

Stt	Mục đích sử dụng	Định mức sử dụng		Số lượng		Lượng nước tối đa				Ghi chú	Phương án thu gom, xử lý
						Nhu cầu nước cấp (m³/ngày)	Lượng nước thải (m³/ngày)	Lượng nước thải từ mũ nguyên liệu (m³/ngày)	Tổng lượng nước thải (m³/ngày)		
5.3	Dây chuyền sản xuất mũ tờ RSS	10	m³/tấn sp	3,3	tấn/ngày	33	15,8 ⁽⁶⁾	15	30,8	Nước mặt + nước tái sử dụng	
5.4	Dây chuyền sản xuất mũ cốm SVR 10, 20	20	m³/tấn sp	15	tấn/ngày	300	198 ⁽⁶⁾	20	218	Nước mặt + nước tái sử dụng	
5.5	Dây chuyền sản xuất mũ ly tâm	11,5	m³/tấn sp	2,8	tấn/ngày	32,2	15,7 ⁽⁶⁾	11,5	27,2	Nước mặt	
5.6	Nước cấp bù hao hụt dây chuyền SVR10,20	16,5	m³/tấn sp	15	tấn/ngày	247,5	247,5 ⁽⁴⁾	0	247,5	Nước mặt + nước tái sử dụng	
6	Nước vệ sinh nhà xưởng, máy móc, thiết bị ⁽⁴⁾	-	-	-	-	12	12	-	12	Nước mặt + nước tái sử dụng	Đưa về HTXLNT
7	Nước cấp bổ sung cho HTXL khí thải lò dầu tản nhiệt ⁽⁴⁾	3	m³/ngày	1	lần/ngày	3	3	-	3	Nước mặt	Đưa về HTXLNT 1 tuần/lần

Stt	Mục đích sử dụng	Định mức sử dụng		Số lượng		Lượng nước tối đa				Ghi chú	Phương án thu gom, xử lý
						Nhu cầu nước cấp (m ³ /ngày)	Lượng nước thải (m ³ /ngày)	Lượng nước thải từ mũ nguyên liệu (m ³ /ngày)	Tổng lượng nước thải (m ³ /ngày)		
8	Nước rửa xe	0,3	m ³ /lượt xe	40	lượt/ngày	12	12	-	12	Nước mặt + nước tái sử dụng	Đưa về HTXLNT
9	Nước tưới cây ⁽²⁾	3,5	lít/m ²	12.726	m ²	48	0	-	0	Nước tái sử dụng	Không phát sinh nước thải
10	Nước rửa đường ⁽²⁾	0,4	lít/m ²	2.450,5	m ²	3,7	0	-	0	Nước tái sử dụng	Không phát sinh nước thải
TỔNG						1.285,6	988,5	-	1.091,3	-	-

Ghi chú:

⁽¹⁾: Định mức theo bảng 4, mục 5.1.4, TCVN 13606:2023 – Tiêu chuẩn Quốc gia về Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình yêu cầu thiết kế

⁽²⁾: Định mức theo mục 2.10.2, QCVN 01/2021/TT-BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

⁽³⁾: Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt được ước tính dựa theo TCVN 4513:1988, lượng nước thải bằng 100% lượng nước cấp.

⁽⁴⁾: Nhu cầu sử dụng thực tế tại nhà máy.

⁽⁵⁾: Nước cấp theo định mức kinh tế kỹ thuật trong chế biến cao su do Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam ban hành kèm theo QĐ số 368/QĐ-HĐTVCSVN ngày 17/11/2021).

⁽⁶⁾: Căn cứ mục 2.11.1, QCVN 01/2021/TT-BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng: Lưu lượng nước thải phát sinh phải đảm bảo chỉ tiêu phát sinh nước thải $\geq 80\%$ chỉ tiêu cấp nước của đối tượng tương ứng.

Ngoài ra, nhà máy dự trữ lượng nước cấp cho hoạt động chữa cháy được tính cho đám cháy trong 3 giờ liên tục với lưu lượng 15 lít/s/đám cháy như sau: $Q_{cc} = 15 \text{ lít/s/đám cháy} \times 3 \text{ giờ} \times 3600 \text{ s/1000} \times 1 \text{ đám cháy} = 162 \text{ m}^3$.

5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

5.1. Tóm tắt sơ lược về dự án và vị trí địa lý

❖ Tóm tắt sơ lược về dự án

Dự án mở rộng diện tích nhà xưởng và thay đổi công nghệ sản xuất tại nhà máy cán sấy mũ cao su Thuận Lợi, công suất 19.500 tấn sản phẩm/năm (mở rộng diện tích nhà xưởng, thay đổi cơ cấu sản phẩm và thay đổi công nghệ sấy từ sấy bằng dầu DO sang sấy bằng dầu truyền nhiệt) đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 19/9/2016.

Dự án được UBND tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép xả thải số 34/GP-UBND ngày 04/05/2016 cho phép Công ty xả thải vào nguồn tiếp nhận là Suối Con, thuộc thôn Thuận Hòa, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Thời hạn Giấy phép xả thải số 34/GP-UBND đến hết ngày 31/12/2017. Trước khi thời hạn của giấy phép hết hiệu lực, nhằm tiết kiệm nước sử dụng cho quá trình sản xuất, Công ty có kiến nghị sẽ tái sử dụng 100% lượng nước thải thay vì tái sử dụng 80% phục vụ vệ sinh nhà xưởng và sản xuất mũ SVR10, 20% còn lại sẽ xả thải ra Suối Con theo nội dung trong ĐTM đã được phê duyệt tại Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 19/9/2016. Do đó, ngày 26/11/2020, Công ty có văn bản số 231 gửi STNMT tỉnh Bình Phước về việc thay đổi nội dung ĐTM. Trong đó, Công ty trình bày kiến nghị sẽ xử lý nước thải đạt cột B, QCVN 01-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên và tái sử dụng 100% cho hoạt động sản xuất và vệ sinh nhà xưởng, cam kết không xả nước thải ra môi trường. Kiến nghị của Công ty đã được Sở TNMT tỉnh Bình Phước phúc đáp tại Công văn số 3139/STNMT-CCBVM ngày 8/12/2020 về việc ý kiến đối với việc tái sử dụng nước thải sau xử lý của Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi, trong đó yêu cầu Công ty tự quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kiến nghị trên.

Căn cứ nội dung trên, Sở TNMT tỉnh Bình Phước chấp thuận đối với đề nghị không phải lập hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép xả thải vào nguồn nước tại Công văn số 1858/STNMT-TNN&KS ngày 06/07/2021.

Căn cứ vào điểm b, mục 5 tiến độ thực hiện dự án được nêu tại Chấp nhận chủ trương đầu số 394/QĐ-UBND chứng nhận lần đầu ngày 28/06/2017 và chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 09/02/2021, giai đoạn hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường của dự án thuộc thời điểm Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 có hiệu lực. Vì vậy, để thực hiện nghiêm túc theo quy định của pháp luật, công ty đã phối với đơn vị tư vấn chủ động rà soát lập hồ sơ môi trường theo đúng quy định hiện hành. Căn cứ theo quy mô của dự án như đã trình bày cụ thể tại Mục 2.4 ở trên, dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại khoản 1, Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND tỉnh Bình Phước tại Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.

❖ Vị trí địa lý

Nhà máy cán sấy mũ cao su Thuận Lợi được xây dựng trên khu đất có tổng diện tích là 63.180,7 m² tại thôn Thuận Hòa, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Vị trí

của nhà máy có các mặt tiếp giáp như sau:

- Phía Đông: giáp với đường DDT741 và cao su nông trường Thuận Phú;
- Phía Tây: giáp với đất trồng cây cao su của hộ dân địa phương;
- Phía Nam: giáp với đất trồng cây cao su của hộ dân địa phương;
- Phía Bắc: giáp với đất trồng cây cao su của hộ dân địa phương.

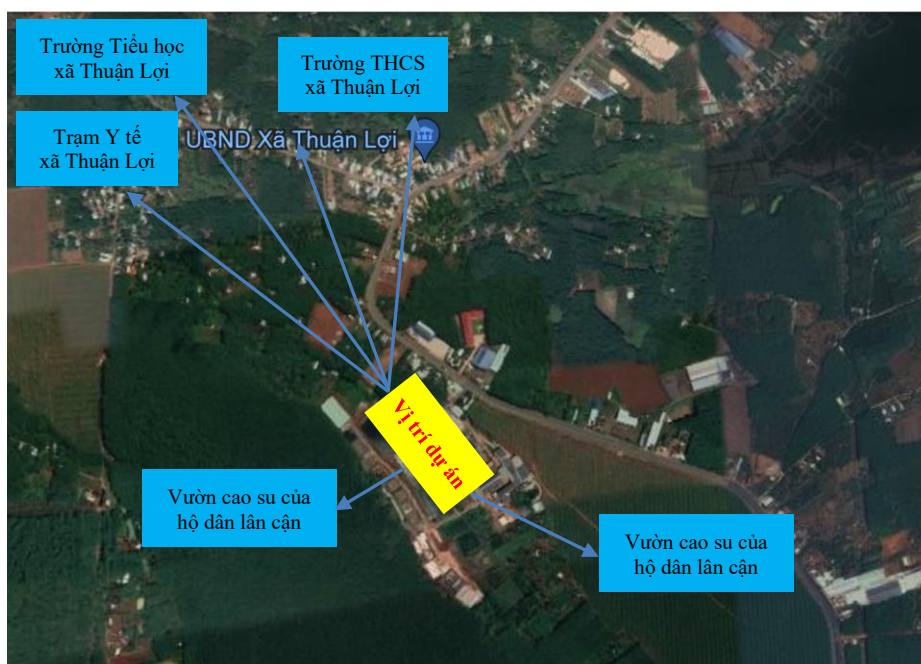
Bảng 1.9 Tọa độ ranh giới của khu đất

STT	Tọa độ VN2000		STT	Tọa độ VN2000	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1284953,60	569658,01	6	1284865,25	569527,08
2	1284970,94	569685,30	7	1284884,97	569535,26
3	1284954,62	569701,46	8	1284795,09	569551,03
4	1284796,68	569554,72	9	1284755,23	569572,39
5	1284846,68	569554,72	10	1284751,79	569564,55

Trong khoảng cách 500m, vị trí khu đất không tiếp giáp, không có các công trình kiến trúc tôn giáo, công trình văn hóa lịch sử, khu bảo tồn thiên nhiên. Vị trí dự án chủ yếu tiếp giáp với nhà máy có hoạt động tương tự và vườn trồng cao su của các hộ dân lân cận.

Mối liên hệ của dự án với các khu vực xung quanh bao gồm:

- Dự án cách UBND xã Thuận Lợi khoảng 800m;
- Dự án cách Trường THCS xã Thuận Lợi khoảng 1km;
- Dự án cách Trường Tiểu học xã Thuận Lợi khoảng 1,5km;
- Dự án cách Trạm y tế xã Thuận Lợi khoảng 1,5km;



Hình 1.11 Mối liên hệ của dự án với các đối tượng xung quanh.

5.2. Các hạng mục công trình

Các hạng mục công trình của dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.10 Các hạng mục công trình của dự án

Stt	Hạng mục	Báo cáo ĐTM đã phê duyệt		Hiện trạng thực tế		Ghi chú
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	
I.	Các hạng mục công trình chính					
1	Nhà xưởng sản xuất 3L và CV50, 60 (kể cả khu tiếp nhận mủ nước)	7.244,13	11,47	6.558,45	10,38	Xây dựng theo nhu cầu sản xuất. Diện tích xây dựng thực tế giảm so với báo cáo ĐTM
2	Nhà sản xuất mủ tờ	3.500	5,54	1.652,35	2,62	Xây dựng theo nhu cầu sản xuất. Dự án xây dựng theo diện tích được duyệt trong GPXD số 118/GPXD-SXD ngày 04/11/2015.
3	Nhà sản xuất mủ ly tâm	5.200	8,23	3.500	5,54	Xây dựng theo nhu cầu sản xuất. Diện tích xây dựng thực tế giảm so với báo cáo ĐTM
4	Khu Spillway + tháp khử NH ₃	1.000	1,58	1.000	1,58	Không thay đổi
5	Nhà xưởng sản xuất mủ SVR10,20	5.700	9,02	2.201,32	3,48	Xây dựng theo nhu cầu sản xuất. Dự án xây dựng theo diện tích được duyệt trong GPXD số 118/GPXD-SXD ngày 04/11/2015.
6	Nhà sản xuất mủ hỗn hợp	770	1,22	6.171,25	9,77	Xây dựng theo nhu cầu sản xuất. Dự án xây dựng theo diện tích được duyệt trong GPXD số 118/GPXD-SXD ngày 04/11/2015.
7	Khu lưu trữ mủ tạp	253,46	0,40	1.569,7	2,48	Xây dựng theo nhu cầu sản xuất. Diện tích xây dựng thực tế tăng so với báo cáo ĐTM
8	Kho hóa chất	396	0,63	396	0,63	Không thay đổi
9	Kho thành phẩm	1.056	1,67	907,2	1,44	Xây dựng theo nhu cầu sản xuất. Diện tích xây dựng thực tế giảm so với báo cáo ĐTM

Stt	Hạng mục	Báo cáo ĐTM đã phê duyệt		Hiện trạng thực tế		Ghi chú
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	
II.	Các hạng mục công trình phụ trợ					
1	Nhà làm việc (2 nhà)	700	1,11	335,25	0,53	Xây dựng theo nhu cầu sản xuất. Diện tích xây dựng thực tế giảm so với báo cáo ĐTM
2	Phòng quản lý chất lượng	-	-	204	0,32	Bổ sung thêm so với báo cáo ĐTM
3	Kế toán – nhà ăn - trạm cân	555,99	0,88	1.183,35	1,87	Xây dựng theo nhu cầu sản xuất. Diện tích xây dựng thực tế tăng so với báo cáo ĐTM
4	Nhà vệ sinh	12,78	0,02	29,6	0,05	Xây dựng theo nhu cầu sản xuất. Diện tích xây dựng thực tế tăng so với báo cáo ĐTM
5	Tháp nước (bể nước)	117,53	0,19	119,07	0,19	Không thay đổi
6	Trạm cân 80T	75,96	0,12	74	0,12	Không thay đổi
7	Trạm biến điện	50	0,08	50	0,08	Không thay đổi
8	Nhà chứa lò dầu tản nhiệt	396	0,63	764,64	1,21	Xây dựng theo nhu cầu sản xuất. Diện tích xây dựng thực tế tăng so với báo cáo ĐTM
9	Nhà đặt máy phát điện	50	0,08	50	0,08	Không thay đổi
10	Lò sấy RSS	25	0,04	2.046	3,24	Xây dựng theo nhu cầu sản xuất. Diện tích xây dựng thực tế tăng so với báo cáo ĐTM
11	Nhà xe	170	0,27	76	0,12	Xây dựng theo nhu cầu sản xuất. Diện tích xây dựng thực tế giảm so với báo cáo ĐTM
12	Sân bãi	5.753,12	9,11	1.776	2,81	Xây dựng theo nhu cầu sản xuất. Diện tích xây dựng thực tế giảm so với báo cáo ĐTM
III.	Hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường					
1	Khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt	100	0,16	15	0,02	Xây dựng theo nhu cầu sản xuất. Diện tích xây dựng thực tế giảm so với báo cáo ĐTM

Stt	Hạng mục	Báo cáo ĐTM đã phê duyệt		Hiện trạng thực tế		Ghi chú
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	
2	Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường			120	0,19	Xây dựng theo nhu cầu sản xuất. Diện tích xây dựng thực tế tăng so với báo cáo ĐTM
3	Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại	40	0,06	90	0,14	Xây dựng theo nhu cầu sản xuất. Diện tích xây dựng thực tế tăng so với báo cáo ĐTM
4	Khu vực lưu giữ bùn thải	-	-	67	0,11	Bổ sung thêm so với báo cáo ĐTM
5	Khu hệ thống xử lý nước thải + tái sử dụng nước	7876,30	12,46	11.093,12	17,56	Xây dựng theo nhu cầu sản xuất. Diện tích xây dựng thực tế tăng so với báo cáo ĐTM
IV.	Cây xanh và đường bộ					
1	Cây xanh	13.725,90	21,72	12.725,9	20,14	Xây dựng theo nhu cầu sản xuất. Diện tích xây dựng thực tế giảm so với báo cáo ĐTM
2	Đường đi trong nhà máy	2.450,50	3,88	2.450,50	3,88	Không thay đổi
V.	Các công trình phụ trợ khác	5.955	9,43	5.955	9,43	Không thay đổi
	Tổng	63.180,70	100,00	63.180,70	100,00	Không thay đổi

Nguồn: Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH MÔI TRƯỜNG, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

Dự án “Mở rộng diện tích nhà xưởng và thay đổi công nghệ sản xuất tại nhà máy cán sấy mù cao su Thuận Lợi, công suất 19.500 tấn sản phẩm/năm” xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án mở rộng diện tích nhà xưởng và thay đổi công nghệ sản xuất tại nhà máy cán sấy mù cao su Thuận Lợi, công suất 19.500 tấn sản phẩm/năm (mở rộng diện tích nhà xưởng, thay đổi cơ cấu sản phẩm và thay đổi công nghệ sấy từ sấy bằng dầu DO sang sấy bằng dầu truyền nhiệt) tại xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH cao su Thuận Lợi làm chủ đầu tư.

Dự án với loại hình chế biến mù cao su thuộc nhóm ngành chủ lực trong phương hướng phát triển các ngành quan trọng được đề cập tại Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đồng thời, cao su là một trong những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của tỉnh Bình Phước nên được ưu tiên duy trì sản xuất và phát triển không ngừng.

Do đó, Dự án “Mở rộng diện tích nhà xưởng và thay đổi công nghệ sản xuất tại nhà máy cán sấy mù cao su Thuận Lợi, công suất 19.500 tấn sản phẩm/năm” xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước hoàn toàn phù hợp với Quy hoạch tỉnh Bình Phước.

2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

Trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Mở rộng diện tích nhà xưởng và thay đổi công nghệ sản xuất tại nhà máy cán sấy mù cao su Thuận Lợi, công suất 19.500 tấn sản phẩm/năm”, chủ đầu tư kết hợp với đơn vị tư vấn đã đánh giá toàn bộ tác động trong giai đoạn thực hiện dự án cũng như đưa ra các biện pháp nhằm giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

❖ Đối với nước thải

Công ty đã được Sở TNMT tỉnh Bình Phước phúc đáp tại Công văn số 3139/STNMT-CCBVMT ngày 8/12/2020 về việc ý kiến đối với việc tái sử dụng nước thải sau xử lý của Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi, trong đó yêu cầu Công ty tự quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kiến nghị sẽ xử lý nước thải đạt cột B, QCVN 01-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên và tái sử dụng 100% cho hoạt động sản xuất và vệ sinh nhà xưởng, cam kết không xả nước thải ra môi trường.

Căn cứ nội dung trên, Sở TNMT tỉnh Bình Phước chấp thuận đối với đề nghị không phải lập hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép xả thải vào nguồn nước tại Công văn số 1858/STNMT-TNN&KS ngày 06/07/2021.

Trong quá trình hoạt động, dự án đã thực hiện tái sử dụng 100% lượng nước cho quá trình sản xuất và không xả thải ra ngoài môi trường. Do đó, dự án hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

❖ *Đối với khí thải*

Chủ dự án đã lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải cho lò dầu tản nhiệt với lưu lượng xả thải tối đa 40.000 m³/giờ. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNTM – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra môi trường. Do đó, dự án hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

Ngoài ra, chủ dự án thực hiện biện pháp giảm thiểu khí thải ô nhiễm phát sinh từ lò xông khói mù tạt RSS bằng cách đã lắp đặt các quạt cấp khí có biến tầng để xác định lượng gió cần cung cấp cho lò xông. Hệ thống lò xông có 03 lò, mỗi lò có 01 ống thoát khí thải được làm bằng thép không gỉ, chịu nhiệt cao, chiều cao ống khói khoảng 10 m vượt qua mái nhà xưởng, đường kính là 50 cm. Lưu lượng quạt hút là 10.000 m³/h/quạt hút.

❖ *Đối với chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại*

Chủ dự án đã bố trí các khu vực lưu giữ riêng biệt đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường tương ứng như sau:

- Kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: 15 m²
- Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: 120 m²
- Kho lưu giữ bùn thải: 67 m²
- Kho lưu giữ chất thải nguy hại: 90 m²

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Dự án “Mở rộng diện tích nhà xưởng và thay đổi công nghệ sản xuất tại nhà máy cán sấy mũ cao su Thuận Lợi, công suất 19.500 tấn sản phẩm/năm” đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt báo cáo ĐTM tại Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 19/9/2016. Hiện tại, dự án đã hoàn thành việc xây dựng tất cả các hạng mục công trình chính, công trình phụ trợ và công trình bảo vệ môi trường theo Quyết định ĐTM đã được phê duyệt. Trong đó, các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của dự án đã được xây dựng, lắp đặt bao gồm như sau:

- 01 hệ thống thu gom, thoát nước mưa của dự án;
- 01 hệ thống thu gom, thoát nước thải của dự án;
- 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 1.300 m³/ngày.đêm;
- 01 hệ thống xử lý khí thải của lò dầu tản nhiệt đốt nhiên liệu củi, Q = 40.000 m³/giờ;
- 01 khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt diện tích 15 m²;
- 01 kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 120 m²;
- 01 kho lưu giữ chất thải bùn thải diện tích 67 m²;
- 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 90 m².

Cụ thể các hạng mục công trình bảo vệ môi trường đã được xây dựng tại dự án được trình bày trong các phần dưới đây.

1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

❖ Công trình thu gom nước mưa

Toàn bộ mạng lưới thu gom, thoát nước mưa của dự án được xây dựng tách biệt với mạng lưới thu gom, thoát nước thải.

Nước mưa chảy tràn trong khuôn viên Nhà máy được thu gom bằng hệ thống mương hở xung quanh các công trình và có tấm đan che dầy theo tuyến cống thoát nước mưa nội bộ BTCT có đường kính Ø400mm, chiều dài 1.038 m được đặt ngầm dưới mặt đường 1 – 1,5m.

Nước mưa trên mái nhà được thu gom và thoát xuống cống thoát nước mưa bằng đường ống đứng bằng nhựa PVC, D90mm và theo tuyến cống thoát nước mưa nội bộ dẫn ra điểm đầu nối thoát nước mưa.



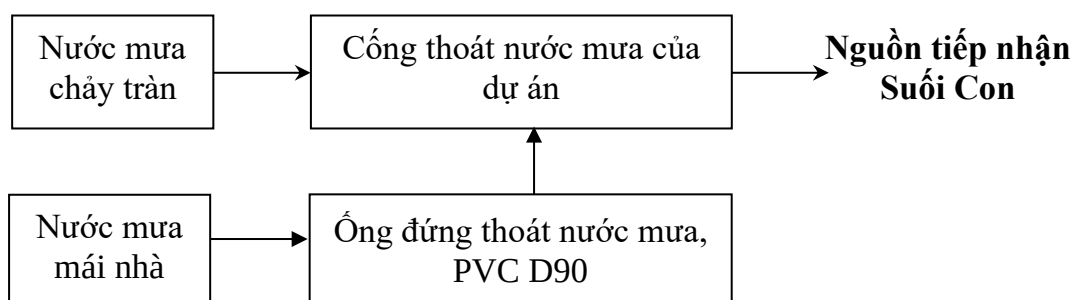
Hình 3.1 Mương thu gom, thoát nước mưa.

❖ Công trình thoát nước mưa

Hệ thống thoát nước mưa phù hợp với cao độ và hướng dốc san nền, nước mưa tự chảy theo địa hình đến vị trí tiếp nhận là Suối Con tại 04 vị trí có tọa độ:

- Vị trí 1: X = 1284849 (m); Y = 569532 (m) (Theo tọa độ VN2000, múi chiều 3°, kinh tuyến trực 106°15').
- Vị trí 2: X = 1284815 (m); Y = 569589 (m) (Theo tọa độ VN2000 múi chiều 3°, kinh tuyến trực 106°15').
- Vị trí 3: X = 1284601 (m); Y = 569693 (m) (Theo tọa độ VN2000 múi chiều 3°, kinh tuyến trực 106°15').

Sơ đồ và mô tả hệ thống thu gom, thoát nước mưa:



Hình 3.2 Sơ đồ hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa của dự án.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

❖ Nguồn phát sinh nước thải

- Nước thải sinh hoạt:
 - + Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh (bồn cầu, âu tiểu) khu vực nhà làm việc;
 - + Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh (bồn cầu, âu tiểu) khu vực sản xuất và nhà ở công nhân;

- + Nước thải phát sinh từ bồn rửa tay, vệ sinh sàn nhà vệ sinh khu vực nhà làm việc;
- + Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn;
- + Nước thải phát sinh từ bồn rửa tay, vệ sinh sàn khu vực nhà ăn.
- Nước thải sản xuất:
 - + Nước thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất SVR 3L; CV50, 60;
 - + Nước thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất mũ cốm SVR10, SVR20;
 - + Nước thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất mũ tời RSS;
 - + Nước thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất mũ ly tâm;
 - + Nước thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất mũ hỗn hợp;
 - + Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải từ lò dầu tản nhiệt;
 - + Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm.

1.2.1. Công trình thu gom nước thải

Mạng lưới thu gom nước thải được xây dựng tách biệt với mạng lưới thu gom nước mưa được trình bày chi tiết như sau:

❖ Nước thải sinh hoạt (NTSH)

Toàn bộ NTSH được thu gom và xử lý sơ bộ tại 02 bể tự hoại 3 ngăn. Chi tiết thông số kỹ thuật công trình thu gom NTSH từ các nguồn phát sinh về bể tự hoại của dự án như sau:

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh (bồn cầu, âu tiểu) từ khu vực nhà làm việc, khu vực sản xuất và nhà ở công nhân được thu gom bằng đường ống nhựa có đường kính Ø168mm, chiều dài 10m dẫn về 02 bể tự hoại để xử lý sơ bộ.
- Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay, vệ sinh sàn nhà vệ sinh khu vực nhà làm việc, khu vực sản xuất và nhà ở công nhân và bồn rửa tay, vệ sinh sàn nhà ăn được thu gom bằng đường ống nhựa có đường kính Ø168mm, chiều dài 182m, $i = 0,5\%$ được dẫn về HTXLNT của dự án xử lý cùng với nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại.
- Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn được thu gom bằng đường ống nhựa có đường kính Ø168mm, chiều dài 40m, $i = 1\%$ được dẫn về bể tách mỡ trước khi vào HTXLNT của dự án xử lý cùng với nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại.

❖ Nước thải sản xuất (NTSX)

- Nước thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất SVR 3L; CV 50, 60 thu gom bằng đường mương có chiều rộng 0,5m, chiều cao 0,7m và tổng chiều dài 217m, $i = 1\%$ được dẫn về HTXLNT 1.300 m³/ngày.đêm của dự án để xử lý;
- Nước thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất SVR 10, SVR 20 thu gom bằng đường mương có chiều rộng 0,8m, chiều cao 0,8m và tổng chiều dài 442m, $i = 0,5\%$ được dẫn về HTXLNT 1.300 m³/ngày.đêm của dự án để xử lý;

- Nước thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất mù tở RSS thu gom bằng đường mương có chiều rộng 0,8m, chiều cao 0,8m và tổng chiều dài 149m, $i = 0,5\%$ được dẫn về HTXLNT 1.300 m³/ngày.đêm của dự án để xử lý;
- Nước thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất mù ly tâm thu gom bằng đường mương có chiều rộng 0,5m, chiều cao 0,7m và tổng chiều dài 510m, $i = 0,5\%$ được dẫn về HTXLNT 1.300 m³/ngày.đêm của dự án để xử lý;
- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải từ lò dầu tản nhiệt được thu gom bằng đường ống nhựa có đường kính Ø200mm, chiều dài 3m, $i = 0,5\%$ được dẫn về HTXLNT 1.300 m³/ngày.đêm của dự án để xử lý;
- Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm thu gom bằng đường ống nhựa có đường kính Ø200mm, chiều dài 487m, $i = 0,5\%$ được dẫn về HTXLNT 1.300 m³/ngày.đêm của dự án để xử lý.

1.2.2. Công trình thoát nước thải

Toàn bộ NTSH sau xử lý, NTSX đều được thu gom và dẫn về HTXLNT 1.300 m³/ngày.đêm của dự án để xử lý. Cụ thể công trình thoát nước thải và điểm đầu nối nước thải của dự án được trình bày cụ thể dưới đây.

❖ Nước thải sinh hoạt (NTSH)

Nước thải sinh hoạt phát sinh bao gồm nước thải đen (nước thải phát sinh từ bồn cầu, âu tiểu); nước thải xám (nước thải từ bồn rửa, vệ sinh sàn) và nước thải từ hoạt động nấu ăn tại nhà ăn được thu gom như sau:

- Nước thải đen thu gom bằng ống thoát nước có đường kính D114 mm, PVC dẫn về bể tự hoại để xử lý sơ bộ sau đó theo tuyến ống thoát nước D114 mm, chiều dài $L = 102$ m với độ dốc thoát nước $i = 0,25\%$ đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 1.300 m³/ngày.đêm.
- Nước thải xám thu gom bằng ống thoát nước D114 mm, PVC, chiều dài $L = 125$ m theo độ dốc thoát nước $i = 0,25\%$ dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 1.300 m³/ngày.đêm.
- Nước thải từ hoạt động nấu ăn tại nhà ăn được thu gom bằng ống D114 mm, PVC, chiều dài $L = 20$ m theo độ dốc thoát nước $i = 0,25\%$ dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 1.300 m³/ngày.đêm.

❖ Nước thải sản xuất (NTSX)

Nhằm tiết kiệm nước sử dụng cho quá trình sản xuất, Công ty sẽ xử lý nước thải đạt cột B, QCVN 01-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên (với hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1$) và tái sử dụng 100% cho hoạt động sản xuất và vệ sinh sàn. Công ty cam kết không xả nước thải ra môi trường và tự quyết định, chịu trách nhiệm.

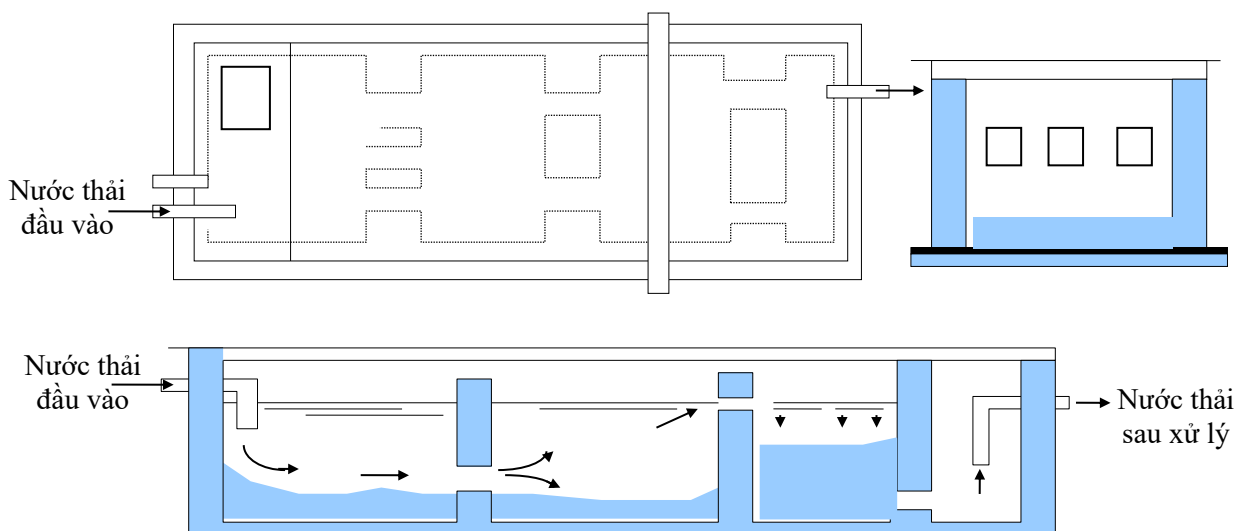
1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý

Nước thải sau xử lý tại HTXLNT 1.300 m³/ngày.đêm đạt cột B, QCVN 01-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên (với hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1$) được chứa tại hồ chứa nước tái sử dụng và không xả nước thải ra môi trường.

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

Để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt, Công ty sử dụng bể tự hoại 3 ngăn.



Hình 3.3 Sơ đồ mặt cắt kỹ thuật chi tiết bể tự hoại 3 ngăn

Nguyên tắc hoạt động của bể tự hoại 3 ngăn

Bể tự hoại 3 ngăn là công trình đồng thời làm hai chức năng là lắng và phân hủy cặn lắng. Cặn lắng giữ trong bể từ 3-6 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất hòa tan. Nước thải lắng trong bể với thời gian dài bảo đảm hiệu suất lắng cao.

Bể tự hoại là một bể trên mặt có hình chữ nhật, với thời gian lưu nước 3-6 ngày, 90% - 92% các chất lơ lửng lắng xuống đáy bể, qua một thời gian cặn sẽ phân hủy kỵ khí trong ngăn lắng, sau đó nước thải qua ngăn lọc và thoát ra ngoài qua ống dẫn. Trong ngăn lọc có chứa vật liệu lọc là đá 4×6 phía dưới, phía trên là đá 1×2. Trong mỗi bể đều có lỗ thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí và tác dụng thứ hai của ống này là dùng để thông các ống đầu vào và ống đầu ra khi bị nghẹt.

Phần cặn được lưu lại phân hủy kỵ khí trong bể. Lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp sẽ được chủ cơ sở thuê đơn vị có chức năng hút hầm cầu, vận chuyển và xử lý đúng quy định.

Công ty đã xây dựng 04 bể tự hoại bên dưới các khu nhà vệ sinh tại các xưởng sản xuất, nhà bảo vệ và văn phòng. Vị trí và kích thước các bể tự hoại như sau:

Bảng 3.1 Vị trí và kích thước các bể tự hoại 3 ngăn

Stt	Vị trí bố trí	Số lượng (cái)	Kích thước D x R x C (m)	Thể tích (m ³)	Vật liệu
1	Bể tự hoại khu vệ sinh tại nhà làm việc	1	2 x 2 x 1,5	6	BTCT
2	Bể tự hoại tại nhà vệ sinh cho khu vực sản xuất và nhà ở công nhân	2	2 x 2 x 1,5	12	BTCT
3	Bể tự hoại tại nhà ăn	1	2 x 2 x 1,5	6	BTCT
Tổng cộng		4	-	24	-

1.3.2. Công trình xử lý nước thải tại nhà ăn

Bể tách dầu mỡ được thiết kế có 03 ngăn, vừa có nhiệm vụ lọc mỡ vừa có nhiệm vụ lọc rác thải rắn.

Nguyên lý hoạt động của bể tách mỡ được phân chia ra 3 giai đoạn cùng 3 ngăn riêng biệt:

Giai đoạn 1: Nước thải có chứa dầu mỡ dư thừa được đổ trực tiếp vào bộ phận giỏ lọc. Bộ phận này có chức năng chính là giữ lại những chất thải có kích thước lớn, giảm tình trạng tắc nghẽn đường ống dẫn nước thải.

Giai đoạn 2: Tiếp theo, công đoạn tách dầu mỡ ra khỏi nước được thực hiện. Tại đây một vách ngăn sẽ được thiết kế hướng dòng nhằm tạo điều kiện để mỡ và nước thải được phân tách riêng biệt.

Giai đoạn 3: Dầu mỡ đã tách ra được giữ lại ở trong thùng tách dầu mỡ, tiến hành vớt thủ công và đưa vào chất thải nguy hại, còn cặn lắng định kỳ được bơm về bể chứa bùn.

Thông số thiết kế:

- Kích thước: B x L x H = 1000 x 1000 x 1000 (mm)

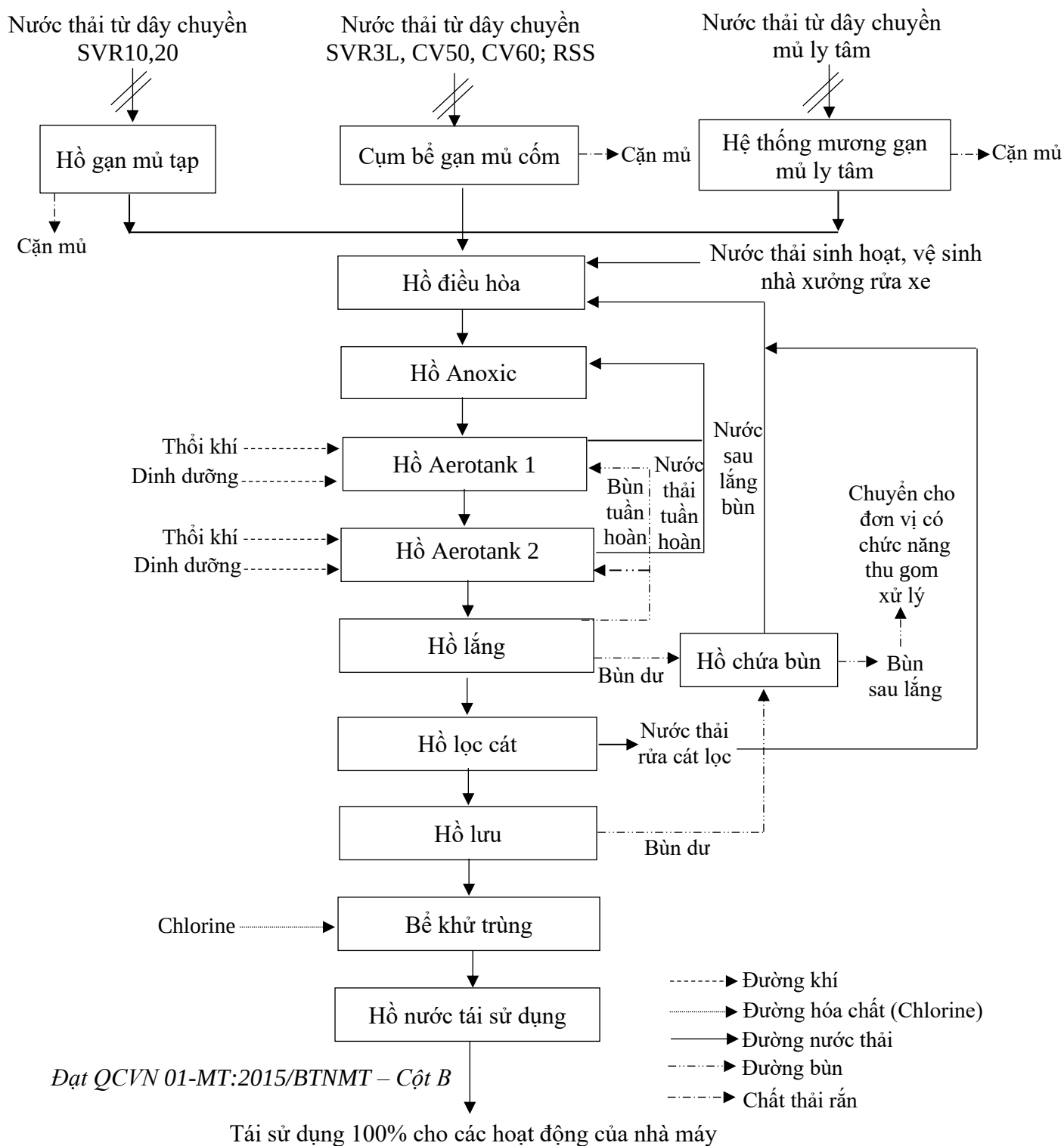
- Vật liệu: Thép không gỉ

1.3.3. Công trình xử lý nước thải

❖ **Chức năng:** Xử lý nước thải phát sinh từ khu vực sản xuất và nước thải sinh hoạt.

❖ **Quy mô, công suất, công nghệ**

Quy trình xử lý nước thải của dự án như sau:



Hình 3.4 Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 1.300 m³/ngày.đêm.

Thuyết minh quy trình công nghệ

Song chắn rác

Nước thải phát sinh tại nhà máy bao gồm nước thải sản xuất phát sinh từ sáu dây chuyền sản xuất mủ cao su qua song chắn rác để loại bỏ các thành phần rắn có kích thước lớn đưa về hệ thống hồ - bể - mương gạn tương ứng của từng dây chuyền sản xuất, sau đó nước

thải từ các hồ - bể - mương cạn được tập trung về hồ điều hòa để tiếp xử lý cùng với nước thải sinh hoạt đã xử lý sơ bộ tại bể tự hoại.

Hồ - bể - mương cạn mủ

Hồ cạn mủ ly tâm tiếp nhận nước thải từ dây chuyền sản xuất mủ ly tâm, hỗn hợp. Do có cấu tạo đặc biệt hướng dòng nước đi lên và xuống, mủ đông tụ và các bông cặn bề mặt sẽ được vớt hằng ngày bằng thủ công nhằm giảm nồng độ ô nhiễm.

Hồ cạn nhờ có hệ thống cạn mủ được lắp đặt do đó sẽ thu lại được một phần cặn cao su tươi, mặt khác để loại bỏ các cặn cao su ở dạng huyền phù. Hồ cạn mủ có nhiệm vụ tách lượng mủ thô có trong nước thải. Tại đây nước thải đi qua với tốc độ rất chậm, hạn chế tối đa khả năng xáo trộn và các hạt cao su sẽ tự động nổi lên bề mặt do chênh lệch tỉ trọng so với nước.

Mương cạn mủ cũng được cấu tạo zíc zắc hướng dòng nước đi lên và xuống, lượng mủ đông tụ nổi lên trên bề mặt các ngăn cạn và sẽ được vớt hằng ngày bằng thủ công nhằm hạn chế phát sinh mùi. Nước thải tự chảy về bể điều hòa.

Mương cạn mủ cũng được hoạt động theo nguyên tắc bể lắng ngang, toàn bể chia thành 30 ngăn bằng tấm đan xi măng, các tấm đan này được đục lỗ có kích thước 10 x 12 cm sao cho dòng nước chảy theo hình zíc zắc và được lưu cùng nước thải từ dây chuyền mủ SVR 10,20 được thu gom về hồ cạn mủ tập và nước thải từ dây chuyền SVR 3L, CV50, 60, RSS được thu gom về cụm bể cạn mủ cũng, thời gian lưu nước trong bể là 12 giờ, khoảng thời gian này đủ để một phần các hạt cao su nhỏ và cao su chưa kịp đông tụ trong rãnh đánh đông kết dính với nhau và nổi lên bề mặt. Lượng mủ cao nổi lên sẽ được vớt lên hằng ngày và cung cấp cho dây chuyền chế biến mủ tập.

Bể điều hòa

Nước thải chảy tự nhiên qua bể điều hòa, bể có nhiệm vụ điều hòa lưu lượng, nhiệt độ và nồng độ nước thải, tạo chế độ làm việc ổn định và liên tục cho công trình xử lý phía sau, tránh hiện tượng hệ thống xử lý bị quá tải.

Lưu lượng và nồng độ nước thải phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như: Thời gian thải, lưu lượng thải cũng như tải trọng chất ô nhiễm trong nước thải. Cụ thể như khi nồng độ hoặc lưu lượng tăng lên đột ngột:

Các công trình đơn vị xử lý sinh học, nếu lưu lượng và nồng độ thay đổi đột ngột sẽ gây sốc tải trọng đối với vi sinh vật thậm chí gây tình trạng vi sinh chết hàng loạt, làm cho công trình mất hẳn tác dụng.

Việc điều hòa lưu lượng và ổn định nồng độ sẽ giúp đơn giản hóa công nghệ xử lý, tăng hiệu quả xử lý và giảm kích thước các công trình đơn vị một cách đáng kể. Do tính chất của nước thải dao động theo thời gian trong ngày (Phụ thuộc nhiều vào các yếu tố như: nguồn thải và thời gian thải nước). Vì vậy, bể điều hòa là công trình đơn vị không thể thiếu trong bất kỳ một trạm xử lý nước thải nào.

Trong hồ điều hòa, hệ thống phân phối khí được sử dụng để cấp khí nhằm ổn định chất lượng nước thải, tránh trường hợp xảy ra quá trình tạo mùi hôi, lắng cặn ở đáy bể. Nước thải từ bể điều hòa sẽ được bơm sang công trình đơn vị tiếp theo để điều tiết lưu lượng cấp vào cho trạm xử lý.

Hồ Anoxic (hồ sinh học thiếu khí)

Nước thải từ hồ điều hòa được bơm qua hồ anoxic nhằm xử lý hàm lượng Amoni và photpho bởi các sinh vật thiếu khí. Hồ anoxic có nhiệm vụ quan trọng nhất trong quá trình khử Nitơ, Nitrate trong nước thải. Tại hồ này quá trình khử nitơ được xảy ra trong điều kiện thiếu oxy.

Hệ vi sinh vật thiếu khí sẽ hấp thụ chất dinh dưỡng và chuyển hóa Nitrate thành nitơ tự do thoát ra khỏi mặt thoáng của bể. Dòng nước vào bể kết hợp với dòng nước thải, bùn tuần hoàn tạo ra quá trình khử nitơ hiệu quả, nhờ máy khuấy chìm khuấy trộn nước thải và bùn có trong bể giúp tạo điều kiện thiếu oxy và tiếp xúc nước thải với vi sinh vật một cách tốt nhất. Cơ chất được châm vào bể thông qua hệ thống bơm định lượng giúp đảm bảo đầy đủ nguồn carbon cũng như ổn định pH cho quá trình khử nitrat, nitrit.

Cơ sở lý thuyết các quá trình xử lý nitơ bằng phương pháp sinh học:

Trong quá trình xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học hiếu khí, nitơ amôn sẽ được chuyển thành nitrit và nitrat nhờ các loại vi khuẩn Nitrosomonas và Nitrobacter. Khi môi trường thiếu oxy, các loại vi khuẩn khử nitrat Denitrificans (dạng kỵ khí tùy tiện) sẽ tách oxy của nitrat (NO_3^-) và nitrit (NO_2^-) để oxy hoá chất hữu cơ. Nitơ phân tử N_2 tạo thành trong quá trình này sẽ thoát ra khỏi nước.

Quá trình chuyển hóa Nitơ trong nước thải: $\text{NO}_3^- \rightarrow \text{NO}_2^- \rightarrow \text{NO} \rightarrow \text{N}_2\text{O} \rightarrow \text{N}_2$ với việc sử dụng methanol làm nguồn Cacbon được biểu diễn bằng các phương trình sau đây:

• Nitrat hóa

Nitrat hoá là một quá trình tự dưỡng (năng lượng cho sự phát triển của vi khuẩn được lấy từ các hợp chất oxy hoá của Nitơ, chủ yếu là Amoni. Ngược với các vi sinh vật dị dưỡng các vi khuẩn nitrat hoá sử dụng CO_2 (dạng vô cơ) hơn là các nguồn Cacbon hữu cơ để tổng hợp sinh khối mới. Sinh khối của các vi khuẩn nitrat hoá tạo thành trên một đơn vị của quá trình trao đổi chất nhỏ hơn nhiều lần so với sinh khối tạo thành của quá trình dị dưỡng.

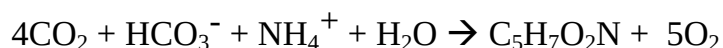
Quá trình Nitrat hoá từ Nito Amoni được chia làm hai bước và có liên quan tới hai loại vi sinh vật, đó là vi khuẩn Nitrosomonas và Vi khuẩn Nitobacteria. ở giai đoạn đầu tiên amôni được chuyển thành nitrit và ở bước thứ hai nitrit được chuyển thành nitrate.

Bước 1: $\text{NH}_4^+ + 1,5 \text{O}_2 \rightarrow \text{NO}_2^- + 2\text{H}^+ + \text{H}_2\text{O}$ Bước 2: $\text{NO}_2^- + 0,5 \text{O}_2 \rightarrow \text{NO}_3^-$

Các vi khuẩn Nitrosomonas và Vi khuẩn Nitobacteria sử dụng năng lượng lấy từ các phản ứng trên để tự duy trì hoạt động sống và tổng hợp sinh khối. Có thể tổng hợp quá trình bằng phương trình sau:



Cùng với quá trình thu năng lượng, một số ion Amoni được đồng hoá vận chuyển vào trong các mô tế bào. Quá trình tổng hợp sinh khối có thể biểu diễn bằng phương trình sau:



$\text{C}_5\text{H}_7\text{O}_2\text{N}$ tạo thành được 44ung để tổng hợp nên sinh khối mới cho tế bào vi khuẩn.

Toàn bộ quá trình oxy hoá và phản ứng tổng hợp được thể hiện qua phản ứng sau:



Lượng oxy cần thiết để oxy hoá amoni thành nitrat cần 4,3 mg O_2 /1mg NH_4^+ . Giá trị này gần bằng với giá trị 4,57 thường được sử dụng trong các công thức tính toán thiết kế. Giá trị 4,57 được xác định từ phản ứng (*) khi mà quá trình tổng hợp sinh khối tế bào không được xét đến.

- Khử nitrit và nitrat:

Trong môi trường thiếu oxy các loại vi khuẩn khử nitrit và nitrat Denitrificans (dạng kị khí tùy tiện) sẽ tách oxy của nitrat (NO_3^-) và nitrit (NO_2^-) để oxy hoá chất hữu cơ. Nitơ phân tử N_2 tạo thành trong quá trình này sẽ thoát ra khỏi nước.

Khử nitrat:



Khử nitrit:



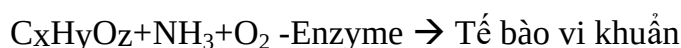
Hồ Arotank 1,2 (Hồ sinh học hiếu khí)

Hồ sinh học hiếu khí là công trình đơn vị xử lý những chất hữu cơ có khả năng phân huỷ sinh học. Trong hồ, bùn hoạt tính hiếu khí được hình thành và tăng trưởng sinh khối kết hợp với hệ thống thổi khí được trang bị và cung cấp khí liên tục, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xử lý các chất ô nhiễm có trong nước thải. Quá trình xử lý sinh học hiếu khí được mô tả ngắn gọn như sau:

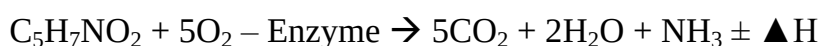
- **Oxy hóa các chất hữu cơ:**



- **Tổng hợp tế bào mới:**



- **Phân huỷ nội bào:**



Đề đảm bảo hiệu quả của quá trình xử lý. Nồng độ oxy hòa tan của nước thải trong hồ sinh học hiếu khí cần được luôn luôn duy trì ở giá trị lớn hơn 2 mg/l bằng cách bố trí hệ thống phân phối khí.

Hồ sinh học hiếu khí được thiết kế với thời gian lưu nước lớn đảm bảo thời gian cho các vi sinh vật hiếu khí phát triển, duy trì hoạt động xử lý triệt để các chất ô nhiễm. Nước thải sau khi ra khỏi hồ sinh học hiếu khí sẽ tự chảy theo sự chênh lệch cao độ sang bể lắng để tiếp tục quá trình xử lý. Tại hồ sinh học hiếu khí có bố trí bơm tuần hoàn nước thải về hồ Anoxic với lưu lượng tuần hoàn là 1Q để thực hiện quá trình khử nitrate.

Công nghệ xử lý tỷ lệ thuận với chiều sâu lớp nước tiếp xúc, mật độ vi sinh lớn và ổn định nên cho phép giảm thời gian lưu nước và giảm chi phí đầu tư xây dựng.

Hồ lắng sinh học

Hồ có nhiệm vụ lắng và tách bùn hoạt tính ra khỏi nước thải, làm giảm SS nên được thiết kế đặc biệt tạo môi trường tĩnh cho bông bùn lắng xuống đáy bể. Nhờ tác động của trọng lực mà bùn và nước sẽ được tách lớp, bùn nặng hơn lắng xuống dưới đáy bể, nước nhẹ hơn sẽ ở trên và được các bơm dẫn đi xử lý ở công đoạn tiếp theo.

Bùn sau khi lắng có hàm lượng SS = 8.000 – 12.000 mg/L sẽ chảy về bể chứa bùn. Từ đó, một phần sẽ bơm tuần hoàn trở lại hồ sinh học thiếu khí (50-70% lưu lượng) để giữ ổn định mật độ cao vi khuẩn, tạo điều kiện phân hủy nhanh chất hữu cơ, đồng thời ổn định nồng độ MLSS > 2.500mg/L. Bên cạnh đó sẽ kiểm soát tuổi của bùn và lưu lượng bùn tuần hoàn hợp lý để tránh tình trạng bùn nổi.

Những cánh gạt phía đáy hồ có hình chéo và hướng vào tâm đáy bể. Khi cánh gạt hoạt động, bùn sẽ được gạt tập trung về phía tâm đáy bể. Lưu lượng bùn dư thải ra mỗi ngày sẽ được bơm về hồ chứa bùn.

Hồ lọc cát (lọc ngược)

Được sử dụng trong xử lý nước thải để loại bỏ các chất rắn và các hạt lơ lửng có kích thước lớn. Nguyên lý hoạt động của bể lọc cát dựa trên sự lọc và hấp thụ của lớp cát trong quá trình nước đi qua.

Công dụng chính của bể lọc cát là loại bỏ các chất rắn có kích thước lớn, các hạt lơ lửng, vi khuẩn và các tạp chất có trong nước thải. Khi nước thải được đưa vào bể lọc cát, các hạt rắn và các chất lơ lửng sẽ bị loại bỏ khi đi qua lớp cát. Cát trong bể lọc có khả năng hấp thụ các chất cặn bẩn và vi khuẩn, giúp làm sạch nước thải trước khi được xử lý tiếp theo.

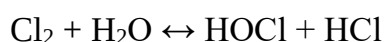
Hồ lưu

Hồ lưu nước là dựa trên sự lắng đọng và kết tủa của các chất rắn trong nước thải. Khi nước thải được đổ vào hồ lưu nước, các chất rắn sẽ lắng đọng xuống đáy hồ, trong khi nước sạch được dẫn ra phía trên. Quá trình này giúp loại bỏ các chất ô nhiễm và làm cho nước thải trở nên sạch hơn trước khi được xả ra môi trường.

Bể khử trùng

Trong bể khử trùng, Chlorine sẽ được bơm vào nước thải bằng bơm định lượng. Dưới tác dụng của chất oxy hóa mạnh, các vi sinh vật trong nước thải sẽ bị tiêu diệt.

Hóa chất được sử dụng là Chlorine, đây là chất oxy hóa mạnh ở bất cứ dạng nào. Khi Chlorine tiếp xúc với nước sẽ tạo ra phân tử HOCl có tác dụng khử trùng rất mạnh.



Lượng chlorine dùng để khử trùng nước được pha chế và định lượng chính xác nhờ hệ thống bơm định lượng, đảm bảo lượng chlorine dư trong nước sau xử lý không vượt quá giới hạn cho phép quy định theo tiêu chuẩn.

Hồ tái sử dụng

Hồ chứa nước tái sử dụng được thiết kế với thời gian lưu nước đủ lớn để lưu chứa đủ lượng nước cần sử dụng cho hoạt động sản xuất, vệ sinh nhà máy. Nhà máy sử dụng bơm để đưa nước trong hồ đến các thiết bị sử dụng nước tái sử dụng.

Hồ chứa bùn

Bùn dư từ quá trình lắng sẽ được xả về hồ chứa bùn. Khi vận hành cần lưu ý với bể này vì bùn chứa trong hồ này trong thời gian dài có thể sinh ra mùi hôi và khí metan gây cháy nổ hoặc gây sốc cho nhân viên vận hành và khu vực lân cận.

❖ Các thông số kỹ thuật của HTXLNT

Bảng 3.2 Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải công suất 1.300 m³/ngày.đêm

Stt	Các hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật (m)	Vật liệu	Thời gian lưu nước (giờ)
1	Hồ gạn mủ				
1.1	Hồ 1	01	$L \times W \times H = 58 \times 21 \times 2,7$	BTCT	42
1.2	Hồ 2	01	$L \times W \times H = 22 \times 22,3 \times 3,1$	BTCT	20
1.3	Hồ 3	01	$L \times W \times H = 18,7 \times 25,5 \times 4$	BTCT	24
1.4	Hồ 4	01	$L \times W \times H = 17,5 \times 23,5 \times 4$	BTCT	21
1.5	Hồ 5	01	$L \times W \times H = 17,6 \times 29,6 \times 4$	BTCT	27

Stt	Các hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật (m)	Vật liệu	Thời gian lưu nước (giờ)
1.6	Hồ 6	01	$L \times W \times H = 32,3 \times 28,5 \times 4,4$	BTCT	52
1.7	Hồ 7	01	$L \times W \times H = 24,3 \times 92,7 \times 5$	BTCT	146
2	Cụm hồ gạn 3L				
2.1	Cụm bể gạn	01	$L \times W \times H = 47 \times 10 \times 4$	BTCT	60,2
2.2	Hồ gạn 2	01	$L \times W \times H = 34,5 \times 11 \times 3$	BTCT	21
2.3	Hồ gạn 3	01	$L \times W \times H = 19,2 \times 36,6 \times 4$	BTCT	51,2
3	Hồ điều hòa	01	$L \times W \times H = 136 \times 64 \times 5$	Hồ đất lót HDPE	567
4	Hồ 9	01	$L \times W \times H = 59 \times 31 \times 3,9$	Hồ đất lót HDPE	83
5	Hồ anoxic	01	$L \times W \times H = 98 \times 12 \times 4,5$	BTCT	68,6
6	Hồ aerotank 1	01	$L \times W \times H = 109 \times 33,4 \times 3,6$	Hồ đất lót HDPE	170
7	Hồ aerotank 2	01	$L \times W \times H = 109 \times 21 \times 4$	Hồ đất lót HDPE	110
8	Hồ lắng	01	$L \times W \times H = 10 \times 10 \times 3,9$	BTCT	1,6
9	Hồ lọc cát	01	$L \times W \times H = 21,4 \times 5,7 \times 1$	BTCT	1,0
10	Hồ lưu	01	$L \times W \times H = 54 \times 21 \times 2$	Hồ đất lót HDPE	9,2
11	Hồ tái sử dụng 1	01	$L \times W \times H = 86 \times 22 \times 2,5$	Hồ đất lót HDPE	61,3
12	Hồ tái sử dụng 2	01	$L \times W \times H = 13 \times 7 \times 1,5$	Hồ đất lót HDPE	1,8
13	Bể khử trùng	01	$L \times W \times H = 2,95 \times 2,5 \times 2$	BTCT	0,27

❖ **Quy trình vận hành:**

➤ **Các bước chuẩn bị trước khi bắt đầu vận hành hệ thống**

- Kiểm tra giá trị cài đặt
- Kiểm tra dòng điện máy thổi khí, bơm và mô tơ
- Kiểm tra mực nước, điều chỉnh lưu lượng

- Kiểm tra tình trạng bùn, vớt bùn nổi trong bể nếu có
- Xác nhận là các hạng mục trên đã hoàn tất và sẵn sàng thì mới được vận hành hệ thống theo các bước sau:

➤ Các bước khởi động hệ thống

- Cấp điện cho các thiết bị
- Các máy thổi khí đều bật sang chế độ “AUTO” hoặc “ON”
- Bơm nước thải đầu vào chạy bằng tay
- Cửa các tủ điện đóng, chỉ mở ra khi cần thiết
- Trong thời gian khởi động, theo dõi lượng nước thải cấp vào, các chỉ số, theo dõi tình trạng vi sinh.

➤ Các bước vận hành hệ thống

- Cấp điện cho các thiết bị đang bị ngắt
- Các máy sục khí, bơm chìm, mô tơ chuyển sang chế độ “AUTO” hoặc “ON”
- Bơm nước thải chuyển sang chế độ “AUTO”
- Kiểm tra và vệ sinh rọ rác, lưới lọc, song chắn rác nếu thấy bị tắc
- Kiểm tra, theo dõi các giá trị pH trong bể nitrat hóa, kiểm tra oxy hòa tan (DO) trong bể khử nitơ, bể nitrat hóa
- Cửa tủ điện luôn đóng, chỉ mở khi cần thiết
- Hàng ngày cần kiểm tra thể tích bùn (SV30) ở bể anoxic, bể arotank để quyết định có xả bùn dư về bể chứa bùn hay không
- Các thức kiểm tra SV30 như sau: dùng ống đong 1000ml có khắc vạch mỗi 100ml, bùn trong bể anoxic, bể arotank đến vạch 1000ml rồi để trong 30 phút, sau đó đọc kết quả. Nếu thể tích bùn trong 30 phút > 350ml thì tiến hành xả bùn về bể chứa bùn. Lưu lượng xả không quá 30% thể tích bùn cần xả trong ngày, liên tục lặp lại đến khi thể tích bùn xuống khoảng 200ml.

Lưu ý quan trọng:

- Không được chạy lưu lượng bơm nước thải quá 200 m³/giờ
- Không được ngừng khí cấp vào hồ anoxic, hồ arotank 1 và hồ arotank 2 lớn hơn 4h.
- Trong thời gian bị cúp điện không được nạp tải vào hệ thống, các hồ sục khí phải có ít nhất 1 máy thổi khí hoạt động.
- Các mô tơ, máy bơm không được chạy chế độ bằng tay quá 4h
- Các cụm máy thổi khí chạy tối đa 2 máy, không được chạy cùng lúc 3 máy thổi khí.

❖ **Chế độ vận hành:** vận hành liên tục 24/24

❖ **Danh mục hóa chất và điện năng**

Bảng 3.3 Danh mục hóa chất và điện năng sử dụng của hệ thống xử lý nước thải

Stt	Nội dung	Định mức tiêu hao	Mục đích/công đoạn sử dụng
1	Clorine	23,4 kg/tháng	Khử trùng
2	Điện năng	6.589 kWh/tháng	Vận hành HTXLNT

Nguồn: Khối lượng được tính trung bình của năm 2023.

❖ Hồ sơ CO/CQ

Hệ thống xử lý nước thải được xây dựng bằng bê tông cốt thép tại Việt Nam, không phải là thiết bị xử lý nước thải nhập khẩu nguyên khối nên không có hồ sơ lắp đặt kèm theo CO/CQ của thiết bị.

Một số hình ảnh của HTXLNT công suất 1.300 m³/ngày.đêm tại nhà máy:



Hồ gạn mủ



Hồ điều hòa (H8)



Hồ aerotank 1 (H11)



Hồ aerotank 2 (H12)



Hồ lắng (H13)



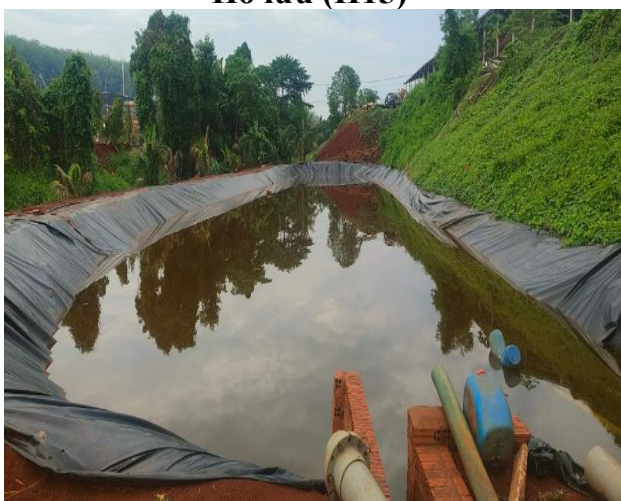
Hồ lọc cát (H14)



Hồ lưu (H15)



Bể khử trùng



Hồ tái sử dụng (H16)



Hồ tái sử dụng (H17)

Hình 3.5 Hình ảnh hệ thống xử lý nước thải công suất 1.300 m³/ngày.đêm của dự án.

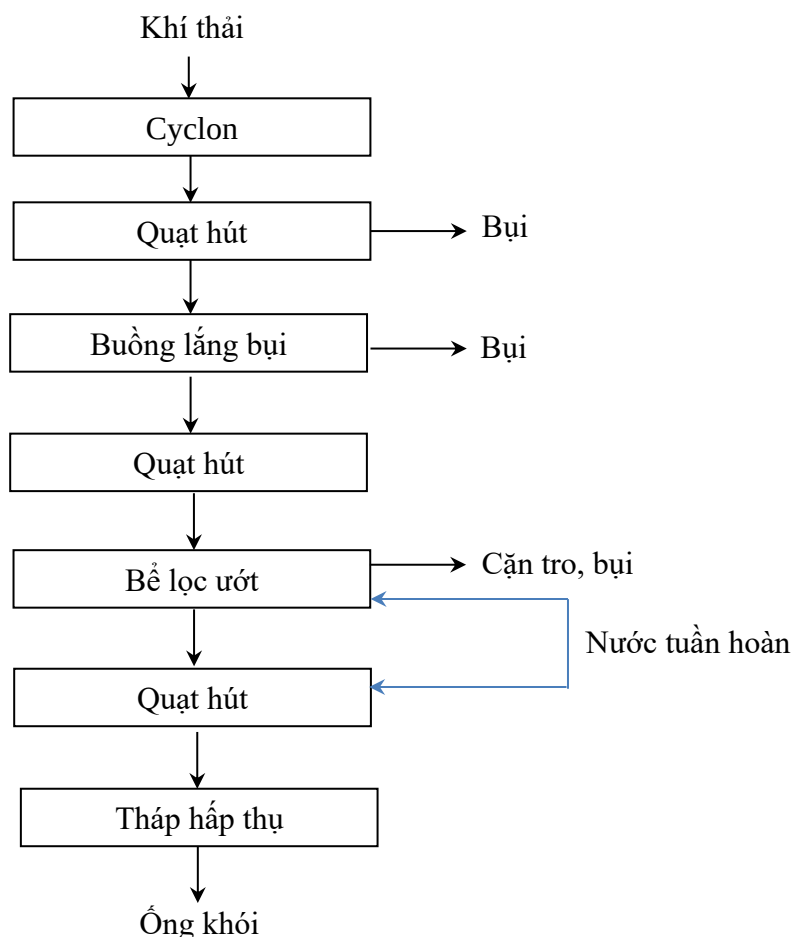
2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

2.1. Công trình thu gom khí thải

Toàn bộ khí thải phát sinh tại lò dầu tản nhiệt đều được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải đồng bộ với lò dầu trước thoát ra ngoài môi trường.

2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng, lắp đặt

- ❖ **Đơn vị xây dựng, lắp đặt:** CĐT ký hợp đồng mua của Công ty TNHH SX nồi hơi Tiến Lộc Phát.
- ❖ **Chức năng:** Xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy mù SVR 3L, CV50, CV60, mù SVR10, SVR20.
- ❖ **Công suất hệ thống xử lý khí thải:** Lưu lượng xả thải tối đa 40.000 m³/giờ



Hình 3.6 Sơ đồ công nghệ xử lý khí thải của lò dầu tản nhiệt

Thuyết minh quy trình công nghệ

Khí thải sinh ra từ lò được quạt hút vào cyclon, lúc này không khí sẽ có chuyển động xoáy ốc bên trong thân hình trụ của cyclon và khi chạm vào ống đáy hình phễu, dòng không khí bị dội ngược trở lên nhưng vẫn giữ được chuyển động xoáy ốc. Trong dòng chuyển động xoáy ốc, các hạt bụi chịu tác động bởi lực ly tâm làm cho chúng có xu hướng tiến dần về phía thành ống của thân hình trụ rồi chạm vào đó, mất động năng và rơi xuống đáy phễu ra ngoài và bụi này được thu gom và xử lý đúng quy định. Nhờ quạt hút ly tâm không khí từ Cyclon sang buồng lắng bụi. Buồng lắng bụi tiếp tục lắng các bụi còn lại tới xuống dưới cùng nhờ tác dụng trọng lực nên các hạt bụi được tách ra khỏi dòng khí. Ngoài ra, một phần không khí nóng của buồng lắng bụi đưa quay ngược lại buồng đốt của lò dầu nhằm tận dụng một phần lượng nhiệt có sẵn.

Khí thải sau khi qua buồng lắng bụi được quạt hút đưa về bể lọc ướt. Tại đây tro bụi, muối than được lọc sạch triệt để hiệu quả lên đến 95%. Khí thải sau đó được tiếp tục dẫn qua tháp hấp thụ nhờ quạt hút 60 hp thổi từ dưới lên trên, phía trong tháp hấp thụ bằng dung dịch là nước (H_2O) được bơm lên từ trên xuống dưới, các loại bụi và khí độc hại một phần sẽ được hấp thụ vào trong nước hiệu quả xử lý đạt khoảng 50% - 60% đối với các khí như: SO_2 , NO_2 , CO và bụi còn lại trong khí thải sẽ được tiếp tục giữ lại trong nước.

Khí thải sau khi ra khỏi tháp hấp thụ được dẫn qua ống khói cao 18m đường kính 0,6m tại vị trí cao 8m, sau đó khí thải được dẫn ống khói phán tán ra môi trường. Ống khói được

thiết kế sàn thao tác lấy mẫu tại vị trí có độ cao 8-9 m và điểm lấy mẫu khí thải tại vị trí có độ cao 9,6-10m.

Nguyên lý hoạt động của lò dầu tản nhiệt

Nguyên lý hoạt động của lò dầu tản nhiệt: Lò dầu tản nhiệt hoạt động trong một hệ thống hoàn toàn khép kín với lòng áp suất thấp, thường chỉ là lực cần thiết để bơm chất lỏng xung quanh hệ thống. Chất lỏng truyền nhiệt được tái tuần hoàn của hệ thống bơm thông qua trao đổi nhiệt trong buồng đốt biomass và được đưa đến nơi tiêu thụ nhiệt khác nhau.

Dây chuyền thiết bị công nghệ cấp nhiệt cho hệ thống sấy mù bằng buồng đốt kiểu tầng sót sử dụng nhiên liệu biomass, sử dụng chất tản nhiệt trung gian và sử dụng giàn trao đổi nhiệt để cung cấp khí nóng cho quá trình xông sấy mù cao su. Mục đích nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng nhiên liệu, tiết kiệm nhiên liệu và chi phí vận hành, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Nguyên lý hoạt động của Cyclon

Không khí đi vào thiết bị theo ống nối theo phương tiếp tuyến với thân hình trụ đứng. Phần dưới thân hình trụ có phễu và dưới cùng là ống xả bụi. Bên trong thân hình trụ có ống thoát khí sạch.

Không khí sẽ chuyển động xoáy ốc bên trong thân hình trụ cyclon và khi chạm vào ống đáy hình phễu, dòng không khí bị dội ngược trở lên nhưng vẫn giữ được chuyển động xoáy ốc qua ống tâm rồi thoát ra ngoài. Trong dòng chuyển động xoáy ốc, các hạt bụi chịu tác dụng bởi lực ly tâm làm cho chúng co xu hướng tiến dần về phía thành ống của thân hình trụ chạm vào đó, mất động năng và rơi xuống đáy phễu. Trên ống xả có lắp van để xả tro, bụi.

Nguyên lý hoạt động của tháp hấp thụ

Tháp hấp thụ được thiết kế nhằm để hấp thụ các loại khí sinh ra từ quá trình đốt cháy nhiên liệu và bụi còn sót lại từ thiết bị cyclon và buồng lắng bụi bằng dung dịch hấp thụ là nước được cung cấp từ hệ thống bơm. Hấp thụ khí thải bằng chất lỏng là quá trình hòa tan chất khí trong chất lỏng khi chúng tiếp xúc với nhau. Cơ cấu của quá trình này chia thành ba bước:

- Khuếch tán các phân tử chất ô nhiễm thể khí trong khối khí thải đến bề mặt của chất lỏng hấp thụ.
- Thẩm nhập và hòa tan chất khí vào bề mặt của chất hấp thụ.
- Khuếch tán chất khí đã hòa tan trên bề mặt ngấm cách vào sâu trong lòng khối chất lỏng hấp thụ.

Tại tháp hấp thụ dung dịch hấp thụ được bơm liên tục từ đỉnh bể xuống các lớp mâm tiếp xúc, khí thải chứa bụi được dẫn từ dưới đi lên quá trình tiếp xúc giữa pha khí và pha nước giúp quá trình hấp thụ diễn ra dễ dàng. Khí đi ra khỏi bề mặt hấp thụ là không khí sạch tiếp tục được đẩy vào ống khói và thải ra ngoài. Dung dịch hao hụt được bơm tuần hoàn từ

bể lọc ướt. Cặn bùn được vệ sinh định kỳ và hợp đồng đơn vị chức năng đến thu gom và xử lý.

❖ Thông số kỹ thuật

Các thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải lò hơi được trình bày trong Bảng 3.3.

Bảng 3.4 Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải của lò dầu tản nhiệt

Stt	Tên công trình	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Nhà cung cấp
1	Tháp dầu	01	Cao 9m	Công ty TNHH Sản xuất Tiến Lộc Phát
2	Quạt cấp gió	01	Lưu lượng: 10.000 m ³ /h Động cơ: 7,5 kW	Công ty TNHH Sản xuất Tiến Lộc Phát
3	Quạt hút khói nóng	01	Lưu lượng: 40.000 m ³ /h Động cơ: 30 kW	Công ty TNHH Sản xuất Tiến Lộc Phát
4	Bơm tuần hoàn dầu nóng, đầu bơm ngang, để bơm thép tổ hợp	02	Lưu lượng: 350 m ³ /h Động cơ: 75 Kw	Thỏ Nhĩ Kỳ
5	Bơm cấp dầu nóng, đầu bơm ngang, để bơm thép tổ hợp	01	Lưu lượng: 10 m ³ /h Động cơ: 2,2 Kw	EU
6	Cyclon	01	D = 1.270mm, H = 6m Thép SS 400B	Công ty TNHH Sản xuất Tiến Lộc Phát
7	Buồng lắng bụi	01	D = 1,5m, H = 4m Thép SS 400B	Công ty TNHH Sản xuất Tiến Lộc Phát
8	Bể lọc ướt	01	(D)4m × (R)3m × (C)2m Xây gạch, xi măng	Công ty TNHH Sản xuất Tiến Lộc Phát
9	Tháp hấp thụ	01	D = 1,2m, H = 6m Thép SS 400B	Công ty TNHH Sản xuất Tiến Lộc Phát
10	Ống khói	01	D = 0,6m, H = 18m Thép SS 400B	Công ty TNHH Sản xuất Tiến Lộc Phát

❖ Quy trình vận hành:

1. Các thao tác chuẩn bị trước khi vận hành

- Công nhân vận hành lò phải kiểm tra tất cả các thiết bị điện: nút, công tắc của tủ điện, đưa về vị trí OFF;
- Kiểm tra hai bồn dầu cấp dầu: mức dầu luôn luôn ở vị trí ½ bầu ống thủy. Để đảm bảo đủ lượng dầu cấp cho lò;
- Nếu dầu dưới mức ½ bồn dầu. Người vận hành phải bơm đủ mức ½ bồn dầu cấp. Để đảm bảo đủ lượng dầu khi tuần hoàn;
- Kiểm tra bể nước xử lý bụi – tối thiểu nước trong bể luôn ở vị trí 2/3 bể. Để tránh trường hợp khi đốt lò bị ngập khói, ảnh hưởng tới môi trường;
- Kiểm tra tất cả các van cấp dầu luôn ở vị trí mở;

- Kiểm tra các thiết bị của lò dầu tải nhiệt bao gồm: khởi động quạt hút (bật lên cho chạy 5 phút rồi tắt);
- Kiểm tra quạt đẩy vô buồng đốt (bật lên cho chạy 3 phút rồi tắt);
- Khởi động hai bơm dầu đầu lò;
- Nếu tất cả các thiết bị vận hành tốt. Người vận hành chuẩn bị thao tác đốt lò.

2. Các thao tác vận hành

- Đưa củi vào buồng đốt và bắt đầu môi lửa. (Nghiêm cấm môi lửa bằng ga hoặc xăng);
- Bật quạt hút để duy trì lượng oxy trong buồng đốt. Sau đó bật quạt đẩy để cho buồng đốt duy trì nhiệt độ ổn định. Khi lượng nhiệt trong buồng đốt tăng lên từ 50°C - 90°C với lượng nhiệt của dầu ổn định;
- Khi đồng hồ đo nhiệt trên tủ điện đạt 90°C. Người vận hành đi kiểm tra các van cấp dầu cho giàn sấy. Vì lúc này nhiệt độ dầu bắt đầu tuần hoàn đều quanh hệ thống đường ống nhà máy. Khi dầu đạt nhiệt độ 90°C, duy trì tuần hoàn trong 120 phút. Sau khi nhiệt độ lên tới thiểu sẽ đưa vào sử dụng.

3. Sau khi vận hành

- Sau khi tắt lò, nhiệt độ trong lò còn tăng. Công nhân vận hành lò dầu vẫn cho bơm tuần hoàn cho đến khi nhiệt độ dầu nguội xuống 90°C mới được tắt bơm tuần hoàn;
- Tắt quạt hút về vị trí OFF;
- Tắt quạt đẩy về vị trí OFF;
- Không cho nguyên liệu vào lò khi lò đã ngưng.

Quy định chung:

- Không xịt nước vào lò khi lò đang ở nhiệt độ cao;
- Vệ sinh lò dầu bằng hệ thống hơi khô;
- Người vận hành lò dầu nhiệt phân phải luôn giám sát và theo dõi nhiệt độ dầu, các thiết bị liên quan trong hệ thống lò dầu để đảm bảo an toàn cho nhà máy trong khi sản xuất;
- Vệ sinh toàn bộ khu vực bồn dầu, dụng cụ sản xuất khi hết ca.

❖ **Chế độ vận hành:** Khi vận hành lò dầu truyền nhiệt.

❖ **Định mức hóa chất sử dụng:** Hệ thống xử lý khí thải không sử dụng hóa chất cho quá trình xử lý.

❖ **Hồ sơ CO/CQ:** Hệ thống xử lý khí thải không phải là thiết bị xử lý khí thải nhập khẩu nguyên khối nên không có hồ sơ lắp đặt kèm theo CO/CQ của thiết bị.

2.2. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ lò xông khói mù tở RSS

Quá trình đốt củi của lò xông cao su sẽ phát sinh các chất ô nhiễm như: NO_x, SO_x, bụi, CO. Do đó, nhằm giảm thiểu khí thải từ lò xông khói mù tở RSS, công ty đã lắp đặt các quạt cấp khí có biến tầng để xác định lượng gió cần cung cấp cho lò xông. Hệ thống lò xông có 03 lò, mỗi lò có 01 ống thoát khí thải được làm bằng thép không gỉ, chịu nhiệt cao, chiều

cao ống khói khoảng 10 m vượt qua mái nhà xưởng, đường kính là 50 cm. Lưu lượng quạt hút là 10.000 m³/h/quạt hút.

2.3. Biện pháp giảm thiểu khí thải phát sinh tại máy phát điện

Dự án đã đầu tư 01 máy phát điện dự phòng, công suất 650 KVA được bố trí tại khu phụ trợ phía Đông cơ sở. Máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu là dầu DO, theo tính toán lý thuyết và thực tế cho thấy nồng độ khí thải phát sinh không vượt quy chuẩn môi trường hiện hành cho phép. Đồng thời, máy phát điện dự phòng hoạt động không thường xuyên do vậy tác động ô nhiễm về mặt khí thải được đánh giá không đáng kể. Tuy nhiên, để hạn chế tối đa các tác động đến môi trường, chủ dự án đã lựa chọn máy phát điện mới, ít gây ồn, tiết kiệm nhiên liệu, máy phát điện được bố trí trong khu vực bao che kín xung quanh để giảm thiểu tiếng ồn ảnh hưởng đến công nhân làm việc tại Nhà máy.

Bảng 3.5 Thông tin máy phát điện của dự án

Stt	Nội dung	Mô tả
1	Vị trí đặt máy	Khu phụ trợ phía Đông cơ sở
2	Số lượng	01
3	Công suất	650 kVA
4	Vị trí miệng tản khí	Hướng ra khuôn viên cây xanh của cơ sở
5	Số lượng, kích thước ống thải	01 ống thải chiều cao 5 m, đường kính 0,35 m

2.4. Biện pháp giảm thiểu mùi hôi

❖ Biện pháp giảm thiểu mùi hôi từ khu vực lưu giữ chất thải

- Sử dụng các thùng chứa có nắp đậy, thực hiện việc thu gom, chuyển giao thường xuyên, hạn chế ứ đọng chất thải trong thời gian dài;
- Khu vực lưu giữ chất thải được bố trí có mái che, tường bao để hạn chế nước mưa đi vào;
- Khu vực lưu giữ chất thải được đặt tách biệt khỏi khối văn phòng và sản xuất;
- Bể tự hoại của dự án được đặt ngầm toàn bộ, tách biệt khu vực văn phòng.

❖ Biện pháp giảm thiểu mùi hôi từ khu vực hệ thống xử lý nước thải

- Trồng dây cây xanh, thảm cỏ cách ly hệ thống xử lý nước thải với các khu vực khác.
- Thu gom bùn thải thường xuyên
- Duy trì thổi khí liên tục

3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

❖ Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH)

- Khối lượng CTRSH phát sinh tại dự án ước khoảng 13,5 tấn/năm.

- Chức năng: lưu chứa tạm thời CTRSH để chuyển giao cho đơn vị chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định.
- Quy mô, công suất và thông số kỹ thuật:
 - + Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa 12 lít (bố trí tại các vị trí thích hợp trong văn phòng) và thùng 240 lít có nắp đậy.
 - + Khu vực tập trung: diện tích khoảng 15 m², được bố trí gần khu vực nhà văn phòng, nhà ăn và cổng ra vào để thuận tiện cho việc tập trung CTRSH và chuyển giao cho đơn vị chức năng.
- Tần suất chuyển giao: Công nhân sẽ đẩy CTRSH đã tập kết tại nhà máy đến khu vực tập kết chất thải rắn thuộc ấp Thuận Hòa 2 với tần suất 01 lần/ngày.

❖ Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT)

- Khối lượng, chủng loại CTRCNTT phát sinh: khối lượng, chủng loại CTRCNTT phát sinh được trình bày trong Bảng 3.6.

Bảng 3.6 Khối lượng, chủng loại CTRCNTT phát sinh

Stt	Tên chất thải	Khối lượng hiện tại (kg/năm)
1	Vụn cao su rơi vãi	3.600
2	Vỏ bao PE, PP hư hỏng	5.000
3	Pallet gỗ	8.000
4	Bùn thải từ HTXLNT	1.404
5	Tro lò đốt củi	1.200
Tổng cộng		19.204

- Chức năng: lưu chứa tạm thời CTRCNTT để chuyển giao cho đơn vị chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định.
- Quy mô, công suất, thông số kỹ thuật:
 - + Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa 240 lít có nắp đậy;
 - + Khu vực tập trung: diện tích: 120 m², được bố trí tại gần hệ thống xử lý nước thải. Cụ thể:
 - o Kích thước: 12x10m (D×R);
 - o Thiết kế, cấu tạo: có tường bao, nền bê tông chống thấm, độ dốc 5% hướng vào trong; có mái che; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.
- Tần suất chuyển giao: 1 lần/tháng

4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Khối lượng CTNH phát sinh tùy thuộc vào quy mô sản xuất và công suất của nhà máy, đặc biệt là các loại CTNH từ quá trình sản xuất. Thành phần và khối lượng các CTNH phát sinh trong giai đoạn năm 2023 đạt công suất tối đa 19.500 tấn sản phẩm/năm được trình bày trong Bảng 3.7.

Bảng 3.7 Thành phần và khối lượng các CTNH phát sinh năm 2023

Stt	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng năm 2023 (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra la CTNH) thải	Rắn	1050	18 01 01
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra la CTNH) thải	Rắn	3200	18 01 03
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	30	16 01 06
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	2565	18 02 01
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	35	17 02 03
6	Dầu nhiên liệu và dầu Diesel thải	Lỏng	120	17 06 01
7	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	20	08 02 04
Tổng cộng			7.020	

Ghi chú: Khối lượng phát sinh thực tế năm 2023 tại nhà máy đạt với công suất tối đa 19.500 tấn sản phẩm/năm.

CTNH phát sinh chủ yếu từ hoạt động sản xuất gồm nhiều loại chất thải khác nhau. CTNH tuy có khối lượng phát sinh ít hơn so với các chất thải khác nhưng với đặc tính chứa nhiều thành phần nguy hại, nên đây cũng là nguồn chất thải được chủ đầu tư quan tâm xử lý.

Khu vực lưu giữ CTNH có mái tôn che, tường bao bằng bê tông với diện tích 90 m² với kích thước 12×7,5m (D×R):

- Mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.
- Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH.
- Cách ly với các nhóm CTNH có khả năng phản ứng hóa học với nhau.
- Khu vực lưu giữ CTNH có tường bao và rãnh thu gom để bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

Khu vực lưu giữ CTNH đã được trang bị như sau:

- Thiết bị phòng cháy chữa cháy theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.
- Vật liệu thấm chuyên dụng (absorbent powder/pad) theo hướng dẫn an toàn hóa chất đối với từng loại hóa chất sử dụng.
- Biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại CTNH được lưu giữ theo TCVN 6707:2009 với kích thước ít nhất 30 (ba mươi) cm mỗi chiều.

Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh tại Nhà máy được thu gom và vận chuyển về khu vực lưu giữ chất thải nguy hại riêng biệt theo quy định. Hiện tại, CTNH được giao cho Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý thu gom và xử lý theo Hợp đồng số 0396/2023/CGQ ngày 27/05/2023 (đính kèm Phụ lục).

5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

Tại khu vực nhà máy, ô nhiễm tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của các loại máy móc, thiết bị trong các khu vực sản xuất, khu vực lò hơi, tua bin máy phát điện, buồng khí nén, ống khói, thiết bị máy móc trong các dây chuyền sản xuất ... Các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn sau được áp dụng:

- Trang bị các dây chuyền công nghệ, thiết bị hiện đại nhằm giảm tối đa khả năng phát sinh tiếng ồn.
- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực hẹp.
- Giảm tối đa tiếng ồn tại nguồn: lắp các bộ phận giảm thanh tại ống thoát, van xả, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng và đảm bảo rằng thiết bị giảm âm luôn luôn hoạt động.
- Các thiết bị tạo độ rung cao sẽ được lắp đặt trên nền rộng và có móng sâu, có biện pháp giảm chấn.
- Bố trí các công đoạn đặc thù tại các phân xưởng khác nhau nhằm hạn chế khả năng cộng hưởng của tiếng ồn.
- Bố trí các cụm thiết bị hợp lý theo hướng giảm khả năng cộng hưởng làm tăng mức ồn, khu vực lao động gián tiếp được bố trí cách ly khu vực vận hành máy móc thiết bị và sử dụng kính chống bụi, chống ồn cho khu văn phòng.
- Phân phối luồng xe vào ra nhà máy theo hướng giảm phát sinh tiếng ồn đồng thời.
- Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra tình trạng hoạt động của cụm thiết bị gây ồn.
- Kiểm tra độ mòn chi tiết máy và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng nhằm hạn chế tiếng ồn.
- Tuân thủ các quy định kỹ thuật khi vận hành thiết bị.
- Trồng cây xanh trong và xung quanh nhà máy để ngăn cản và giảm tiếng ồn.

Đối với những công nhân trực tiếp sản xuất tại khu vực ô nhiễm tiếng ồn:

- Công nhân hoặc cán bộ vận hành phải được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách, vận hành đúng kỹ thuật.
- Trang bị đầy đủ các trang phục cần thiết về an toàn lao động và hạn chế những tác hại cho công nhân. Các trang phục này bao gồm: nút tai chống ồn, ...
- Luân phiên thời gian đứng vận hành máy theo đúng quy định đối với các mức ồn khác nhau theo quy định của tiêu chuẩn vệ sinh lao động;
- Chú trọng tăng mức độ tự động hoá của thiết bị nhằm hạn chế thời gian đứng vận hành máy trực tiếp của công nhân trong những khu vực có mức ồn, độ rung và nhiệt độ cao.

❖ Các biện pháp không chế ô nhiễm tiếng ồn và độ rung của máy phát điện

Mặc dù máy phát điện dự phòng là máy mới, được thiết kế với các thiết bị chống ồn và rung đi kèm nhưng dự án vẫn áp dụng các biện pháp sau để giảm thiểu tác động của tiếng ồn và rung:

- Máy phát điện dự phòng sẽ được đặt ở vị trí thích hợp, đặt ở trong phòng có mái che, tường cách âm và nệm chống rung;
- Máy phát điện phải được kiểm tra sự cân bằng và hiệu chỉnh khi cần thiết;
- Bảo trì định kỳ và tra dầu mỡ để hạn chế tiếng ồn;
- Ngoài ra, những công nhân tiếp xúc lâu với tiếng ồn sẽ được trang bị đồ bảo hộ lao động.

6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải

❖ Đối với bể tự hoại

- Nguyên nhân:

- + Tắc nghẽn bồn cầu;
- + Tắc đường ống dẫn do có rác kích thước lớn thải vào;
- + Tắc đường ống dẫn khí;
- + Bùn bể tự hoại đầy mà không tiến hành thu gom, xử lý.

- Tác động:

- + Phân, nước tiểu không tiêu thoát được gây ứ đọng.
- + Gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu.
- + Bùn bể tự hoại đầy gây ứ đọng và khó phân hủy dẫn đến tràn bùn qua ngăn lọc và ra hố ga thoát nước sau xử lý.

- Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- + Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được. Do đó, phải thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu;
- + Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh;
- + Bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

❖ Đối với HTXLNT

Trong quá trình hoạt động, HTXLNT có thể xảy ra một số trường hợp sự cố ứng với biện pháp khắc phục sau:

Bảng 3.8 Một số trường hợp sự cố có thể xảy ra và biện pháp khắc phục đối với HTXLNT

Một số trường hợp có thể xảy ra sự cố		Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
Bơm chìm bể điều hòa	Bơm chìm không khởi động được hoặc khởi động được nhưng dừng ngay lập tức	- Mất pha - Nghẹt quá nhiều rác - Phao báo mực nước không hoạt động - Cạn nước trong bể (do phao báo mực nước bị mắc cạn) - Cháy bơm (do các nguyên nhân trên không xử lý kịp dẫn đến cháy bơm)	- Kiểm tra lại tủ điều khiển - Vệ sinh bơm, kiểm tra lại song chắn rác - Kiểm tra lại phao hoặc thay thế phao mới - Tháo bơm cháy, thay bơm dự phòng. Chuyển bảo trì quần lại
	Bơm chìm bể điều hòa	- Sự cố nguồn cấp điện, dây điện - Sự cố điều khiển tự động - Cánh bơm bị kẹt cứng bởi các vật thể bám vào - Motor bơm bị cháy - Sự cố phao điện	- Kiểm tra, sửa chữa nguồn cấp điện, dây điện - Báo bộ phận bảo trì có chuyên môn kiểm tra và sửa chữa - Tháo guồng bơm và loại bỏ vật thể bám vào cánh bơm - Loại bỏ vật cản trở và kiểm tra hoạt động của phao
	Cột áp và lưu lượng bơm giảm	- Nghẽn rác guồng bơm - Cánh bơm bị mòn hoặc hư hỏng - Ống xả của bơm bị tắc nghẽn - Sai chiều quay của động cơ - Mực nước cạn dưới thân bơm	- Tháo rác trong guồng bơm - Thay thế cánh - Vệ sinh ống xả - Luôn giữ thân bơm ngập trong nước
	Bơm dừng lại khi đang hoạt động	- Cánh bơm bị kẹt - Bơm bị nóng quá mức do chạy khô nước trong nhiều giờ - Điện áp không ổn định	- Tháo bơm vệ sinh cánh - Điều chỉnh phao để luôn giữ thân bơm ngập trong nước – mỗi nước đầy guồng bơm - Kiểm tra nguồn cấp điện, phải đảm bảo điện áp phù hợp với giá trị nhãn bơm
	Tiếng ồn trong bơm	- Vòng bi - Sai chiều quay của động cơ - Cánh bơm bị mẻ	- Báo bộ phận bảo trì thay vòng bi - Sửa chữa, thay thế cánh
Máy thổi khí	Máy thổi khí không quay	- Rotor bị kẹt bởi vật thể bị hút vào - Động cơ không chạy - Dây đai bị chùng quá mức	- Loại bỏ vật thể - Kiểm tra động cơ và nguồn điện - Cân chỉnh lại hoặc thay dây đai mới
	Máy phát ra âm thanh lạ và rung động bất thường	- Bạc đạn bị thiếu mỡ, hoặc mỡ bị biến chất, hoặc mỡ kém chất lượng	- Bỏ sung mỡ - Bỏ sung hoặc thay mới dầu - Thay vòng bi mới

Một số trường hợp có thể xảy ra sự cố		Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
		- Thiếu dầu bôi trơn bánh răng, hoặc dầu bị biến chất, hoặc dầu kém chất lượng - Hồng vòng bi - Vật thể bên ngoài bị máy hút vào - Van an toàn bị đẩy ra - Dây đai quá căng - Guồng bơm hoặc ống hút bị hở làm cho không khí xâm nhập vào	- Loại bỏ vật thể - Căn chỉnh lại van an toàn - Căn chỉnh lại dây đai - Kiểm tra, xiết kín các chỗ hở trong guồng bơm, đường ống hút
	Tiếng ồn trong bơm	- Hồng vòng bi - Trục không thẳng hàng - Cánh bơm bị mẻ	- Báo bộ phận bảo trì thay vòng bi - Báo bộ phận bảo trì sửa chữa - Sửa chữa, thay thế cánh
Bơm hóa chất	Bơm hóa chất không lên	- Bơm bị nghẹt ở đầu hút, đầu đẩy - Sự cố nguồn cấp điện, dây dẫn - Không khí đi vào đường ống qua các đầu nối - Nút chỉnh lưu lượng ở mức quá nhỏ	- Vệ sinh đầu hút, đầu đẩy - Kiểm tra, sửa chữa nguồn điện, dây dẫn - Kiểm tra, vặn kín các mối nối - Vặn nút chỉnh lưu lượng ở mức lớn hơn
	Bơm hóa chất có tiếng kêu lạ	- Bạc đạn bị mòn	- Thay mới bạc đạn
Motor khuấy	Máy không hoạt động	- Sự cố nguồn cấp điện, dây điện - Hư hỏng bên trong motor	- Kiểm tra, sửa chữa nguồn điện, dây dẫn - Báo bảo trì sửa chữa hoặc thay mới
	Máy có tiếng kêu lớn	- Hồng bạc đạn - Trục không thẳng hàng	- Báo bộ phận bảo trì sửa chữa, thay bạc đạn
Phao điện	Phao điện không hoạt động bình thường	- Sự cố nguồn cấp điện, dây điện - Phao bị vô nước, dẫn đến hư hỏng bên trong	- Kiểm tra lại đòn bẩy - Thay mới
Bể lắng	Bùn nổi bề mặt	- Bùn quá nhiều, già - Nitrate đầu ra cao	- Kiểm tra bể anoxic: cánh khuấy, bổ sung chất hữu cơ, bơm bùn tuần hoàn, bơm tuần hoàn, DO của bể Anoxic duy trì < 1 mg/l

Bảng 3.9 Các bước thực hiện ứng phó, khắc phục sự cố môi trường liên quan đến quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải

Bước thực hiện	Người thực hiện	Nội dung thực hiện
Bước 1	Nhân viên phát hiện/nhân viên tiếp nhận sự cố	- Báo cáo tổ trưởng (Trưởng Phòng Môi trường) - Tiếp cận hiện trường, thực hiện theo sự chỉ đạo.
Bước 2	Tổ trưởng (Trưởng Phòng Môi trường)	- Liên hệ với các đơn vị liên quan phối hợp xử lý. - Tiếp cận hiện trường, tham gia xử lý sự cố, ghi nhận sự cố, báo cáo tình hình thực tế cho chỉ huy phó để xin ý kiến chỉ đạo của chỉ huy trưởng (nếu cần thiết). - Lập biên bản sự cố. - Ghi nhận và lưu sự việc vào hồ sơ sự cố.
Bước 3	Chỉ huy phó	- Báo cáo chỉ huy trưởng. - Liên hệ với cơ quan chức năng để được hướng dẫn và cùng phối hợp hỗ trợ doanh nghiệp (nếu cần thiết). - Chỉ đạo nhân sự tiếp cận hiện trường, phối hợp xử lý sự cố.
Bước 4	Nhân sự ứng phó, khắc phục sự cố	- Sử dụng các trang thiết bị, phương tiện đã được cấp phát tham gia ứng phó, khắc phục sự cố theo sự chỉ đạo của tổ trưởng, chỉ huy phó.

6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải

Đối tượng bị tác động

- Công nhân sản xuất;
- Môi trường khí khu vực sản xuất và khu vực xung quanh.

Nguyên nhân

Các sự cố có thể xảy ra với hệ thống xử lý khí thải lò dầu tản nhiệt là do quá trình vận hành của công nhân không tuân thủ đúng quy trình, công tác kiểm tra, bảo dưỡng không được thực hiện đúng hướng dẫn kỹ thuật, cụ thể các trường hợp như sau:

Bảng 3.10 Một số trường hợp sự cố có thể xảy ra và biện pháp khắc phục đối với lò dầu tản nhiệt

Stt	Một số trường hợp có thể xảy ra sự cố	Hiện tượng	Nguyên nhân	Quy mô mức độ tác động	Biện pháp khắc phục
1	Báo quá áp	Áp suất lò vượt quá giới hạn áp suất cài đặt. Đèn báo quá áp bật sáng mà lò vẫn hoạt động.	- Người vận hành sơ suất không theo dõi sát trong quá trình hoạt động.	Nguy cơ xảy ra thấp. Ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động	- Nhân viên vận hành bình tĩnh, xử lý tùy theo mức độ của sự cố.

Stt	Một số trường hợp có thể xảy ra sự cố	Hiện tượng	Nguyên nhân	Quy mô mức độ tác động	Biện pháp khắc phục
			- Lò bị cạn nước khi đang ở chế độ đốt cao. - Role, cảm biến áp suất bị lỗi. - Van an toàn không hoạt động	của lò dầu tản nhiệt.	- Cho ngừng ngay các động cơ (hệ thống quạt, băng tải, v.v...) ngoại trừ bơm cấp nước cho lò dầu tản nhiệt. - Kiểm tra lại Role, cảm biến, mạch điện điều khiển áp suất. - Kiểm tra van an toàn, mở van xả nhanh.
		Áp suất hiển thị trên đồng hồ áp vượt mức cho phép (vạch đỏ). Đèn báo quá áp không sáng.	- Việc cung cấp hơi bị dừng đột ngột do sự cố nhà máy. - Áp kế bị hư.	Nguy cơ xảy ra thấp. Ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của lò dầu tản nhiệt.	- Nhân viên vận hành bình tĩnh, xử lý tùy theo mức độ của sự cố. - Kiểm tra và thay thế.
2	Quá tải động cơ	- Nhảy Role nhiệt bảo vệ động cơ. - Động cơ bị dừng đột ngột. - Động cơ bị nóng đột ngột.	- Chọn công suất động cơ không hợp lý. - Kết cấu hoạt động cơ khí, vòng bi bị kẹt. - Động cơ bị mất pha điện hay chạm vỏ động cơ	Nguy cơ xảy ra thấp. Ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của lò dầu tản nhiệt.	- Thay thế lại động cơ có công suất phù hợp. - Sửa chữa và thay thế. Lập chu kỳ theo dõi tránh lặp lại. - Kiểm tra lại nguồn điện đầu vào của động cơ.
3	Bơm không đủ áp	Bơm hoạt động nhưng không đủ áp đưa nước vào lò.	- Y lọc nước bị tắc. - Bơm bị xì phốt. - Đường ống nước cấp bị rò rỉ tại vị trí van, mặt bích. - Guồng bơm bị hỏng.	Nguy cơ xảy ra trung bình. Ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của lò dầu tản nhiệt.	- Vệ sinh Y lọc định kỳ. - Thay phốt bơm. - Kiểm tra rò rỉ trên đường ống cấp nước. - Sửa chữa lại bơm.

Stt	Một số trường hợp có thể xảy ra sự cố	Hiện tượng	Nguyên nhân	Quy mô mức độ tác động	Biện pháp khắc phục
					- Chuyển sang bơm dự phòng.
4	Đồng hồ áp bị hỏng	- Mặt kính bị nứt, vỡ. - Kim áp kế không trả về “0” khi xả hết áp. - Chân đồng hồ áp bị xì hơi. - Mặt kính bị mờ.	- Do va đập. - Mặt kính bị nóng quá mức. - Các bộ phận bên trong đồng hồ áp bị hỏng. - Bụi khói lò dầu tản nhiệt bao phủ. - Bị xì hơi chân áp kế làm hơi thâm nhập vào bên trong mặt áp kế.	Nguy cơ xảy ra trung bình. Ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của lò dầu tản nhiệt.	- Đặt áp kế ở nơi có ít hoạt động, thao tác vận hành. Nhưng vẫn đảm bảo khả năng quan sát. - Thường xuyên vệ sinh mặt đồng hồ áp (1 lần/ 1 tuần). - Luôn dự phòng đồng hồ áp để thay thế kịp thời trong trường hợp bị hư hỏng. - Không được sử dụng áp kế chưa qua kiểm định. - Các áp kế cần phải được kiểm định định kỳ theo TCVN.
5	Quạt hút, quạt gió	- Quạt rung động mạnh. - Động cơ làm việc nóng bất thường. - Có tiếng ồn bất thường.	- Bụi bám nhiều lên cánh quạt gây mất cân bằng. - Cánh quạt bị ăn mòn. - Bạc đạn bị hỏng. - Cân chỉnh quạt không đều.	Nguy cơ xảy ra thấp. Ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của lò dầu tản nhiệt.	- Thường xuyên vệ sinh cánh quạt (1 lần/1 tuần). - Tiến hành cân bằng động khi thấy tình trạng mất cân bằng. - Cân chỉnh toán thời gian làm việc của bạc đạn để chuẩn bị thay thế kịp thời. - Cân chỉnh quạt đúng

Stt	Một số trường hợp có thể xảy ra sự cố	Hiện tượng	Nguyên nhân	Quy mô mức độ tác động	Biện pháp khắc phục
					phương pháp và cẩn thận.
6	Cúp điện đột xuất khi đang sử dụng nguồn điện lưới	Lò dầu tản nhiệt ngưng hoạt động	Sự cố bất ngờ điện lực không biết trước nguyên nhân: mưa, bão, chập, cháy	Nguy cơ xảy ra thấp. Ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của lò dầu tản nhiệt.	Đào điện dự phòng - 01: Gạt cầu dao đảo hết về bên trái - 02: Đóng CB nguồn dự phòng

Ngoài ra, để phòng ngừa sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải, chủ đầu tư sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Đầu tư thiết kế lắp đặt hệ thống phù hợp với quy trình sản xuất tại dự án.
- Máy móc thiết bị của hệ thống xử lý sẽ được kiểm tra định kỳ để đảm bảo rằng hệ thống luôn hoạt động trong tình trạng tốt nhất có thể. Có thiết bị quan trọng dự trù thay thế khi xảy ra sự cố.
- Tuyển dụng cán bộ vận hành hệ thống xử lý có chuyên môn và kinh nghiệm nhằm theo dõi trong suốt quá trình vận hành của hệ thống để tránh những sự cố về chất lượng khí thải đầu ra không đạt tiêu chuẩn.
- Kết hợp với các cơ quan chuyên môn về môi trường nhằm theo dõi và khắc phục khi có sự cố xảy ra đối với hệ thống xử lý khí thải và hệ thống tái sinh axit.
- Ngưng hoạt động của nhà máy khi xảy ra sự cố phát thải vượt QCVN 19:2009/BTNMT.

Đây là biện pháp được áp dụng cho nhiều dự án để phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý khí thải trong nhà máy, các biện pháp mang tính kỹ thuật, phù hợp với khả năng của nhà máy và có hiệu quả cao trong việc kiểm soát, phòng ngừa sự cố trong nhà máy.

6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác

6.3.1. Biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động

Để phòng chống tai nạn cho nhân viên làm việc công ty đã áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết như sau:

- Tuân thủ các quy phạm về chế độ vận hành, bảo trì, sửa chữa các máy móc, thiết bị để đảm bảo hoạt động an toàn và tính hiệu quả của thiết bị.
- Sắp xếp bố trí các máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn và khoảng cách an toàn cho nhân viên làm việc.
- Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây tia lửa phải được bố trí thật an toàn.

- Phổ biến công tác phòng chống cháy nổ và an toàn lao động cho tất cả nhân viên của dự án để mọi người có thể hiểu rõ và nhận biết được tính chất quan trọng của công tác phòng chống sự cố, chấp hành tốt nội quy trong khu vực thí nghiệm...
- Giáo dục ý thức vệ sinh môi trường và vệ sinh công nghiệp cho toàn bộ cán bộ nhân viên viên.
- Chương trình kiểm tra và giám định về sức khỏe định kỳ cho nhân viên 6 tháng/lần tại nhằm phát hiện bệnh nghề nghiệp để có kế hoạch điều trị, chuyển sang bộ phận khác (nếu cần).
- Thực hiện đầy đủ các quy định về an toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ tại doanh nghiệp;
- Trang bị, bồi dưỡng kiến thức về an toàn vệ sinh lao động cho toàn bộ nhân làm việc trong dự án;
- Thực hiện việc hoàn thiện và cải tạo công nghệ nhằm hạn chế ô nhiễm, đôn đốc và giáo dục cán bộ nhân viên thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về an toàn lao động và phòng chống sự cố cháy nổ.

6.3.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

Nếu có cháy nổ xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án thì tác hại đối với tài sản và tính mạng của nhân viên trong Công ty sẽ rất lớn. Vì vậy, khu vực dự án phải đảm bảo khâu thiết kế phù hợp với yêu cầu phòng cháy chữa cháy. Cụ thể như sau:

- Đường nội bộ đến được tất cả các vị trí nhỏ nhất trong Công ty, đảm bảo tia nước phun từ vòi rồng của xe cứu hỏa có thể khống chế được lửa phát sinh ở bất kỳ vị trí nào trong công ty. Kho cũng được bố trí cửa thông gió và tường cách ly để tránh tình trạng cháy lan theo tường hoặc theo mái;
- Trong các phòng thí nghiệm, phân tích, khu vực hóa chất được lắp đặt hệ thống báo cháy. Các phương tiện phòng chống cháy luôn được kiểm tra thường xuyên và luôn ở trong tình trạng sẵn sàng;
- Các hạng mục dễ cháy như kho nhiên liệu, nguyên liệu, kho hàng, phòng thí nghiệm, được lắp hệ thống cửa cách ly, và được đảm bảo một không gian cách ly an toàn;
- Sắp xếp bố trí các máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn và khoảng cách an toàn cho nhân viên làm việc khi có cháy nổ xảy ra;
- Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây tia lửa phải được bố trí thật an toàn;
- Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục ý thức về PCCC cho nhân viên của dự án, vì khi có sự cố cháy nổ xảy ra sẽ gây hậu quả khó lường về tài sản của dự án và sinh mạng của người nhân viên làm việc tại dự án.
- Tất cả các hạng mục công trình trong Công ty đều được bố trí các vật liệu cứu hỏa, bao gồm bình CO₂ vật dập lửa đặt xung quanh nhà xưởng, văn phòng, khu vực chứa rác. Những vật liệu này được đặt tại các vị trí thích hợp nhất để tiện việc sử dụng và thường xuyên tiến hành kiểm tra sự hoạt động tốt của bình CO₂.
- Đảm bảo các trang thiết bị, máy móc không để rò rỉ dầu mỡ.

- Công ty còn thường xuyên tuyên truyền, giáo dục ý thức phòng cháy chữa cháy cho cán bộ nhân viên bằng cách dán băng rôn, băng hiệu đề phòng sự cố cháy. Huấn luyện cho toàn thể cán bộ nhân viên các biện pháp phòng cháy chữa cháy khi có sự cố xảy ra.
- Định kỳ hàng năm, công ty sẽ mời Cảnh sát phòng cháy chữa cháy thành phố để huấn luyện cho các nhân viên chủ chốt của công ty về các biện pháp Phòng cháy chữa cháy.

Các bước ứng cứu kịp thời khi có sự cố cháy nổ xảy ra

- **Bước 1:** báo động cho toàn bộ khu vực dự án, đồng thời thành viên trong đội PCCC hướng dẫn sơ tán nhân viên theo hướng thoát hiểm.
- **Bước 2:** Đối với đám cháy nhỏ, tập hợp đội PCCC nội bộ của công ty và sử dụng những phương tiện PCCC tại chỗ của dự án để khống chế đám cháy, tránh tình trạng cháy lan sang khu vực khác.
- **Bước 3:** Gọi điện thoại đến các cơ quan chức năng khi xảy ra đám cháy, tùy theo quy mô của đám cháy mà ưu tiên như sau:
 - + Gọi điện thoại báo cho Lãnh đạo công ty;
 - + Gọi điện thoại đến cơ quan PCCC theo số điện thoại 114;
 - + Gọi cấp cứu 115 nếu có tai nạn xảy ra.
 - + Gọi đến cơ quan công an 113 để được sự hỗ trợ điều tiết giao thông, tránh tình trạng gây ùn tắc giao thông.
- **Bước 4:** Di tản những tài sản có giá trị mà có thể vận chuyển ra khỏi khu vực dự án.

Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ được thực hiện tại nhà máy bao gồm:

- Công ty có 02 hệ thống bơm chữa cháy tại vị trí nhà xe, phụ trợ. Hệ thống báo động cháy được trang bị tại khu sản xuất, kho chứa nhiên liệu, vật tư. Hệ thống này được kết nối với hệ thống UPS (hệ thống nguồn cung cấp liên tục) nhằm đề phòng gián đoạn điện bất ngờ;
- Các bơm cứu hỏa, hệ thống đường ống dẫn nước cứu hỏa ngầm dưới đất, hệ thống bồn chứa nước cứu hỏa, hệ thống các bình cứu hỏa CO₂, hệ thống phun bột, hệ thống vòi phun nước và họng cấp nước, hệ thống cảm ứng và các chuông báo cháy tự động, các bình cứu hỏa di động sử dụng CO₂, bột hoặc bột khô,... được lắp đặt theo quy định;

Thông số kỹ thuật các thành phần trong hệ thống bơm chữa cháy và hệ thống PCCC được trình bày trong các Bảng sau.

Bảng 3.11 Thông số kỹ thuật các thành phần trong hệ thống bơm chữa cháy

Stt	Thành phần hệ thống bơm chữa cháy	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Máy bơm diesel	01	- Q = 126 l/s; - Chiều cao cột nước H = 60m.
		02	- Q = 153 l/s; - Chiều cao cột nước H = 90m.
2	Bơm điện	01	- Q = 126 l/s;

Stt	Thành phần hệ thống bơm chữa cháy	Số lượng	Thông số kỹ thuật
3	Bơm bù áp		- Chiều cao cột nước H = 60m;
		02	- Q = 153 l/s; - Chiều cao cột nước H = 90m.
		01	- Q = 5 m ³ /s; - Chiều cao cột nước H = 70m.
		02	- Q = 10 m ³ /s; - Chiều cao cột nước H = 90m.

Bảng 3.12 Thông số kỹ thuật các thành phần trong hệ thống PCCC

Stt	Thành phần hệ thống PCCC	Thông số kỹ thuật
1	Ống ngầm	- Vật liệu: ống thép STK, sơn chống gỉ, quấn ống bằng vải bố tẩm nhựa đường; - Chiều dài: 26.050 mm; - Kích thước: Ø100; - Họng đầu ra: Ø65.
2	Đường ống cấp nước chữa cháy	Mạng vòng, đường ống chính DN140
3	Đường ống cấp nước chữa cháy tự động Sprinkler	- Ống chính: Ø100; - Ống nhánh Ø65; - Số đầu phun: 866 đầu phun.
4	Họng chữa cháy	- 08 Họng nước chữa cháy ngoài nhà máy - 47 Họng nước chữa cháy trong nhà máy - 08 Họng tiếp nước chữa cháy - Kích thước: Ø50 - Mỗi họng có 01 cuộn vòi chữa cháy dài 20 m
5	Bể chữa cháy	Số lượng 03: - V ₁ = 100m ³ ; - V ₂ = 500 m ³ ; - V ₃ = 1100m ³
6	Hệ thống báo cháy tự động	- Trung tâm báo cháy: 01 trung tâm báo cháy 05 kênh - Đầu báo cháy khói: 28 cái - Chuông báo cháy, nút ấn: 04 nút ấn, 04 vòi báo cháy
7	Bình PCCC	- 128 bình MFZ 8; - 10 bình MFZ 35; - 52 bình MT3; - 73 bình MT5; - 03 bình MT24.

6.3.3. Biện pháp phòng ngừa sự cố tràn đổ hóa chất

Để tránh hiện tượng tràn đổ rò rỉ hóa chất, dầu DO, nơi bảo quản phải sắp xếp các hóa chất ngay ngắn và theo từng khu vực riêng. Không có hiện tượng xếp chồng lên nhau hoặc xếp

cao quá chiều cao quy định có thể gây nghiêng đổ. Trong quá trình nhập hóa chất, cần kiểm tra kỹ bao bì chứa hóa chất để đảm bảo không có hiện tượng nứt vỡ thùng chứa, rách thùng bao bì, tránh hiện tượng rò rỉ tràn đổ. Nếu phát hiện có hiện tượng nứt vỡ, rách thùng thì phải để riêng và xử lý trước khi cho vào khu vực lưu giữ.

Khu vực chứa hóa chất thì cần phải lưu ý các vấn đề sau: khô ráo, thoáng mát, tránh xa các nguồn nhiệt hoặc nguồn đánh lửa. Không lưu trữ trên sàn gỗ. Tránh xa các chất không tương thích. Khi xảy ra sự cố tràn đổ rò rỉ cần phải thực hiện ngay các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sau:

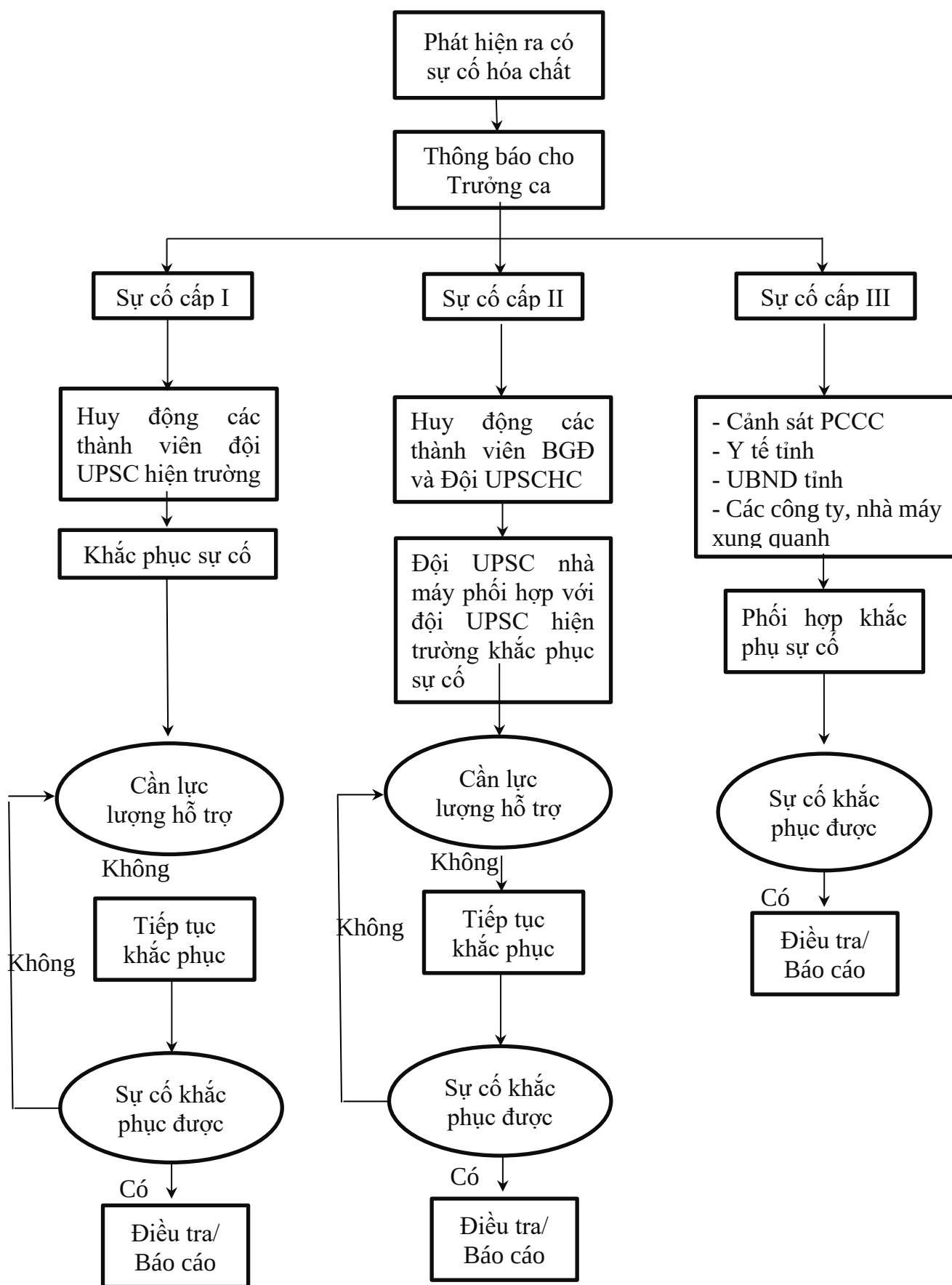
- Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ: hủy bỏ tất cả các nguồn đánh lửa, thông gió diện tích tràn đổ, trang bị bảo hộ lao động đầy đủ trước khi tiến hành xử lý, thu hồi hóa chất tràn đổ vào thùng chứa chất thải hóa học kín;
- Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng: hủy bỏ tất cả các nguồn đánh lửa, thông gió khu vực rò rỉ hoặc tràn, mang thiết bị phòng hộ cá nhân phù hợp, cô lập khu vực tràn đổ, nghiêm cấm người không có nhiệm vụ vào khu vực tràn đổ hóa chất. Thu hồi hóa chất tràn đổ và chứa trong thùng chứa chất thải hóa học kín. Sử dụng phương pháp thu hồi không tạo ra bụi. Nước rửa làm sạch khu vực tràn đổ rò rỉ không được xả ra hệ thống thoát nước chung.
- Trong khu vực bảo quản hóa chất được thiết kế đúng theo TCVN 5507:2002 (bóng đèn phòng cháy nổ, cầu dao, cầu chì, ổ cắm điện được bố trí ngay cửa ra vào, nếu xảy ra sự cố, cầu dao sẽ được đóng ngay lập tức để tránh hiện tượng chập điện cháy nổ, nhánh dây điện nào cũng đều có cầu chì bảo đảm). Tuyệt đối không sử dụng dụng cụ, thiết bị có khả năng gây ra tia lửa điện do ma sát hay va đập. Bố trí hệ thống thông gió tự nhiên và cầu hút nhiệt tránh sự tích tụ của khí, hơi dễ cháy. Theo dõi thường xuyên nhiệt độ và độ ẩm tại khu vực này. Cấm hút thuốc hay mang các vật có khả năng gây cháy vào khu vực chứa.
- Trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân cho nhân viên làm việc tiếp xúc với hóa chất bao gồm: mặt nạ phòng độc, kính an toàn, quần áo, găng tay, giày ủng.

Bảng 3.13 Phương án phòng ngừa, ứng phó đối sự cố tràn đổ hóa chất

Bước thực hiện	Nội dung và trình tự thực hiện	Người/ đơn vị thực hiện
Bước 1	Người phát hiện ra sự cố báo cho Cán bộ phụ trách khu vực.	Người phát hiện
Bước 2	Trang bị đồ bảo hộ phù hợp, xác nhận sự cố.	Cán bộ phụ trách Người phát hiện
Bước 3	Rải cát xung quanh vùng rò rỉ, tràn đổ để ngăn hóa chất chảy tràn lan rộng ra khu vực khác.	Người phát hiện
	Báo cáo tình hình sự cố tới Trường ca.	Cán bộ phụ trách
Bước 4	Xác định mức độ sự cố cấp I: - Thông báo sơ tán những người không có chức năng xử lý sự cố ra khỏi khu vực. - Huy động đội UPSC hiện trường trang bị đồ bảo hộ phù hợp.	Trường ca

Bước thực hiện	Nội dung và trình tự thực hiện	Người/ đơn vị thực hiện
Bước 5	- Tổ chữa cháy triển khai cọc tiêu và chằng cuộn rào xung quanh đồng thời đặt biển cảnh báo “nguy hiểm – cấm vào” tại trước mỗi lối vào khu vực sự cố. - Tổ sơ cứu thực hiện các biện pháp sơ cứu cho người bị nạn hoặc đưa tới phòng y tế của công ty.	Đội UPSC hiện trường
Bước 6	Tổ chữa cháy: - Sử dụng vật liệu thích hợp (cát) để ngăn hóa chất chảy tràn. - Sử dụng vật liệu thích hợp để bịt tạm thời vị trí rò rỉ lại. Cán bộ phụ trách: - Xúc cát thải bỏ vào thùng chứa thích hợp ở kho CTNH sau đó phun nước vệ sinh sạch sẽ bề mặt, dẫn nước vệ sinh hoặc dung dịch trung hòa xuống rãnh thu gom đưa về HTXL nước thải để xử lý.	Đội UPSC hiện trường
Bước 7	Khi ngừng được nguồn rò rỉ, tràn đổ hóa chất thì Trưởng ca thông báo sự cố kết thúc.	Trưởng ca
Bước 8	Tiến hành sửa chữa, khắc phục triệt để các hỏng hóc.	Xưởng cơ điện
Bước 9	- Tổ chức họp rút kinh nghiệm và làm rõ nguyên nhân trách nhiệm của các thành phần liên quan. - Lập Báo cáo sự cố (Làm rõ nguyên nhân, thực tế đã khắc phục, thiệt hại, yêu cầu hỗ trợ, biện pháp ngăn ngừa tái phát sinh,...), chuyển lên ban lãnh đạo công ty (muộn nhất là 1 tuần sau khi sự cố xảy ra).	Trưởng ca Đội UPSC hiện trường

Sơ đồ kế hoạch phối hợp các lực lượng bên trong và bên ngoài tham gia ứng phó sự cố hóa chất được trình bày trong Hình sau:



Hình 3.7 Sơ đồ kế hoạch phối hợp các lực lượng bên trong và bên ngoài tham gia ứng phó sự cố hóa chất.

Quá trình quyết định sự cố cấp II: Trưởng ca nhận thấy rằng sự cố xảy ra là lớn, vượt quá khả năng xử lý của đội UPSC hiện trường, tiếp tục thực hiện công tác sự cố cấp I sẽ khiến sự cố trở nên khó kiểm soát, có khả năng gây ra các tổn hại lớn về người và tài sản của công ty, và ngay lập tức công ty gọi điện thông báo cho Ban chỉ đạo UPSCCKC của tỉnh.

- Ban chỉ đạo UPSCCKC của tỉnh nhanh chóng xuống hiện trường nắm tình và, lúc này Trưởng ca trao lại quyền chỉ huy hiện trường lớn nhất cho trưởng ban chỉ đạo, trưởng ban điều động Đội UPSCCKC triển khai kế hoạch ứng phó sự cố hóa chất;
- Trưởng BCD của tỉnh liên tục theo dõi diễn biến tình hình sự cố. Khi nhận thấy sự cố có khả năng vượt tầm kiểm soát của địa phương, leo thang lên sự cố cấp III, trưởng ban nhanh chóng báo cáo lên Chính phủ và các Ban, Ngành Trung ương.

Quá trình quyết định sự cố cấp III: Trưởng BCD của tỉnh nhận thấy rằng quá trình khắc phục sự cố của Đội UPSCCKC không đạt hiệu quả, sự cố tiếp tục diễn biến theo chiều hướng xấu đi và vượt quá khả năng xử lý của Đội UPSCCKC khi mà các phương tiện, nhân lực, vật lực đều đã được huy động và sử dụng hết khả năng, trưởng BCD sẽ quyết định báo cáo lên cấp trung ương để được trợ giúp.

Bảng 3.14 Kế hoạch liên lạc, phối hợp giữa các lực lượng bên trong và bên ngoài

Stt	Bước công việc	Hoạt động đối phó với tình huống khẩn cấp	Trách nhiệm
I	Xử lý ban đầu với tình huống khẩn cấp		
1	Phát hiện sự cố	- Xác nhận sự cố: vị trí, tính chất mức độ sự cố xảy ra.	- Người phát hiện sự cố
2	Thông báo và xử lý tình huống ban đầu	- Sử dụng các kênh thông tin có sẵn (điện thoại, miệng, loa phóng thanh...) báo cho Trưởng ca, Cán bộ phụ trách và những người xung quanh. - Nhanh chóng đưa người bị nạn (nếu có) ra khỏi khu vực nguy hiểm. - Sử dụng các thiết bị ứng phó có sẵn tại hiện trường để ngăn không cho hóa chất lan rộng.	- Người phát hiện sự cố - Cán bộ phụ trách
3	Đánh giá sơ bộ thực trạng sự cố	- Nhận thông tin từ người thông báo. - Đánh giá sự cố: Mức độ và khả năng gây ảnh hưởng để báo cáo kịp thời cho Ban chỉ đạo UPSCCKC.	Trưởng ca
4	Phát lệnh báo động	- Ra lệnh tạm ngừng sản xuất, sơ tán những người không có trách nhiệm ứng phó sự cố ra khỏi khu vực sự cố. - Báo cáo cho Ban chỉ đạo UPSCCKC về mức độ sự cố, đề Ban chỉ đạo huy động lực lượng đội UPSCCKC của công ty.	Trưởng ca
II	Triển khai hoạt động đối phó với tình huống khẩn cấp		
5	Kiểm soát người	- Sơ tán người ra khỏi khu vực nguy hiểm, tìm kiếm cứu người bị nạn đưa đến vị trí an toàn. - Điểm danh xem số lượng cán bộ, công nhân đã ra khỏi khu vực sự cố hết hay chưa.	- Trưởng ca - Đội UPSCCKC - Đội UPSC hiện trường

Stt	Bước công việc	Hoạt động đối phó với tình huống khẩn cấp	Trách nhiệm
		- Kiểm soát lực lượng tham gia ứng cứu.	
		- Bảo vệ an ninh, an toàn khu vực. - Đón tiếp các đơn vị hỗ trợ, hướng dẫn tới khu vực sự cố. - Liên hệ công an, chính quyền địa phương, các công ty lân cận, trung tâm y tế yêu cầu hỗ trợ bảo vệ an ninh an toàn khu vực. - Làm công tác tư tưởng cho quần chúng nhân dân xung quanh.	- Trưởng ca - Đội UPSCCK - Đội UPSC hiện trường
		- Sơ cấp cứu người bị nạn.	- Đội sơ cứu, tổ y tế của công ty và của các đơn vị bạn, trung tâm y tế
6	Đánh giá sự leo thang của sự cố.	- Liên tục theo dõi diễn biến của sự cố, duy trì kênh thông tin (theo dõi, báo cáo, nhận chỉ đạo), xem xét các tác động của điều kiện môi trường đến khả năng leo thang của sự cố để có biện pháp huy động lực lượng thích hợp. - Thông báo các đơn vị bên ngoài đến hỗ trợ khi nhận thấy năng lực ứng phó sự cố của công ty không thể xử lý được.	Ban chỉ đạo UPSCCK
III	Chỉ huy sự cố		
7	Chỉ huy sự cố cấp 1	- Có trách nhiệm chỉ huy cao nhất tại hiện trường. - Huy động đội UPSC hiện trường. - Đánh giá, theo dõi diễn biến và khả năng leo thang của sự cố. - Báo cáo Ban lãnh đạo công ty. - Yêu cầu triệu tập Đội UPSCCK khi cần thiết.	Trưởng ban ứng phó sự cố hóa chất của công ty
8	Chỉ huy sự cố cấp 2	- Có trách nhiệm chỉ huy cao nhất tại hiện trường. - Huy động đội UPSCCK. - Triển khai các phương tiện PCCC sẵn sàng xử lý tình huống. - Huy động lực lượng ứng phó và nhân viên y tế của công ty. - Đánh giá diễn biến của sự cố, đưa ra quyết định cần thiết. - Ra lệnh sơ tán người và tài sản trong vùng bị ảnh hưởng.	Trưởng ban chỉ đạo UPSCCK tỉnh
9	Chỉ huy sự cố cấp 3	- Triển khai đội hình ứng cứu. - Theo dõi, đánh giá diễn biến của sự cố. - Ra lệnh sơ tán toàn bộ nhân dân trong khu vực. - Khắc phục, xử lý sự cố.	Ban chỉ đạo ứng phó sự cố cấp trung ương (hoặc cơ quan tương đương)
IV	Thu nhận/Tổng hợp thông tin, đánh giá kết quả thực hiện, tìm nguyên nhân sự cố và bài học kinh nghiệm.		

Stt	Bước công việc	Hoạt động đối phó với tình huống khẩn cấp	Trách nhiệm
10	Thu nhận/ Tổng hợp thông tin	- Tập hợp thông tin từ các lực lượng ứng cứu. - Kết quả tập hợp của lực lượng của bảo vệ tại công. - Số người làm việc trong công ty vào thời điểm xảy ra sự cố, số người tại điểm tập kết an toàn. - Thông tin từ các bộ phận hỗ trợ khác.	- Phó ban chỉ đạo. - Lực lượng ứng cứu, khắc phục sự cố. - Trưởng ca.
11	Đánh giá kết quả thực hiện.	- Đánh giá kết quả và các phương án ứng cứu khắc phục sự cố, rút kinh nghiệm.	- Các bộ phận liên quan.
12	Điều tra xác định nguyên nhân sự cố	- Điều tra nguyên nhân xảy ra sự cố. - Đề xuất biện pháp khắc phục sau sự cố.	- Các bộ phận liên quan. - Chính quyền địa phương.

7. NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Bảng 3.15 Nội dung thay đổi của dự án đầu tư so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Stt	Nội dung	Nội dung theo quyết định phê duyệt ĐTM	Nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt ĐTM	Lý do thay đổi
1	Diện tích xây dựng nhà máy			
1.1	Hạng mục công trình	Tổng cộng 28 hạng mục với tổng diện tích 63.180,70 m ² .	Tổng cộng 29 hạng mục với tổng diện tích 63.180,70 m ² . Bổ sung thêm phòng quản lý chất lượng. Giảm diện tích xây dựng của các công trình (Nhà xưởng sản xuất 3L, CV50, 60; Nhà xưởng sản xuất mù tở; Nhà sản xuất mù ly tâm; Nhà xưởng sản xuất mù tạt; Kho thành phẩm; Nhà làm việc; Trạm cân; Nhà xe; Sân bãi; Cây xanh) để xây dựng nhà xưởng sản xuất mù hỗn hợp và tăng diện tích các hạng mục công trình bảo vệ môi trường	Căn cứ thay đổi theo nhu cầu sản xuất thực tế và GPXD số 118/GPXD-SXD ngày 04/11/2015.
2	Máy móc, thiết bị lắp đặt sản xuất			
2.1	Dây chuyền mù 3L, mù CV50, 60	- Băng chuyền tải (2,5 tấn/h): 04 cái - Máy cán crepper (2,5 tấn/h): 07 cái - Máy ép kiện (thép tấm 251y): 02 cái - Cân bánh mù: 02 cái - Máy dò kim loại: Không có - Băng tải mù thành phẩm: Không có - Pa lăng vệ sinh thùng: Không có - Pa lăng cầu thùng: Không có - Thùng sấy: Không có - Tủ điện điều khiển: Không có - Thùng chứa mù thành phẩm: Không có - Bồn chứa mù ly tâm (inox): Không có - Bồn trung chuyển: Không có - Ba lăng điện: Không có	- Băng chuyền tải (2,5 tấn/h): tăng 2 cái - Máy cán crepper (2,5 tấn/h): tăng 2 cái - Máy ép kiện (thép tấm 251y): tăng 1 cái - Cân bánh mù: tăng 1 cái - Máy dò kim loại: bổ sung 3 cái - Băng tải mù thành phẩm: bổ sung 1 cái - Pa lăng vệ sinh thùng: bổ sung 1 cái - Pa lăng cầu thùng: bổ sung 2 cái - Thùng sấy: bổ sung 65 cái - Tủ điện điều khiển: bổ sung 2 cái - Thùng chứa mù thành phẩm: bổ sung 52 cái	Phụ thuộc vào đơn đặt hàng và thời điểm sản xuất cao điểm, nhà máy đầu tư bổ sung thêm máy móc, thiết bị để sản xuất đạt công suất tối đa

Stt	Nội dung	Nội dung theo quyết định phê duyệt ĐTM	Nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt ĐTM	Lý do thay đổi
		- Bitơ xuất hàng: Không có - Ray lọc: Không có - Bồn lắng tiếp nhận: Không có - Máy nghiền bi: Không có - Bơm màng: Không có - Máy nén khí (trục vít): Không có		
2.2	Đối với dây chuyền xử lý tâm	- Bồn trung chuyển: Không có - Ba lăng điện: Không có - Bitơ xuất hàng: Không có - Ray lọc: Không có - Bồn lắng tiếp nhận: Không có - Máy nghiền bi: Không có - Bơm màng: Không có - Máy nén khí (trục vít): Không có	- Bồn trung chuyển: bổ sung 02 cái - Ba lăng điện: bổ sung 01 cái - Bitơ xuất hàng: bổ sung 01 cái - Ray lọc: bổ sung 04 cái - Bồn lắng tiếp nhận: bổ sung 04 cái - Máy nghiền bi: bổ sung 01 cái - Bơm màng: bổ sung 03 cái - Máy nén khí (trục vít): bổ sung 02 cái	Phụ thuộc vào đơn đặt hàng và thời điểm sản xuất cao điểm, nhà máy đầu tư bổ sung thêm máy móc, thiết bị để sản xuất đạt công suất tối đa
2.3	Đối với dây chuyền sản xuất mù hỗn hợp (Mù Compound)	- Máy cắt: 01 cái - Máy phối trộn: 01 cái - Máy ép kiện: 01 cái - Máy dò kim loại: Không có - Băng tải cao su: Không có - Băng tải inox: Không có - Hàm nguội: Không có - Tủ điện điều khiển: Không có	- Máy cắt: tăng 01 cái - Máy phối trộn: tăng 01 cái - Máy ép kiện: tăng 01 cái - Máy dò kim loại: bổ sung 01 cái - Băng tải cao su: bổ sung 04 cái - Băng tải inox: bổ sung 02 cái - Hàm nguội: bổ sung 01 hệ thống - Tủ điện điều khiển: bổ sung 01 cái	Phụ thuộc vào đơn đặt hàng và thời điểm sản xuất cao điểm, nhà máy đầu tư bổ sung thêm máy móc, thiết bị để sản xuất đạt công suất tối đa
3	Công trình xử lý nước thải			
3.1	Công nghệ xử lý nước thải	(1) Nước thải từ dây chuyền mù SVR10,20 → Bể lắng ngang → Bể gạn mù; (2) Nước thải từ dây chuyền SVR 3L; CV 50,60; RSS, mù ly tâm → Cụm bể gạn mù → Bể điều hòa;	(1) Nước thải sản xuất từ dây chuyền mù SVR10,20 → Hồ gạn mù tạm; (2) Nước thải từ dây chuyền SVR 3L; CV 50,60; RSS → Cụm bể gạn mù côm;	Tăng hiệu quả xử lý các chỉ tiêu có trong nước thải đồng thời tăng khả năng xử lý Amonia của hệ thống

Stt	Nội dung	Nội dung theo quyết định phê duyệt ĐTM	Nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt ĐTM	Lý do thay đổi
		(3) Nước thải sinh hoạt + Nước thải rửa xe, vệ sinh sân bãi → Bể điều hòa; (1), (2) và (3) → Cụm hồ kỵ khí (4 hồ) → Thác tạo oxy → Hồ sinh học (3 hồ) → Hồ aerotank → Hồ lắng → Hồ hoàn thiện 1 → Hồ hoàn thiện 2 → Bể khử trùng → Một phần xả ra suối Con (20% tổng lượng nước thải sau xử lý).	(3) Nước thải từ dây chuyền mủ ly tâm → Hệ thống mương gạn mủ ly tâm; (4) Nước thải sinh hoạt đã xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại + Nước thải rửa xe, vệ sinh nhà xưởng, sân bãi; (1), (2), (3) và (4) → Hồ điều hòa → Hồ Anoxic → Hồ Aerotank 1 → Hồ Aerotank 2 → Hồ lắng → Hồ lọc cát → Hồ lưu → Bể khử trùng → Hồ nước tái sử dụng → Tái sử dụng 100% cho sản xuất, vệ sinh nhà xưởng, tưới cây, rửa đường, rửa xe.	
3.2	Diện tích	Khu hệ thống xử lý nước thải 6.376,30 m ² + 1.500 m ² hồ nước sử dụng 1 và 2.	Khu hệ thống xử lý nước thải và tái sử dụng nước 11.093,12 m ³ .	Tăng khả năng tiếp nhận và lưu chứa nước thải phát sinh nhằm tăng hiệu quả xử lý của công trình vẫn đảm bảo về diện tích được phép xây dựng

❖ Đánh giá tác động đến môi trường đối với những thay đổi trên

• Thay đổi về diện tích sử dụng đất

Chủ dự án xây dựng thêm 1 hạng mục công trình là phòng quản lý chất lượng nâng tổng hạng mục công trình thành 29 hạng mục trong tổng diện tích đất là 63.180,70 m².

Chủ dự án giảm diện tích xây dựng của một số công trình và hạng mục phụ trợ để xây dựng nhà xưởng sản xuất mũ hỗn hợp và tăng diện tích của các hạng mục công trình bảo vệ môi trường. Tổng diện tích đất xây dựng vẫn đảm bảo đúng diện tích được cấp và được phép xây dựng.

• Thay đổi về máy móc thiết bị

Phụ thuộc vào đơn đặt hàng và thời điểm sản xuất cao điểm, nhà máy đầu tư bổ sung thêm máy móc, thiết bị để sản xuất đạt công suất tối đa. Sự thay đổi này không làm tăng công suất của dự án, không tăng vốn đầu tư, máy móc thiết bị sẽ không được lắp đặt đồng thời cùng thời điểm, quá trình lắp đặt không diễn ra liên tục kéo dài, chỉ thực hiện trong phạm vi khu vực dự án, do đó việc thay đổi này không gây tác động xấu đến môi trường.

• Thay đổi về hệ thống xử lý nước thải

➤ Công nghệ xử lý nước thải: Chuyển công nghệ xử lý từ quá trình kỵ khí sang thiếu khí nhằm tăng khả năng amonia và photpho có trong nước thải. Tại bể thiếu khí (Anoxic), trong điều kiện thiếu khí hệ vi sinh vật thiếu khí phát triển xử lý N và P thông qua quá trình Nitrat hóa và Photphoril.

Quá trình Nitrat hóa xảy ra như sau:

+ Hai chủng loại vi khuẩn chính tham gia vào quá trình này là Nitrosomonas và Nitrobacter. Trong môi trường thiếu oxy, các loại vi khuẩn này sẽ khử Nitrat và Nitrit theo chuỗi chuyển hóa: $\text{NO}_3^- \rightarrow \text{NO}_2^- \rightarrow \text{N}_2\text{O} \rightarrow \text{N}_2\uparrow$

+ Khí nitơ phân tử N_2 tạo thành sẽ thoát khỏi nước và ra ngoài. Như vậy là nitơ đã được xử lý.

Quá trình Photphoril hóa:

+ Chủng loại vi khuẩn tham gia vào quá trình này là Acinetobacter. Các hợp chất hữu cơ chứa photpho sẽ được hệ vi khuẩn Acinetobacter chuyển hóa thành các hợp chất mới không chứa photpho và các hợp chất có chứa photpho nhưng dễ phân hủy đối với chủng loại vi khuẩn hiếu khí.

+ Để quá trình Nitrat hóa và Photphoril hóa diễn ra thuận lợi, tại bể Anoxic bố trí máy khuấy chìm với tốc độ khuấy phù hợp. Máy khuấy có chức năng khuấy trộn dòng nước tạo ra môi trường thiếu oxy cho hệ vi sinh vật thiếu khí phát triển.

Phương án sử dụng nước thải sau xử lý: Nhằm tiết kiệm tài nguyên nước, chủ dự án đã đề xuất phương án tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ cho các hoạt động của nhà máy và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước phản hồi tại Văn bản số 3139/STNMT-CCBVMT ngày 08/12/2020. Công ty tự quyết định và chịu trách nhiệm với quyết định của công ty.

Kết quả giám sát chất lượng nước thải sau xử lý tại hồ tái sử dụng ngày 16/11/2023 và tại hệ thống xử lý nước thải ngày 18/12/2023 như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị	Hệ thống xử lý nước thải		Hồ nước tái sử dụng	QCVN 01-MT:2015/BTNMT	
			Trước xử lý	Sau xử lý		Cột A	Cột B
1	pH, ở 25	-	7,62	8,19	6,75	6 - 9	6 - 9
2	TSS	mg/L	358	20	7	50	100
3	COD	mgO ₂ /L	3000	55	10	100	250
4	BOD ₅	mgO ₂ /L	2280	18	KPH (MDL=1)	30	50
5	N-NH ₄ ⁺	mg/L	1316	246	16,8	15	60
6	Tổng Nito	mg/L	1428	249	24,4	50	80

(Phiếu Kết quả thử nghiệm được đính kèm tại phụ lục báo cáo)

Dựa vào kết quả giám sát chất lượng nước thải tại nhà máy được trình bày ở trên, các thông số nước thải có giá trị đều thấp hơn QCVN 01-MT:2015/BTNMT, Cột A. Do đó, việc thay đổi này không gây tác động xấu đến môi trường.

Ngoài ra, căn cứ mục 2.5 sử dụng nước thải để tưới cây theo QCVN 01-MT:2015/BTNMT, nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của công ty hoàn toàn phù hợp với nhu cầu sử dụng nước cho mục đích tưới cây.

Công ty cam kết tái sử dụng 100% nước thải sau xử lý tại HTXLNT 1.300 m³/ngày.đêm không xả thải ra môi trường.

➤ Diện tích xây dựng

Công ty tăng kích thước của các hồ xử lý dẫn đến tăng tổng kích thước của hệ thống xử lý nước thải. Việc thay đổi này nhằm tăng khả năng tiếp nhận và lưu chứa nước thải phát sinh, tăng hiệu quả xử lý của công trình nhưng vẫn đảm bảo về diện tích được phép xây dựng.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

I. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi xử lý toàn bộ nước thải phát sinh đạt QCVN 01 – MT:2015/BTNMT, cột B và tái sử dụng 100% cho hoạt động sản xuất, vệ sinh nhà xưởng, tưới cây, rửa đường rửa xe. Công ty đã đề xuất phương án tái sử dụng nước và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước phản hồi tại Văn bản số 3139/STNMT-CCBVM của STNMT Bình Phước về việc ý kiến đối với việc tái sử dụng nước thải sau xử lý của Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi. Công ty cam kết không xả thải ra môi trường. Do đó, Công ty không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với nước thải.

II. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

1. NGUỒN PHÁT SINH KHÍ THẢI

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu tản nhiệt;

2. DÒNG KHÍ THẢI, VỊ TRÍ XẢ KHÍ THẢI

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tản nhiệt, tọa độ vị trí xả thải: X = 1284741; Y = 569157; (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 106^0 , múi chiều 3^0)

2.2. Lưu lượng xả khí thải

- Dòng khí thải 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ;

2.2.1. Phương thức xả khí thải

Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải D600, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường

Thông số và nồng độ chất ô nhiễm của khí thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p=1$; $K_v=1,2$) trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau.

Bảng 4.1 Thông số giám sát chất lượng khí thải sau xử lý của dự án

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p = 1$; $K_v = 1,2$)
1	Bụi	mg/Nm ³	240

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p = 1$; $K_v = 1,2$)
2	Nhiệt độ	(°C)	-
3	NO _x	mg/Nm ³	1.020
4	SO ₂	mg/Nm ³	800
5	CO	mg/Nm ³	1.200
6	Thải lượng	m ³ /h	-

Ghi chú: QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với $K_p = 1$, $K_v = 1,2$.

III. BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. NGUỒN PHÁT SINH TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

- Nguồn số 01: Tiếng ồn tại nhà xưởng sản xuất mũ côm SVR3L, CV50, CV60. Tọa độ vị trí phát sinh: X = 1284874; Y = 569635; (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 106⁰, múi chiều 3⁰)
- Nguồn số 02: Tiếng ồn tại nhà xưởng sản xuất mũ côm SVR10, 20. Tọa độ vị trí phát sinh: X = 1284796; Y = 569700; (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 106⁰, múi chiều 3⁰)
- Nguồn số 03: Tiếng ồn tại nhà xưởng sản xuất mũ tờ RSS. Tọa độ vị trí phát sinh: X = 1284675; Y = 569686; (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 106⁰, múi chiều 3⁰)
- Nguồn số 04: Tiếng ồn tại nhà xưởng sản xuất mũ ly tâm. Tọa độ vị trí phát sinh: X = 1284774; Y = 569801; (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 106⁰, múi chiều 3⁰)
- Nguồn số 05: Tiếng ồn tại nhà xưởng sản xuất mũ hỗn hợp Tọa độ vị trí phát sinh: X = 1284780; Y = 569724; (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 106⁰, múi chiều 3⁰)
- Nguồn số 06: Tiếng ồn từ máy phát điện dự phòng. Tọa độ vị trí phát sinh: X = 1284916; Y = 569642; (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 106⁰, múi chiều 3⁰)
- Nguồn số 07: Tiếng ồn từ hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ vị trí phát sinh: X = 1284736; Y = 569507; (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 106⁰, múi chiều 3⁰)

3. TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG PHẢI BẢO ĐẢM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ QCVN 26:2010/BTNMT - QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ TIẾNG ÒN; QCVN 27:2010/BTNMT - QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ ĐỘ RUNG

3.1. Tiếng ồn

Bảng 4.2 Giá trị giới hạn của tiếng ồn

Stt	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

Bảng 4.3 Giá trị giới hạn của độ rung

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

IV. YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. CHŨNG LOẠI, KHỐI LƯỢNG CHẤT THẢI PHÁT SINH

Khối lượng, chủng loại CTNH phát sinh thường xuyên:

Bảng 4.4 Khối lượng, chủng loại CTNH phát sinh thường xuyên tại cơ sở

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra la CTNH) thải	18 01 01	1.050
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra la CTNH) thải	18 01 03	3.200
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	30
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	2.565
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	35
6	Dầu nhiên liệu và dầu Diezzel thải	17 06 01	120
7	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	20
Tổng cộng			7.020

Khối lượng, chủng loại CTRCNTT phát sinh

Bảng 4.5 Khối lượng, chủng loại CTRCNTT phát sinh thường xuyên tại cơ sở

Stt	Tên chất thải	Khối lượng hiện tại (kg/năm)
1	Vụn cao su rơi vãi	3.600
2	Vỏ bao PE, PP hư hỏng	5.000
3	Pallet gỗ	8.000
4	Bùn thải từ HTXLNT	1.404
5	Tro lò đốt củi	1.200
Tổng cộng		19.204

Khối lượng CTRSH phát sinh: 13,5 tấn/năm

CHƯƠNG V

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA DỰ ÁN

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm: Sau 10 ngày kể từ ngày gửi thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước.

Thời gian dự kiến kết thúc vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải

Căn cứ khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022, Chủ dự án đầu tư đề xuất kế hoạch lấy mẫu trong giai đoạn vận hành ổn định như sau:

❖ HTXLNT công suất 1.300 m³/ngày.đêm

Công ty trình bày kiến nghị sẽ xử lý nước thải đạt cột B, QCVN 01-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên và tái sử dụng 100% lượng nước thải phát sinh cho hoạt động sản xuất, vệ sinh nhà xưởng, tưới cây, rửa xe, cam kết không xả nước thải ra môi trường. Kiến nghị của Công ty đã được Sở TNMT tỉnh Bình Phước phúc đáp tại Công văn số 3139/STNMT-CCBVMT ngày 8/12/2020 về việc ý kiến đối với việc tái sử dụng nước thải sau xử lý của Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi, trong đó yêu cầu Công ty tự quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kiến nghị trên. Do đó, chủ dự án đề xuất kế hoạch lấy mẫu nước thải trong giai đoạn vận hành ổn định như sau:

Bảng 5.1 Kế hoạch thời gian dự kiến lấy mẫu khí thải trong giai đoạn vận hành ổn định

Stt	Loại mẫu	Thời gian dự kiến lấy mẫu	Vị trí, chỉ tiêu phân tích
1	Mẫu đơn lần 1	Ít nhất 1 ngày/lần trong 3 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định	Hồ chứa nước thải tái sử dụng: pH, TSS, COD, BOD ₅ , N-NH ₄ ⁺ , Tổng Nitơ.
2	Mẫu đơn lần 2		
3	Mẫu đơn lần 3		

❖ Công trình xử lý khí thải

Chủ dự án đề xuất kế hoạch lấy mẫu khí thải trong giai đoạn vận hành ổn định như sau:

Bảng 5.2 Kế hoạch thời gian dự kiến lấy mẫu khí thải trong giai đoạn vận hành ổn định

Stt	Loại mẫu	Thời gian dự kiến lấy mẫu	Vị trí, chỉ tiêu phân tích
1	Mẫu đơn lần 1	Ít nhất 1 ngày/lần trong 3 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định	Ống thoát khí thải từ lò dầu tản nhiệt: Bụi, nhiệt độ, NO _x , SO ₂ , CO, lưu lượng.
2	Mẫu đơn lần 2		
3	Mẫu đơn lần 3		

Tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp thực hiện:

- Tên đơn vị: Trung tâm Công nghệ và Quản Lý Môi trường (ETM)
- Địa chỉ: Lô T2-6, đường D1, Khu công nghệ cao, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: 028 3733 2121
- Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2005, mã số VILAS 327 theo Quyết định số 517.2020/QĐ-VPCNCL ngày 02/07/2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số hiệu VIMCERTS 052 (cấp lần 7) Quyết định số 14/GCN-BTNMT ngày 12/7/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Đối với nước thải:

Căn cứ theo Khoản 2, Điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, dự án không thuộc đối tượng quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.

Đối với bụi, khí thải:

Căn cứ theo Khoản 2, Điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, dự án không thuộc đối tượng quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Đối với nước thải:

Căn cứ theo Khoản 2, Điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, dự án không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc tự động, liên tục nước thải.

Đối với bụi, khí thải:

Căn cứ theo Khoản 2, Điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, dự án không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc tự động, liên tục bụi, khí thải.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án

Chủ dự án đề xuất giám sát, quan trắc môi trường định kỳ như sau:

❖ Đối với nước thải

- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.
- Thông số quan trắc: pH, TSS, COD, BOD₅, N-NH₄⁺, Tổng Nitơ.
- Vị trí quan trắc: Hồ nước tái sử dụng sau hệ thống xử lý nước thải.
- Quy chuẩn so sánh : QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

❖ Đối với bụi, khí thải

- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.
- Thông số quan trắc: Bụi tổng, CO, NO_x, SO₂.
- Vị trí quan trắc: Ống khói thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của lò dầu tản nhiệt.
- Quy chuẩn so sánh : QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

❖ Đối với quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

 Giám sát chất thải rắn:

Giám sát chất thải rắn sinh hoạt:

- Vị trí giám sát: Khu vực đặt thùng chứa, khu vực tập kết CTRSH của nhà máy
- Thông số giám sát: Giám sát cách thức phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải, thành phần và khối lượng.
- Tần suất giám sát: Hàng ngày.

Giám sát chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Vị trí giám sát: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường
- Thông số giám sát: Giám sát cách thức phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải, thành phần và khối lượng.
- Tần suất giám sát: Hàng ngày.

Giám sát chất thải nguy hại:

- Vị trí giám sát: kho lưu giữ chất thải nguy hại.
- Thông số giám sát: thành phần chất thải, giám sát cách thức phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải, thành phần và khối lượng.
- Tần suất giám sát: Hàng ngày.

 Chế độ báo cáo giám sát môi trường:

Chủ dự án cam kết thực hiện chương trình báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ 1 năm/lần (hoặc thay đổi theo quy định hiện hành) gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 05/01 hằng năm theo quy định tại Khoản 2, Điều 66, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thay đổi theo quy định hiện hành.

3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM

Kinh phí thực hiện bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, khí thải, quan trắc chất lượng môi trường được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 5.3 Kinh phí thực hiện bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, khí thải, quan trắc chất lượng môi trường trong một năm (dự kiến)

Stt	Hạng mục	Kinh phí (VNĐ)
1	Bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, khí thải	100.000.000
2	Quan trắc chất lượng môi trường	50.000.000
Tổng cộng		150.000.000

CHƯƠNG VI

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Công ty TNHH Cao Su Thuận Lợi cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường và việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan rằng; nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

Trong quá trình hoạt động sản xuất của Công ty TNHH Cao Su Thuận Lợi, xin cam kết thực hiện những nội dung về xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Chất lượng khí thải sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - Quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p=1$; $K_v=1,2$);
- Nước thải sau xử lý từ HTXLNT công suất 1.300 m³/ngày.đêm Nhà máy đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột B, $K_q = 0,9$, $K_f = 1$ sẽ được tiếp tục xử lý để tái sử dụng 100% cho hoạt động của nhà máy và không xả thải ra môi trường.
- Đối với chất thải thông thường:
 - + Toàn bộ lượng chất thải sinh hoạt được cơ sở chứa vào các thùng chứa rác chuyên dụng và bố trí riêng dọc các dây chuyền sản xuất của nhà máy. Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom theo đúng quy định.
 - + Chất thải rắn công nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất tập kết vào vị trí lưu giữ quy định và chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.
- Chất thải nguy hại được lưu trữ trong kho chứa chất thải riêng, phân loại, dán nhãn, biển cảnh báo đúng quy định, thực hiện hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo đúng quy định.

Trong quá trình hoạt động, nếu có yếu tố môi trường nào phát sinh, dự án sẽ trình báo ngay với cơ quan quản lý môi trường địa phương để xử lý nguồn ô nhiễm này. Trường hợp xảy ra sự cố môi trường gây tác hại đến môi trường xung quanh, chúng tôi sẽ tiến hành khắc phục và đền bù những thiệt hại theo đúng quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I	VĂN BẢN PHÁP LÝ
PHỤ LỤC II	BẢN VẼ
PHỤ LỤC III	CÁC PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

PHỤ LỤC I

VĂN BẢN PHÁP LÝ

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp 3800239811 đăng ký lần đầu ngày 01/07/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/08/2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước cấp;
2. Văn bản chấp nhận chủ trương đầu tư số 394/QĐ-UBND chứng nhận lần đầu ngày 28/6/2017, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 9/2/2021 của UBND tỉnh Bình Phước;
3. Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 19/09/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án mở rộng diện tích nhà xưởng và thay đổi công nghệ sản xuất tại nhà máy cán sấy mù cao su Thuận Lợi, công suất 19.500 tấn sản phẩm/năm (mở rộng diện tích nhà xưởng, thay đổi cơ cấu sản phẩm và thay đổi công nghệ sấy từ sấy bằng dầu DO sang sấy bằng dầu truyền nhiệt) tại xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;
4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 110371 do UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 22/10/2010 (diện tích thuê: 33.120,7 m²);
5. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 131834 do UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 13/10/2015 (diện tích thuê: 30.060,0 m²);
6. Hợp đồng thuê đất số 95/HĐTĐ ngày 14/9/2015 giữa UBND tỉnh Bình Phước và DNTN Thuận Lợi (diện tích thuê: 30.060,0 m²);
7. Giấy phép xây dựng số 118/GPXD-SXD ngày 04/11/2015 do Sở xây dựng tỉnh Bình Phước cấp;
8. Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH 70.000107.T ngày 22/11/2012 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp lần đầu;
9. Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt (gia hạn và điều chỉnh lần thứ nhất) số 62/GP-UBND ngày 24/11/2021 do UBND tỉnh Bình Phước cấp;
10. Giấy xác nhận số 01/QXN-STNMT ngày 07/01/2013 về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Nhà máy cán, sấy mù cao su Thuận Lợi công suất 19.500 tấn sản phẩm/năm – DNTM Thuận Lợi tại xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước” do Sở TNMT tỉnh Bình Phước cấp;
11. Công văn số 2069/UBND-KTN ngày 26/7/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về việc chấp thuận chủ trương chuyển đổi công nghệ, thay đổi sản phẩm của Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi;
12. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 34/GP-UBND ngày 04/05/2016 do UBND tỉnh Bình Phước cấp, thời hạn đến ngày 31/12/2017;

13. Công văn số 3139/STNMT-CCBVMT ngày 08/12/2020 của Sở TNMT tỉnh Bình Phước về việc ý kiến đối với việc tái sử dụng nước thải sau xử lý của Công ty TNHH cao su Thuận Lợi;
14. Kết luận số 2142/KLKTr-STNMT ngày 04/09/2020 của Sở TNMT tỉnh Bình Phước về việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH cao su Thuận Lợi;
15. Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 148/TD-PCCC ngày 02/11/2015 do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Bình Phước cấp.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 3800239811

Đăng ký lần đầu: ngày 01 tháng 07 năm 2004

Đăng ký thay đổi lần thứ: 5, ngày 05 tháng 08 năm 2015

Được chuyển đổi ngày 05/08/2015 từ DNTN Thuận Lợi, MSDN: 3800239811 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/07/2004.

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CAO SU THUẬN LỢI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THUAN LOI RUBBER COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THUAN LOI RUBBER CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Đường ĐT.741, Thôn Thuận Hòa, Xã Thuận Lợi, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0651.3.820065

Fax: 0651.3.820170

Email: info@thuanloirubber.com

Website: www.thuanloirubber.vn -

www.thuanloirubber.com

3. Vốn điều lệ 190.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Một trăm chín mươi tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VNĐ; và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	VÔ QUANG THUẬN	Đường ĐT.741, Thôn Thuận Hòa, Xã Thuận Lợi, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	96.900.000.000	51,00	285285513	
2	TRƯƠNG THỊ DUNG	Đường ĐT.741, Thôn Thuận Hòa, Xã Thuận Lợi, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	93.100.000.000	49,00	285095735	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: **TRƯƠNG THỊ DUNG**

Giới tính: **Nữ**

Chức danh: **Tổng giám đốc**

Sinh ngày: **30/01/1965**

Dân tộc: **Kinh**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: **Chứng minh nhân dân**

Số giấy chứng thực cá nhân: **285095735**

Ngày cấp: **20/03/2015**

Nơi cấp: **Công an tỉnh Bình Phước**

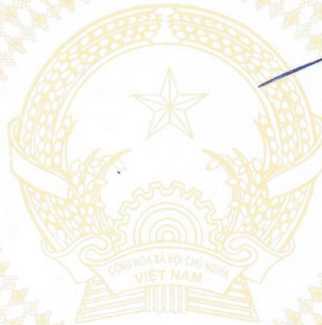
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **Đường ĐT.741, Thôn Thuận Hòa, Xã Thuận Lợi, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam**

Chỗ ở hiện tại: **Đường ĐT.741, Ấp Thuận Phú 1, Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam**

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Tiến Cán



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 394 /QĐ-UBND

CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

(Chứng nhận lần đầu: ngày 28 tháng 6 năm 2017)

(Chứng nhận thay đổi lần thứ 3: ngày 09 tháng 02 năm 2021)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17/6/2020;

Căn cứ Công văn số 8909/BKHĐT-PC ngày 31/12/2020 và Công văn số 324/BKHĐT-PC ngày 20/01/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc triển khai thi hành Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 281/BC-SKHĐT-ĐKKD ngày 08/02/2021; kèm theo hồ sơ đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư (lần 3) dự án đầu tư mở rộng diện tích nhà xưởng, thay đổi công nghệ sản xuất nhà máy cán sấy mùn cao su Thuận Lợi nộp ngày 22/01/2021 của Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi.

CHẤP THUẬN

1. Tên dự án đầu tư: Dự án đầu tư mở rộng diện tích nhà xưởng, thay đổi công nghệ sản xuất nhà máy cán sấy mùn cao su Thuận Lợi.

2. Mục tiêu dự án: Mở rộng diện tích nhà xưởng hiện hữu và thay đổi công nghệ sản xuất nhà máy cán sấy mùn cao su.

3. Địa điểm thực hiện dự án: Đường ĐT.741, thôn Thuận Hòa, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

4. Quy mô dự án:

a) Quy mô: 19.500 tấn sản phẩm/năm.

b) Diện tích, nguồn gốc đất:

- Diện tích khu đất: 63.180,7 m².



- Nguồn gốc đất: Thuộc quyền sử dụng đất của Doanh nghiệp tư nhân Thuận Lợi (nay là Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi), được UBND tỉnh Bình Phước cấp GCNQSD đất số CT01621 ngày 02/7/2010 và số CT06198 ngày 13/10/2015.

5. Tiến độ thực hiện dự án:

a) Tiến độ góp vốn: Theo tiến độ thực hiện dự án.

b) Tiến độ thực hiện dự án:

- Nhà máy đã hoạt động từ năm 2005.

- Từ tháng 01/2015 đến tháng 5/2023: Tiến hành thực hiện thủ tục pháp lý đồng thời xây dựng, mở rộng diện tích nhà xưởng hiện hữu; hiện đại hóa mạng lưới điện bằng năng lượng mặt trời; thay đổi công nghệ sản xuất và vận hành nhà máy sấy mủ cao su theo dây chuyền công nghệ mới.

6. Thời hạn thực hiện dự án: Đến ngày 17/01/2056.

7. Nhà đầu tư thực hiện dự án:

a) Nhà đầu tư:

Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi, tên tiếng nước ngoài: Thuan Loi Rubber Company Limited - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800239811 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 01/7/2004, cấp thay đổi lần thứ 5 ngày 05/8/2015; địa chỉ trụ sở chính: Đường ĐT.741, thôn Thuận Hòa, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trương Thị Dung; sinh ngày 30/01/1965; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; Chứng minh nhân dân số: 285095735 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 20/3/2015; địa chỉ thường trú: Đường ĐT.741, thôn Thuận Hòa, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; chỗ ở hiện tại: Đường ĐT.741, thôn Thuận Hòa, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; chức danh: Tổng giám đốc.

b) Tổng vốn đầu tư của dự án:

- Tổng vốn đầu tư của dự án: 308.000.000.000 đồng (Ba trăm lẻ tám tỷ đồng).

Trong đó:

+ Vốn góp để thực hiện dự án: 92.400.000.000 đồng (Chín mươi hai tỷ bốn trăm triệu đồng).

+ Vốn vay: 215.600.000.000 đồng (Hai trăm mười lăm tỷ sáu trăm triệu đồng).

8. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

- Liên hệ với Sở Công Thương để được hướng dẫn trình tự thủ tục thực hiện lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời.



- Liên hệ Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để đăng ký biến động tên chủ sử dụng đất theo đúng quy định.

- Thực hiện dự án đúng theo tiến độ đã được chấp thuận điều chỉnh. Trường hợp đến hết tháng 5/2023 nếu Công ty vẫn chưa tiến hành xây dựng, mở rộng diện tích nhà xưởng hiện hữu; hiện đại hóa mạng lưới điện bằng năng lượng mặt trời; thay đổi công nghệ sản xuất và vận hành nhà máy cán sấy mủ cao su theo dây chuyền công nghệ mới thì Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư này hết hiệu lực thi hành.

- Thực hiện các báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, năm và gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư theo quy định của Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

9. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư: Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo quy định hiện hành.

10. Thời điểm hiệu lực của văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư: Kể từ ngày ký.

11. Thời điểm hoạt động của dự án nhà máy sấy mủ cao su theo dây chuyền công nghệ mới: Tháng 5/2023.

12. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan:

Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Công Thương, UBND huyện Đồng Phú căn cứ chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan hướng dẫn nhà đầu tư triển khai các thủ tục tiếp theo đúng quy định.

13. Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Giấy chứng nhận đầu tư số 0702202183 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 28/6/2017, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 23/4/2018, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 31/10/2019.

14. Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư được cấp cho Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi; một bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và một bản được lưu tại UBND tỉnh Bình Phước./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như mục 12, 14;
- LĐVP, Phòng: KT, TH;
- Lưu: VT. (33Thg-08/02)



Trần Văn Mi

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án mở rộng diện tích nhà xưởng và thay đổi công nghệ sản xuất tại nhà máy cán sấy mũ cao su Thuận Lợi, công suất 19.500 tấn sản phẩm/năm (mở rộng diện tích nhà xưởng, thay đổi cơ cấu sản phẩm và thay đổi công nghệ sấy từ sấy bằng dầu DO sang sấy bằng dầu truyền nhiệt) tại xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH cao su Thuận Lợi làm chủ đầu tư

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 637/TTr-STNMT ngày 13/9/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án mở rộng diện tích nhà xưởng và thay đổi công nghệ sản xuất tại nhà máy cán sấy mũ cao su Thuận Lợi, công suất 19.500 tấn sản phẩm/năm (mở rộng diện tích nhà xưởng, thay đổi cơ cấu sản phẩm và thay đổi công nghệ sấy từ sấy bằng dầu DO sang sấy bằng dầu truyền nhiệt) tại xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (sau đây gọi tắt là Dự án) do Công ty TNHH cao su Thuận Lợi làm chủ đầu tư (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) với các nội dung sau:

1. Phạm vi, công suất của dự án:

a/ Phạm vi dự án: dự án thực hiện trên diện tích 63.180,7m² tại thôn Thuận Hòa, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

b/ Công suất: 19.500 tấn sản phẩm/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

a/ Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

b/ Phải xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng biệt. Hệ thống xử lý nước thải phải có các biện pháp chống thấm. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải phải được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn cho phép. Nước thải từ quá trình sản xuất của dự án phải được thu gom về hệ thống xử lý tập trung để xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột B trước khi tái sử dụng (khoảng 80% nước thải từ quá trình sản xuất) và trước khi thải ra suối Con (khoảng 20% nước thải từ quá trình sản xuất). Đến tháng 01/2018, phải đảm bảo xử lý nước thải từ quá trình sản xuất đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột A trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

c/ Trong quá trình hoạt động của dự án phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn theo qui định tại các Quy chuẩn Việt Nam QCVN 26:2010/BTNMT và độ rung theo qui định tại Quy chuẩn Việt Nam QCVN 27:2010/BTNMT. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường do bụi và các khí độc hại phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án. Nồng độ bụi, các khí độc hại trong không khí xung quanh phải đảm bảo đạt các Quy chuẩn Việt Nam QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT; khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải được xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 19:2009/BTNMT cột B ($K_p=1$, $K_v=1,2$), QCVN 20:2009/BTNMT. Thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm do mùi hôi phát sinh từ các hoạt động của dự án, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến dân cư xung quanh.

d/ Thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn khác phát sinh từ dự án theo các qui định pháp luật và các nội dung đã được trình bày trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Đối với các loại chất thải nguy hại phải thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý theo qui định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

e/ Thực hiện trồng cây xanh trong khu vực Dự án như đã được trình bày trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

f/ Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ, các rủi ro và sự cố môi trường khác.

g/ Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

h/ Định kỳ thực hiện Chương trình giám sát chất lượng môi trường và công tác thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo đúng nội dung đã trình bày trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường và gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường.

i/ Thực hiện các yêu cầu tại Công văn số 46/UBND ngày 13/10/2015 của UBND xã Thuận Lợi và Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp của dự án ngày 12/10/2015. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong quá trình thực hiện Dự án để đảm bảo an ninh trật tự và ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương.

Điều 2. Chủ đầu tư có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của Dự án để niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 của quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường và Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư Dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án theo quy định.

Điều 4. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này thay thế Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 05/5/2010 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung Dự án nhà máy cán, sấy mủ cao su Thuận Lợi công suất 19.500 tấn/năm – DNTN Thuận Lợi tại xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

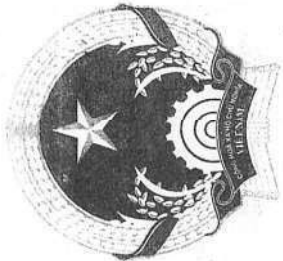
Điều 6. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường; Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú; Chủ tịch UBND xã Thuận Lợi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT;
- CT, PCT;
- Như Điều 5;
- LĐVP, Phòng KTN;
- Lưu: VT (61-QĐ-NN).



Huỳnh Anh Minh



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Doanh nghiệp tư nhân Thuận Lợi

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800239811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư

tỉnh Bình Phước cấp đổi ngày 09/3/2009.

Địa chỉ trụ sở chính: xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Chứng nhận bổ sung quyền sở hữu công trình xây dựng theo thông tin chi tiết về hạng mục công trình (công trình số 12) như sau: Hạng mục công trình: Nhà làm việc. - Diện tích xây dựng: 131,54 m²; diện tích sàn hoặc công suất: 394,62 m²; kết cấu chủ yếu: Khung chịu lực bằng BTCT, tường xây gạch, mái bê tông dãn nở, nền lát đá granit; cấp công trình: IV (loại F); số tầng: 03; năm hoàn thành xây dựng: -/-; thời hạn sở hữu: -/-.	Ngày 23/5/2012

Kiểm tra giấy tờ này là hợp lệ. 24.

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

BB 110371

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

I. Thừa đất:

- Thửa đất số: 01, tờ bản đồ số:
- Địa chỉ: xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- Diện tích: 33.120,7 m²,
(Bằng chữ: Ba mươi ba nghìn một trăm hai mươi phẩy bảy mét vuông).
- Hình thức sử dụng: riêng 33.120,7 m², chung: Không m².
- Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng: 32.720,7 m² đến ngày 17/01/2056; 400,0 m² lâu dài.
- Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

2. Nhà ở:

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Nhà máy cán, sấy mù cao su.

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng sàn hoặc công suất (m ²)	Diện tích công suất	Kết cấu chủ yếu	Cấp công trình	Số tầng	Năm HT xây dựng	Thời hạn sở hữu
1. Nhà xưởng	4.071,88	4.071,88	Cột, vì kèo, xà gồ bằng thép; vách tole; mái lợp tole; nền bê tông.	IV	01	-/-	-/-
2. Nhà ở công nhân	351,90	351,90	Tường xây gạch; mái lợp tole; nền lát gạch ceramic.	IV	01	-/-	-/-
3. Nhà vệ sinh	90,00	90,00	Tường xây gạch; mái lợp tole; nền lát gạch ceramic.	IV	01	-/-	-/-
4. Nhà ăn	211,12	211,12	Tường xây gạch; mái lợp tole; nền lát gạch tàn.	IV	01	-/-	-/-
5. Trại cứu	75,96	75,96	Móng bê tông cốt thép; bìa cửa bằng thép.	-/-	-/-	-/-	-/-
6. Bể nước	117,53	117,53	Đáy bê tông bê tông; thành bê xây gạch.	-/-	-/-	-/-	-/-
7. Nhà vệ sinh	12,78	12,78	Tường xây gạch; mái lợp tole; nền xi măng.	IV	01	-/-	-/-
8. Nhà tiếp nhận mù	896,25	896,25	Cột, vì kèo, xà gồ bằng thép; vách tole; mái lợp tole; nền bê tông.	IV	01	-/-	-/-
9. Kiosk thành phẩm 1	792,00	792,00	Cột, vì kèo, xà gồ bằng thép; vách tole; mái lợp tole; nền bê tông.	IV	01	-/-	-/-
10. Kiosk lưu trữ mù tạp	253,46	253,46	Cột, vì kèo, xà gồ bằng thép; vách tole; mái lợp tole; nền bê tông.	IV	01	-/-	-/-
11. Bể gom mù	452,00	452,00	Đáy bê tông bê tông; thành bê xây gạch.	-/-	-/-	-/-	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng:

5. Cây lâu năm:

6. Ghi chú: - Có 400,0 m² đất chuyển từ đất ở sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh.

Đồng Xoài, ngày 28 tháng 10 năm 2010

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

K. CHỦ NICH
VHO CHU TICH



Số vào sổ cấp GCN: CT ..22.47.53.....

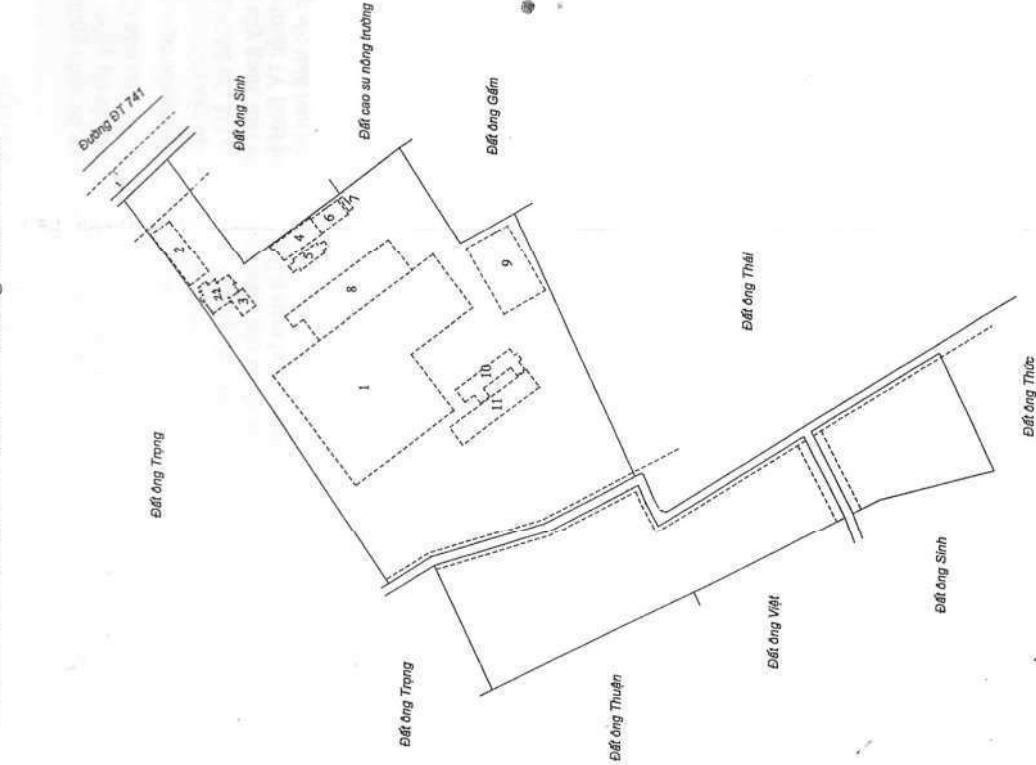
Bùi Văn Danh

(Signature)

Tỷ lệ 1/10.000.

(Signature)

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất





TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 01

Tờ bản đồ số:

Số phát hành GCN: B0 110 371

Số vào sổ cấp GCN: CT 001763

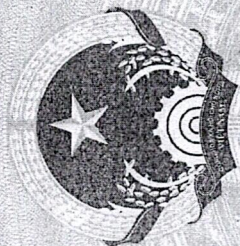
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Thế chấp tài sản gắn liền với đất với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Phước theo hợp đồng thế chấp số: 01/2011/HĐ/13/00 ngày 12/01/2011.	 PHÓ GIÁM ĐỐC Đã kiểm tra Đã đồng ý
Xóa đăng ký thế chấp theo yêu cầu ngày 12/4/2012.	 PHÓ GIÁM ĐỐC Đã kiểm tra Đã đồng ý
Thế chấp tài sản gắn liền với đất với Ngân hàng TMCP Đầu tư & phát triển Việt Nam - CN Bình Phước theo hợp đồng thế chấp bất động sản số: 01/2012/HĐ/01/058 ngày 31/5/2012.	 PHÓ GIÁM ĐỐC Đã kiểm tra Đã đồng ý
CHUNG THỰC BẢN SẠO ĐÙNG VỚI BẢN CHÍNH Số: 2967 /SCT: Quyển số: 01 /SCT. Ngày 15 tháng 12 năm 2014 CHỦ TỊCH  Võ Trung Khang	

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.



BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GÁN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Doanh nghiệp tư nhân Thuận Lợi

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800239811 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 19/9/2014.
- Địa chỉ trụ sở chính: thôn Thuận Hòa, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

BX 131834

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 0 2 5 3 6 6 1 5 0 0 0 2 8 3

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- Thửa đất số: 56, tờ bản đồ số: 67,
- Địa chỉ: xã Thuận Lợi, huyện Đông Phú, tỉnh Bình Phước,
- Diện tích: 30.060,0 m²,
(Bằng chữ: ba mươi nghìn không trăm sáu mươi mét vuông),
- Hình thức sử dụng: riêng 30.060,0 m², chung: không m²,
- Mục đích sử dụng: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp,
- Thời hạn sử dụng: đến ngày 03/9/2065,
- Nguồn gốc sử dụng: nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: -/-

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
Số thửa: 57.21.0.0
Đóng Xá, ngày 16 tháng 10 năm 2015
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG BÌNH PHƯỚC



Nguyễn Thị Châu Hoàn

Bình Phước, ngày 16 tháng 10 năm 2015

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

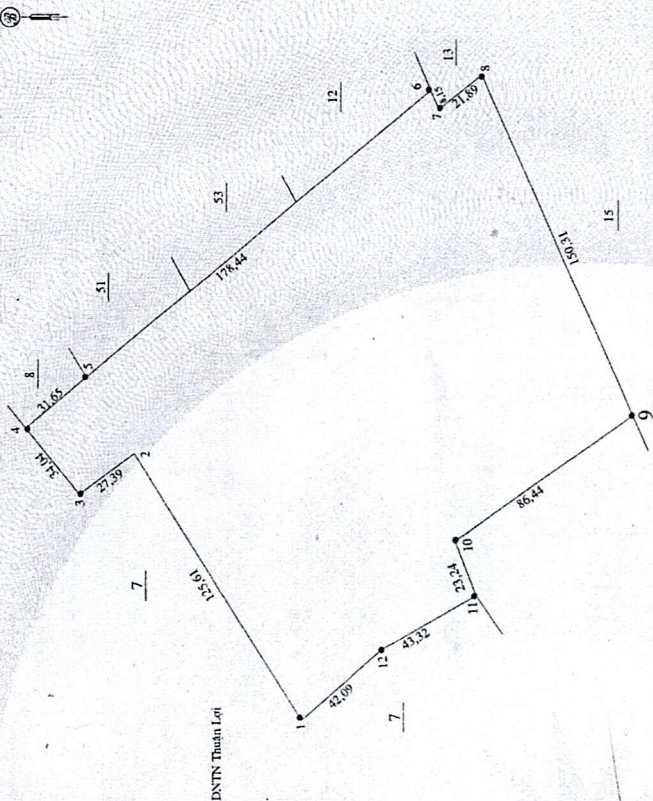
CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Hoài

Số vào sổ cấp GCN: CT.06.1.98...

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ 1/2.000

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Đổi tên từ DNTN Thuận Lợi thành Công ty TNHH Thuận Lợi, mã số doanh nghiệp 5802353890, địa chỉ: thôn Thuận Hòa, xã Thuận Lợi, huyện Thuận Bắc, tỉnh Bình Phước, ngày 16/10/2015	16-10-2015 PHÓ GIÁM ĐỐC ĐƠN VỊ ĐẤT ĐAI ĐÀNG VĂN PHƯỚC Đã Đình Ký

Số: 5/HĐTĐ

Bình Phước, ngày 14 tháng 9 năm 2015

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1940/QĐ-UBND ngày 03/9/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc chấp thuận cho DNTN Thuận Lợi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Trần Giãmm và thu hồi đất của ông Võ Quang Thuận, bà Trương Thị Dung, cho DNTN Thuận Lợi thuê đất để mở rộng xưởng sản xuất kinh doanh và kho chứa hàng;

Căn cứ Thông báo số 124a/TB-CT ngày 10/9/2015 của Cục thuế tỉnh Bình Phước về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước;

Hôm nay, ngày 14 tháng 9 năm 2015 tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước,

I. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước:

Do ông Nguyễn Phú Quới, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường làm đại diện.

II. Bên thuê đất là:

DNTN Thuận Lợi:

Do bà Trương Thị Dung, chức vụ: Chủ doanh nghiệp.

Trụ sở chính: xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

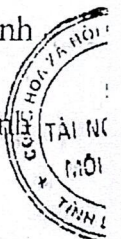
Điện thoại:

Tài khoản:

III. Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất thuê 30.060,0 m² (ba mươi nghìn không trăm sáu mươi mét vuông) tại xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.



2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo trích đo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000 do Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Bình Phước thực hiện ngày 12/8/2015.

3. Thời hạn thuê đất: đến ngày 03/9/2065.

4. Mục đích sử dụng đất thuê: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (mở rộng xưởng sản xuất kinh doanh và kho chứa hàng).

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Giá đất tính tiền thuê đất: 69.788.006 đồng/năm (sáu mươi chín triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn không trăm lẻ sáu đồng trên một năm). Đơn giá này được áp dụng ổn định trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày 03/9/2015 đến ngày 02/9/2020.

2. Tiền thuê đất được tính: từ ngày 03/9/2015.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: nộp hàng năm, mỗi năm nộp 02 kỳ, kỳ thứ nhất nộp tối thiểu 50% trước ngày 31 tháng 5, kỳ thứ hai trước ngày 31 tháng 10 hàng năm.

4. Nơi nộp tiền thuê đất : tại Kho bạc nhà nước tỉnh Bình Phước (hoặc Kho bạc Nhà nước huyện Đồng Phú).

5. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các Bên:

1. Bên cho thuê đất đảm bảo việc sử dụng của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện Hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên thuê đất có quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai.

-Trường hợp Bên thuê đất bị thay đổi do chia tách, sát nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê...thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của Bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 06 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

2. Do đề nghị của một Bên hoặc các Bên tham gia Hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;

3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;

4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp Luật về đất đai;

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan Thuế, Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. *Nguyen*

BÊN THUÊ ĐẤT

(Ký tên và đóng dấu)



Trương Thị Hằng

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 56.8.2 01 SCT/BS

Đồng Xoài, ngày 14... tháng 10... năm 15...

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG BÌNH PHƯỚC

CÔNG CHỨNG VIÊN



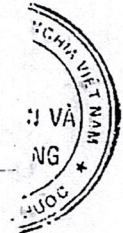
Nguyễn Thanh Hùng

BÊN CHO THUÊ ĐẤT

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Phú Quốc



Số : *M* /PLHĐTĐ/ĐC1/85/2015

Bình Phước, ngày 21 tháng 9 năm 2015

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1940/QĐ-UBND ngày 03/9/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc chấp thuận cho DNTN Thuận Lợi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Trần Giãm và thu hồi đất của ông Võ Quang Thuận, bà Trương Thị Dung, cho DNTN Thuận Lợi thuê đất để mở rộng xưởng sản xuất kinh doanh và kho chứa hàng;

Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 85/HĐTĐ ngày 14/9/2015 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với DNTN Thuận Lợi;

Căn cứ Thông báo số 127/TB-CT ngày 17/9/2015 của Cục thuế tỉnh Bình Phước về việc đơn giá thuê đất, thuê mặt nước;

Hôm nay, ngày 21 tháng 9 năm 2015 tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước,

I . Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước :

Do ông Nguyễn Phú Quới, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường làm đại diện.

II . Bên thuê đất là :

DNTN Thuận Lợi:

Do bà Trương Thị Dung, chức vụ: Chủ doanh nghiệp.

Trụ sở chính: xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại:

Tài khoản:

III. Hai bên thỏa thuận ký điều chỉnh hợp đồng thuê đất số 85/HĐTĐ ngày 14/9/2015 với các điều, khoản sau đây :

Điều 1. Điều chỉnh khoản 1, điều 2 của Hợp đồng thuê đất số 85/HĐTD ngày 14/9/2015 thành: "Giá đất tính tiền thuê đất: 44.042.781 đồng/năm (bốn mươi bốn triệu không trăm bốn mươi hai nghìn bảy trăm tám mươi một đồng trên một năm). Đơn giá này được áp dụng ổn định trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày 03/9/2015 đến ngày 02/9/2020".

Điều 2. Các nội dung khác trong Hợp đồng thuê đất số 85/HĐTD ngày 14/9/2015 không thay đổi.

Điều 3. Phụ lục Hợp đồng này được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan Thuế, Tài chính, Kho bạc Nhà nước.

Phụ lục hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. *legica*

BÊN THUÊ ĐẤT
(Ký tên và đóng dấu)



Trương Thị Dung

BÊN CHO THUÊ ĐẤT
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Phú Quốc

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

BẢN SAO

1. Cấp cho: Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi:

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Thuận Hòa, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

2. Được phép xây dựng công trình thuộc dự án: Nhà xưởng chế biến mủ cao su.

- Hồ sơ do Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Kiến Thành lập.

- Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Thái Hòa.

* Gồm các nội dung sau:

- Vị trí xây dựng: Trên khu đất có diện tích 30.060,0m²; thửa đất số 56, tờ bản đồ số 67, tại Thôn Thuận Hòa, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Mật độ xây dựng: 34,7%, hệ số sử dụng đất: 0,347.

- Màu sắc công trình: Sử dụng màu sắc hài hòa với cảnh quan và công trình xung quanh, không được sử dụng màu sắc, vật liệu gây ảnh hưởng tới thị giác, sức khỏe con người và an toàn giao thông.

2.1 Nhà xưởng 1:

+ Diện tích xây dựng: 5.071,944 m²

+ Chiều cao công trình: 12,62 m tính từ mặt đất tự nhiên.

+ Số tầng: 01 tầng.

+ Cốt nền: Cao hơn mặt đất tự nhiên là 0.3m

+ Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể định vị công trình kèm theo giấy phép này.

2.2 Nhà xưởng 2:

+ Diện tích xây dựng: 1.099,31m².

+ Chiều cao công trình: 5,8m tính từ mặt đất tự nhiên.

+ Số tầng: 01 tầng.

+ Cốt nền: Cao hơn mặt đất tự nhiên là 0.3m

+ Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể định vị công trình kèm theo giấy phép này.

2.3 Nhà xưởng mủ SKIM:

+ Diện tích xây dựng: 2.201,322 m².

+ Chiều cao công trình: 12,62m tính từ mặt đất tự nhiên.

+ Số tầng: 01 tầng.

+ Cốt nền: Cao hơn mặt đất tự nhiên là 0.3m

+ Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể định vị công trình kèm theo giấy phép này.



2.4 Nhà xưởng mù RSS:

- + Diện tích xây dựng: 1.652,35 m².
- + Chiều cao công trình: 11,65m tính từ mặt đất tự nhiên.
- + Số tầng: 01 tầng.
- + Cốt nền: Cao hơn mặt đất tự nhiên là 0.3m
- + Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể định vị công trình kèm theo giấy phép này.

2.5 Nhà kho:

- + Diện tích xây dựng: 410,47 m².
- + Chiều cao công trình: 12,62m tính từ mặt đất tự nhiên.
- + Số tầng: 01 tầng.
- + Cốt nền: Cao hơn mặt đất tự nhiên là 0.3m
- + Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể định vị công trình kèm theo giấy phép này.

* Ngoài ra công trình còn có hệ thống điện, chống sét, hệ thống xử lý nước thải, thoát nước mưa, cổng , tường rào và sân đường nội bộ.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT06198 do UBND tỉnh cấp ngày 13/10/2015.

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép.

(Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở trang 03 giấy phép này).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu phòng VP.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Dũng

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải thực hiện theo các điểm a, c, d, đ, e khoản 1, Điều 107 của Luật xây dựng số 50/2014/QH13 trước khi khởi công xây dựng công trình gồm:
 - Có mặt bằng xây dựng để bàn giao toàn bộ hoặc từng phần theo tiến độ xây dựng do chủ đầu tư xây dựng công trình và nhà thầu thi công xây dựng thỏa thuận.
 - Có thiết kế bản vẽ thi công của hạng mục, công trình đã phê duyệt.
 - Có hợp đồng xây dựng.
 - Có biện pháp để đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng.
2. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
3. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
4. Phải thông báo cho cơ quan cấp giấy phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
5. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
6. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.
7. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về độ an toàn và bền vững công trình xây dựng của mình.
8. Phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu về môi trường, phòng cháy chữa cháy theo đúng quy định hiện hành.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh:

2. **CHỨNG THỰC BẢN SƠ ĐỒ DỰNG VỚI BẢN CHỈ DẪN**

Ngày cấp: 25/04/2014. Quyền số: SCT/BS

Ngày 17 tháng 11 năm 2014



Phan Trù Nguyễn

Bình Phước, ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC



Bình Phước, ngày 22 tháng 11 năm 2012

SỞ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 70.000107.T
(Cấp lần đầu)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

Tên chủ nguồn thải: Doanh nghiệp tư nhân Thuận Lợi.

Địa chỉ trụ sở chính: thôn Thuận Hòa, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 06513.820065

Fax: 06513.820170

Tài khoản số: 5600211000460 tại: Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn Bình Phước.

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số: 3800239811 Đăng ký lần đầu ngày: 01/7/2004; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 21/9/2011.

Nơi cấp: Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải chất thải nguy hại đã đăng ký cơ sở phát sinh chất thải nguy hại kèm theo Danh sách chất thải nguy hại và chất thải thông thường theo Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 của Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm và suy thoái môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sở đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động.

Nơi nhận:

- DNTN Thuận Lợi;
- Lưu CCBVMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Đoàn



(Kèm theo Số đăng ký chủ tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước số QLCTNH 70.000107.T lần đầu ngày 22 tháng 11 năm 2012)

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: Doanh nghiệp tư nhân Thuận Lợi.

Địa chỉ: thôn Thuận Hòa, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 06513.820065

Fax: 06513.820170

Tài khoản số: 5600211000460 tại Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn Bình Phước.

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số: 3800239811. Đăng ký lần đầu ngày:

01/7/2004; Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 21/9/2011.

Nơi cấp: Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước.

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1.	Bao bì mềm thải	Rắn	24	18 01 01
2.	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	1.212	18 01 03
3.	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	8	16 01 06
4.	Giẻ lau, vải bảo vệ hải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu nhớt thải)	Rắn	120	18 02 01
5.	Dầu nhiên liệu và dầu Diesel thải	Lỏng	120	17 06 01
6.	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	3,36	08 02 04
Tổng số lượng			1.488	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)
01	Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại		
	Vụn cao su rơi vãi	Rắn	14.400
	Vỏ bao PE, PP hư hỏng	Rắn	360
	Pallet	Rắn	3.600
02	Chất thải rắn sinh hoạt		
	Thức ăn thừa, vỏ trái cây, lá cây...	Rắn	7.200
	Giấy vụn	Rắn	48
	Túi nylon	Rắn	120
Tổng số lượng			25.728

4. Đối với bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải:

Theo giải trình tại Công văn số 41/TL-2012 ngày 07/11/2012 của DNTN Thuận Lợi về việc chỉnh sửa và bổ sung hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại của DNTN Thuận Lợi: hiện nay sơ đồ dây chuyền công nghệ xử lý nước thải hiện tại của Doanh nghiệp không có phát sinh bùn thải.

Trong thời gian tới, khi có phát sinh bùn thải từ quá trình xử lý nước thải đề nghị Doanh nghiệp tiến hành lấy mẫu phân tích để xác định tính chất nguy hại theo QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại. Sau khi có kết quả phân tích, trường hợp bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải xác định là chất thải nguy hại, yêu cầu Doanh nghiệp tiến hành điều chỉnh lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định; trường hợp bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải xác định không vượt ngưỡng chất thải nguy hại đề nghị Doanh nghiệp quản lý, xử lý theo đúng quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn.

5. Hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:

- Đơn đăng ký Chủ nguồn thải chất thải nguy hại ngày 07/11/2012 của DNTN Thuận Lợi;

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800239811 Đăng ký lần đầu ngày 01/7/2004; Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 21/9/2022 của DNTN Thuận Lợi do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp.

- Bản sao Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 05/5/2010 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung của Dự án nhà máy cán, sấy mù cưa su Thuận Lợi công suất 19.500 tấn/năm - DNTN Thuận Lợi tại xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Bản sao Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường Xưởng sơ chế cán sấy mù cưa SVL 3L - DNTN Thuận Lợi số 31/TNMT-MT ngày 15/4/2005 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Công văn số 41/TL-2012 ngày 07/11/2012 của DNTN Thuận Lợi về việc chỉnh sửa và bổ sung hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại của DNTN Thuận Lợi.

Số: 62 /GP-UBND

Bình Phước, ngày 24 tháng 11 năm 2021

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT
(Gia hạn và điều chỉnh lần thứ nhất)

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 07/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 779/TTr-STNMT ngày 15/11/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi, địa chỉ tại đường ĐT.741, tổ 1, ấp Thuận Hòa 1, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước được khai thác, sử dụng nước mặt (*gia hạn và điều chỉnh Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt lần thứ nhất*) với nội dung như sau:

1. Tên công trình: Công trình khai thác, sử dụng nước mặt từ suối Con.
2. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Phục vụ cho hoạt động sản xuất của Nhà máy cán mủ cao su Thuận Lợi thuộc Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi.
3. Nguồn nước khai thác, sử dụng: Nước mặt từ suối Con (là một nhánh của suối Rạt, có lưu lượng dòng chảy tối thiểu là 0,07 m³/s; Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi khai thác nước mặt tại suối Con với lưu lượng 0,028 m³/s là phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 11/01/2016 về việc phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030).

4. Vị trí công trình khai thác, sử dụng nước:

- Tại tổ 1, ấp Thuận Hòa 1, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (Công trình khai thác, sử dụng nước mặt được xây dựng trên khu đất của DNTN Thuận Lợi được UBND tỉnh cấp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/10/2010, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 001763; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/10/2015, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 06198. Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi được chuyển đổi từ DNTN Thuận Lợi ngày 05/8/2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3800239811 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/7/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 05/8/2015).

- Tọa độ vị trí thu nước tại suối Con (VN2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiếu 3°): X: 5.69.741; Y: 12.84.525.

5. Chế độ khai thác: 300/365 ngày.

6. Lượng nước khai thác, sử dụng:

- Lượng nước khai thác, sử dụng lớn nhất trong ngày: $500 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Lượng nước khai thác, sử dụng lớn nhất trong tháng: $15.500 \text{ m}^3/\text{tháng}$.
- Lượng nước khai thác, sử dụng lớn nhất trong năm: $150.000 \text{ m}^3/\text{năm}$.

7. Phương thức khai thác, sử dụng: Nước mặt từ suối Con được bơm bằng máy bơm nước có công suất 10HP (khoảng $100 \text{ m}^3/\text{giờ}$) qua đường ống dẫn (ống sắt, Ø140, dài khoảng 20 m) vào hồ trữ nước tự nhiên có thể tích 540 m^3 (kích thước dài 18 m, rộng 15 m, sâu 02 m), gồm có 03 hồ. Từ đây nước được cung cấp cho các hoạt động sản xuất của Nhà máy cán mủ cao su Thuận Lợi.

8. Thời hạn của giấy phép: Đến hết ngày 26/10/2026.

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản.

2. Thực hiện trách nhiệm của cơ sở khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 07/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

3. Thực hiện các biện pháp chống xói lở bờ, bồi, lắng suối Con nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường sinh thái; thực hiện quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân đang khai thác, sử dụng nước mặt từ suối Con.

4. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường; nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu đến chất lượng, lưu lượng nguồn nước và môi trường, Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi phải báo cáo kịp thời cho các cơ quan chức năng để có biện pháp xử lý.

5. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả quan trắc giám sát định kỳ theo quy định.

Điều 3. Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 Luật Tài nguyên nước, các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật và có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 Luật Tài nguyên nước.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi còn tiếp tục khai thác, sử dụng nước mặt thì phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Thuế tỉnh Bình Phước;
- UBND huyện Đồng Phú;
- Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi;
- Lãnh đạo VP, P. KT;
- Lưu: VT_(BH-32-GPKTN-22/11).



Số: 01 /GXN-STNMT

Bình Phước, ngày 07 tháng 01 năm 2013

GIẤY XÁC NHẬN
VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH
của Dự án “Nhà máy cán, sấy mủ cao su Thuận Lợi công suất 19.500 tấn sản phẩm/năm
- DNTN Thuận Lợi tại xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước”.

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 22/2009/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2009 của UBND tỉnh Bình Phước quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 05/5/2010 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung của Dự án “Nhà máy cán, sấy mủ cao su Thuận Lợi công suất 19.500 tấn sản phẩm/năm - DNTN Thuận Lợi tại xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước”;

Căn cứ kết quả kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Nhà máy cán, sấy mủ cao su Thuận Lợi công suất 19.500 tấn sản phẩm/năm - DNTN Thuận Lợi tại xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước” thực hiện vào ngày 20 tháng 9 năm 2012, kết quả kiểm tra lại thực hiện vào ngày 03 tháng 01 năm 2013;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường,

XÁC NHẬN

Điều 1. DNTN Thuận Lợi đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án Nhà máy cán, sấy mủ cao su Thuận



Lợi công suất 19.500 tấn sản phẩm/năm - DNTN Thuận Lợi tại xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước sau đây:

1. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

Lắp đặt hệ thống xử lý khí thải cho lò sấy của Dây chuyền chế biến mù cốm từ mù tạp và Dây chuyền chế biến mù cốm từ mù nước. Khí thải từ lò sấy Dây chuyền chế biến mù cốm từ mù nước và Dây chuyền chế biến mù cốm từ mù tạp sau khi xử lý được phát tán ra môi trường qua ống khói. Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý đều đạt nguồn loại B của QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với hệ số $K_p = 1,0$, $K_v = 1,2$.

2. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải:

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất $1.300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ để xử lý nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động. Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải đạt nguồn loại B của QCVN 01:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến cao su thiên nhiên với hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$ trước khi thải ra môi trường.

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thu gom nước thải của Nhà máy.

3. Về công trình, biện pháp xử lý chất thải nguy hại và chất thải rắn thông thường:

- Doanh nghiệp đã đăng ký Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại với Sở Tài nguyên và Môi trường mã số QLCTNH 70.000107.T cấp ngày 22/11/2012; xây dựng kho lưu giữ và có biển cảnh báo an toàn để lưu giữ chất thải nguy hại theo quy định. Doanh nghiệp đã hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động.

- Xây dựng kho lưu giữ chất thải rắn không chứa thành phần nguy hại. Doanh nghiệp đã hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động tại Nhà máy.

4. Về công trình, biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường:

Doanh nghiệp đã trang bị hệ thống PCCC, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét cho Nhà máy.

5. Về các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã thực hiện có thay đổi, điều chỉnh so với nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt:

Doanh nghiệp đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho Nhà máy có quy trình công nghệ, kết cấu các hạng mục công trình thay đổi so với nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung đã được phê duyệt và đã được UBND tỉnh

chấp thuận tại Công văn số 4441/UBND-KTN ngày 18/12/2012 về việc thay đổi nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung đã được phê duyệt của Nhà máy cán sấy mùn cao su Thuận Lợi - DNTN Thuận Lợi.

Điều 2. Doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây trong giai đoạn tiếp theo của Dự án:

1. Tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được thực hiện có thay đổi, điều chỉnh so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt đã nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này, đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.

2. Vận hành các công trình xử lý chất thải đã được nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này theo đúng thiết kế, đảm bảo các quy trình, quy phạm kỹ thuật.

3. Doanh nghiệp phải có lộ trình cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy để xử lý nước thải đạt nguồn loại A của QCVN 01:2008/BTNMT với hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$ trong khoảng thời gian nhất định.

4. Tiếp tục thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường có liên quan của pháp luật hiện hành.

5. Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành của Dự án và báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- DNTN Thuận Lợi;
- Phòng TN&MT huyện Đồng Phú;
- Lưu: VT, CCBVMT.



Số: 2069 /UBND-KTN

Bình Phước, ngày 16 tháng 7 năm 2016

V/v thuận chủ trương chuyển đổi
công nghệ, thay đổi sản phẩm của
Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi

Kính gửi:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 1439/STNMT-CCBVMT ngày 13/7/2016 về việc thuận chủ trương chuyển đổi công nghệ, thay đổi sản phẩm của Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận chủ trương cho Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi giữ nguyên công suất 19.500 tấn/năm tại Nhà máy cán sấy mủ cao su Thuận Lợi thuộc xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước và chuyển một phần mủ cốm SVR 3L sang mủ cốm CV50, CV60, mủ RSS (mủ tờ), mủ Latex và mủ hỗn hợp; thay đổi công nghệ đốt dầu DO trực tiếp sang công nghệ sấy dầu tản nhiệt gián tiếp và hệ thống làm nóng dầu bằng củi; tái sử dụng 100% lượng nước thải sau xử lý. Trường hợp nước thải phát sinh của Công ty thải vào nguồn tiếp nhận, Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi phải xử lý đạt cột B, QCVN 01-MT:2015/BTNMT trước khi thải vào suối Con theo quy định về phân vùng tiếp nhận nước thải tại Quyết định số 1469/QĐ-UBND ngày 21/6/2011 của UBND tỉnh và từ tháng 01/2018, nước thải phát sinh phải được xử lý đạt cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT trước khi thải vào nguồn tiếp nhận theo đúng lộ trình áp dụng tiêu chuẩn xả thải cột A đối với các Nhà máy chế biến mủ cao su trên địa bàn tỉnh của UBND tỉnh. Đồng thời, Công ty phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi thực hiện lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- CT, PCT;
- Như trên;
- LĐVP, KTN;
- Lưu: VT(HH180).

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 1469/QĐ-UBND ngày 21/6/2011 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 260/TTr-STNMT ngày 26/4/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 40/GP-UBND ngày 02/8/2010 của DNTN Thuận Lợi.

Lý do: DNTN Thuận Lợi được chuyển đổi thành Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi từ ngày 05/8/2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800239811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp; Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi đã đề nghị giảm lưu lượng xả thải từ 1.398m³/ngày đêm còn 1.300 m³/ngày đêm bằng với công suất hệ thống xử lý nước thải được xác nhận tại Giấy xác nhận số 01/GXN-STNMT ngày 07/01/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Các thông số và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải được phép xả thải vào nguồn nước áp dụng QCVN 01-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$.

Điều 2. Cho phép Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi, địa chỉ tại thôn Thuận Hoà, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước được xả nước thải của Nhà máy cán sấy mủ cao su Thuận Lợi vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Suối Con, thuộc thôn Thuận Hoà, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

2. Vị trí nơi xả nước thải:

- Thôn Thuận Hoà, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (VN2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến trực 106⁰15'): X: 569.525,94; Y: 1.284.862,70.

3. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý sẽ qua mương dẫn chảy vào Suối Con theo phương thức tự chảy.

4. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày đêm, 10 tháng/năm (từ giữa tháng 3 năm nay đến giữa tháng 01 năm sau).

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.300m³/ngày.đêm; 54,17 m³/giờ.

6. Chất lượng nước thải:

+ Giá trị các thông số và nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải vào nguồn nước đạt loại B của QCVN 01-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$;

+ Giới hạn thông số và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải của Nhà máy Cán sấy mũ Cao su Thuận Lợi - Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi được phép xả nước thải như bảng sau:

Stt	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	QCVN 01-MT:2015/BTNMT cột B ($k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$)
1	pH	-	6-9
2	Tss	Mg/l	90
3	COD	Mg/l	225
4	BOD ₅	Mg/l	45
5	T-N	Mg/l	72
6	N-NH ₃	Mg/l	54

7. Thời hạn của giấy phép: Đến hết ngày 31/12/2017.

Điều 3. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi trong việc xả nước thải vào nguồn nước của Nhà máy Cán sấy mũ Cao su Thuận Lợi:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 2 của Giấy phép này.

2. Thực hiện quan trắc lưu lượng nước thải, thông số, nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải và chất lượng nước nguồn tiếp nhận suối Con; kiểm soát chất lượng môi trường theo nội dung của Báo cáo xả nước thải vào nguồn nước Nhà máy Cán sấy mũ Cao su Thuận Lợi - Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi;

3. Nghiêm túc thực hiện việc vận hành hệ thống xử lý nước thải Công ty bảo đảm xử lý nước thải đạt loại B của QCVN 01-MT:2015/BTNMT (với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$) trước khi xả vào suối Con;

4. Triển khai kịp thời các biện pháp ứng cứu, khắc phục sự cố môi trường do hoạt động xả nước thải gây ra và báo cáo kịp thời cho Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chức năng tại địa phương để hỗ trợ phối hợp cùng giải quyết.

5. Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, yêu cầu Công ty tổng hợp báo cáo tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng nước thải, thông số, nồng độ

các chất ô nhiễm có trong nước thải và chất lượng nước nguồn tiếp nhận suối Con về Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Thực hiện điều chỉnh nội dung giấy phép trong các trường hợp: nguồn nước không còn khả năng tiếp nhận nước thải; nhu cầu xả nước thải tăng mà chưa có biện pháp xử lý khắc phục; xảy ra các tình huống đặc biệt cần phải hạn chế việc xả nước thải vào nguồn nước.

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước.

Điều 4. Trong thời hạn cấp phép của giấy phép (đến hết ngày 31/12/2017) Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi phải cải tạo Hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo xử lý nước thải đạt nguồn loại A của QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$ trước khi thải vào suối Con theo yêu cầu tại Công văn số 778/UBND-KTN ngày 20/3/2014 của UBND tỉnh về việc lộ trình áp dụng tiêu chuẩn xả thải cột A đối với các Nhà máy chế biến tinh bột mì và Nhà máy chế biến cao su trên địa bàn tỉnh.

Điều 5. Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi còn tiếp tục xả nước thải của Nhà máy cán sấy mủ cao su Thuận Lợi vào nguồn nước thì phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- CT, PCT;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Đồng Phú;
- Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi;
- LĐVP, P. KTN;
- Lưu: VT.



Nguyễn Anh Minh

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 3139/STNMT-CCBVM

V/v ý kiến đối với việc tái sử dụng
nước thải sau xử lý của Công ty TNHH
cao su Thuận Lợi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 08 tháng 12 năm 2020

Kính gửi: Công ty TNHH cao su Thuận Lợi

Sở Tài nguyên và Môi trường có nhận Công văn số 231 ngày 26/11/2020 của Công ty TNHH cao su Thuận Lợi về việc thay đổi nội dung trong báo cáo ĐTM của Dự án mở rộng diện tích nhà xưởng và thay đổi công nghệ sản xuất tại nhà máy cán sấy mũ cao su Thuận Lợi, công suất 19.500 tấn sản phẩm/năm. Sau khi xem xét các văn bản pháp lý có liên quan, Sở Tài nguyên và Môi trường ý kiến như sau:

Công ty TNHH cao su Thuận Lợi đã được UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án mở rộng diện tích nhà xưởng và thay đổi công nghệ sản xuất tại nhà máy cán sấy mũ cao su Thuận Lợi, công suất 19.500 tấn sản phẩm/năm (mở rộng diện tích nhà xưởng, thay đổi cơ cấu sản phẩm và thay đổi công nghệ sấy từ sấy bằng dầu DO sang sấy bằng dầu truyền nhiệt) tại xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (sau đây gọi tắt là Dự án) tại Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 19/9/2016. Theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt thì nước thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 01-MT:2015/BTNMT sẽ được tái sử dụng khoảng 80% (tương đương 880 m³/ngày) phục vụ vệ sinh nhà xưởng và sản xuất mũ SVR10, nước thải còn lại khoảng 220 m³/ngày sẽ thải ra suối Con.

Hiện nay, nhằm tiết kiệm nước sử dụng cho quá trình sản xuất, Công ty kiến nghị sẽ xử lý nước thải đạt cột B, QCVN 01-MT:2015/BTNMT và tái sử dụng 100% (khoảng 1.100 m³/ngày) cho hoạt động sản xuất và vệ sinh nhà xưởng; cam kết không thải ra môi trường, không mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi quy trình công nghệ (sản xuất, xử lý chất thải) của Dự án.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 thì việc giảm thiểu, thu gom, tái sử dụng và tái chế chất thải là những hoạt động bảo vệ môi trường được khuyến khích, đồng thời, căn cứ quy định tại khoản 6 Điều 4 Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì việc tái sử dụng nước thải sau xử lý cho hoạt động sản xuất và vệ sinh nhà xưởng không thuộc quy định tại số thứ tự 105 Phụ lục II Mục I Phụ lục ban



hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ, do đó, Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu Công ty TNHH cao su Thuận Lợi tự quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường đối với việc tái sử dụng nước thải sau xử lý của Công ty TNHH cao su Thuận Lợi./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, CCBVMT.



GIÁM ĐỐC



Lê Hoàng Lâm



Số: 342/CLKTr-STNMT

Bình Phước, ngày 04 tháng 9 năm 2020

KẾT LUẬN

Kiểm tra việc chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH cao su Thuận Lợi

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Xét báo cáo kết quả kiểm tra đột xuất việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH cao su Thuận Lợi của Đoàn thanh kiểm tra theo Quyết định số 379/QĐ-STNMT ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

Nay, Sở Tài nguyên và Môi trường kết luận kiểm tra như sau:

1. Tình hình hoạt động và thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Công ty TNHH cao su Thuận Lợi (gọi tắt là Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 3800239811, đăng ký lần đầu ngày 01/7/2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm, ngày 05/8/2015, do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Công ty đã lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án mở rộng diện tích nhà xưởng và thay đổi công nghệ sản xuất tại nhà máy cán sấy mũ cao su Thuận Lợi, công suất 19.500 tấn sản phẩm/năm (mở rộng diện tích nhà xưởng, thay đổi cơ cấu sản phẩm và thay đổi công nghệ sấy bằng dầu DO sang sấy bằng dầu truyền nhiệt) và đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 19/9/2016; công ty đã lập báo cáo giám sát chất lượng môi trường định kỳ theo quy định; công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, mã số QLCTNH:70.000107.T ngày 22/11/2012. Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án nhà máy cán, sấy mũ cao su tại Giấy xác nhận số 01/GXN-STNMT ngày 07/01/2013 (xác nhận cho dự án cũ).

Tuy nhiên, khi lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án mới (dự án mở rộng diện tích nhà xưởng, thay đổi cơ cấu sản phẩm và thay đổi công nghệ sấy bằng dầu DO sang sấy bằng dầu truyền nhiệt) thì Công ty chưa lập thủ tục đề kiểm tra, xác nhận việc đã hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án.

Trong quá trình hoạt động, Công ty phát sinh các loại chất thải và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường sau:



Về nước thải: Lượng nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải có công suất xử lý 1.300m³/ngày.đêm để xử lý trước khi tái sử dụng 80% và thải ra môi trường 20%. Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt thì lượng nước thải phát sinh phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên QCVN01-MT:2015/BTNMT, cột A trước khi thải ra môi trường. Tại thời điểm kiểm tra nước thải đang còn được lưu giữ trong hệ thống xử lý nước thải chưa thải ra môi trường.

Về khí thải: Khí thải phát sinh từ lò dầu truyền nhiệt (phục vụ cho công đoạn sấy mủ sản phẩm) được thu gom qua cyclone lọc bụi và được hấp thụ bằng hơi nước trước khi thải ra môi trường qua ống khói cao 25m.

Về mùi hôi: Mùi hôi phát sinh trong quá trình hoạt động chủ yếu tại khu vực hệ thống xử lý nước thải, khu vực thu hồi và lưu giữ mủ skim, được Công ty sử dụng chế phẩm sinh học khử mùi thông qua hệ thống phun tự động để giảm thiểu mùi hôi phát sinh trong quá trình hoạt động. Tuy nhiên, tại khu vực thu hồi và lưu giữ mủ skim không có mái che nên mùi hôi còn phát sinh tại khu vực này.

Về Chất thải rắn thông thường: Chất thải rắn thông thường phát sinh chủ yếu là giấy vụn, mảnh cao su vụn, bao bì và rác thải sinh hoạt được thu gom và xử lý theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Lượng chất thải rắn phát sinh tại công đoạn đánh đông mủ skim chưa được thu gom vào nơi lưu giữ (đang để ngoài trời tại khu vực đánh đông mủ skim).

Về chất thải nguy hại: Các loại chất thải nguy hại đăng ký gồm: giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại, bóng đèn huỳnh quang thải, bao bì cứng thải bằng nhựa, bao bì mềm thải, dầu nhiên liệu và dầu Diesel thải, hộp mực in các thành phần nguy hại... với tổng khối lượng 3.220kg/năm (theo báo cáo tình hình phát sinh và quản lý chất thải nguy hại năm 2019). Tại thời điểm thanh tra, chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ trong kho chứa chất thải nguy hại; lượng chất thải nguy hại phát sinh được Công ty hợp đồng với Công ty TNHH môi trường Cao Gia Quý để thu gom, vận chuyển và xử lý; việc chuyển giao chất thải nguy hại của Công ty đã được kiểm soát thông qua bộ chứng từ chất thải nguy hại do Bộ TN&MT ban hành.

Đoàn kiểm tra đã trưng cầu Trung tâm quan trắc tài nguyên và Môi trường Bình Phước tiến hành thu mẫu môi trường (mẫu nước thải) 01 mẫu nước thải tại hồ chứa trước khi tái sử dụng (việc thu mẫu nước thải có biên bản lấy mẫu kèm theo là một phần không thể tách rời biên bản này. Đồng thời, Trung tâm quan trắc tài nguyên và Môi trường Bình Phước chịu trách nhiệm pháp lý về việc thu mẫu, phân tích mẫu). Tại thời điểm lấy mẫu Công ty đã mời Trung tâm công nghệ và quản lý môi trường để tiến hành lấy mẫu đối chứng (số lượng mẫu và vị trí lấy mẫu giống với Đoàn kiểm tra).

2. Nhận xét và kết luận

2.1. *Về tình hình thực hiện các thủ tục về môi trường:* Công ty đã thực hiện được một số hồ sơ, thủ tục pháp lý về bảo vệ môi trường như: Đã có báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt; đã có sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải

nguy hại; đã thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ và có biện pháp quản lý, xử lý các nguồn thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất.

2.2. Về tình hình quản lý và xử lý chất thải, bảo vệ môi trường:

- Công ty thực hiện tương đối tốt các quy định về bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động còn tồn tại một số nội dung sau:

- Tại khu vực thu hồi và lưu giữ mù skim không có mái che nên mùi hôi còn phát sinh tại khu vực này.

- Kết quả phân tích mẫu nước thải cho thấy các thông số được phân tích gồm pH, TSS, COD đạt cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên với hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$ còn lại các thông số gồm BOD_5 , Nitơ tổng, Amoni chưa đạt với cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên với hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$. Mặc dù hiện tại nước thải đang còn được lưu giữ trong hệ thống xử lý nước thải.

Đồng thời, Công ty chưa lập thủ tục để kiểm tra, xác nhận việc đã hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án. Do hiện tại Công ty chưa hoàn thành xong 02 dây chuyền sản xuất đã đăng ký trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

2.3 Các yêu cầu và biện pháp khắc phục hậu quả: Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu Công ty TNHH cao su Thuận Lợi khắc phục các tồn tại nêu trên và thực hiện một số nội dung sau:

- Thu gom lượng mù skim vào khu vực lưu giữ có mái che và thường xuyên sử dụng chế phẩm sinh học khử mùi để hạn chế mùi hôi phát sinh trong quá trình hoạt động đặc biệt là tại khu vực thu hồi và lưu giữ mù skim.

- Thường xuyên vận hành các công trình bảo vệ môi trường nhất là công trình xử lý nước thải để đảm bảo xử lý lượng nước thải phát sinh đạt quy chuẩn kỹ thuật trước khi tái sử dụng hoặc thải ra môi trường;

- Chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

Yêu cầu Công ty nghiêm túc thực hiện Kết luận này. /.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Sở;
- Chi cục BVMT;
- C.ty TNHH cao su Thuận Lợi;
- Lưu VT, TTr.

(Chữ ký)

GIÁM ĐỐC



Lê Hoàng Lâm

CA TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS.PCCC&CNCH

Số: 148 /TD-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo
Thông tư số
66/2014/TT-BCA
ngày 16/12/2014

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/ND-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Phòng cháy và chữa cháy.

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của nghị định số 79/2014/ND-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Phòng cháy và chữa cháy

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số ngày 14/8/2015 của: Công ty TNHH cao su Thuận Lợi

Người đại diện là Ông/Bà: **Trương Thị Dung** Chức danh: **Giám đốc**

**PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
CHỨNG NHẬN:**

NHÀ XƯỞNG CHẾ BIẾN MỦ CAO SU THUẬN LỢI

Địa điểm xây dựng: xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Chủ đầu tư: Công ty TNHH cao su Thuận Lợi

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng Kiến Thành

Đã được thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau: Bậc chịu lửa, khoảng cách ngăn cháy, lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét đánh thẳng theo tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2 *Vinh*

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư
- Lưu: PC66.

Bình Phước, ngày 02 tháng 11 năm 2015

TRƯỞNG PHÒNG



Đại tá Dương Văn Đức

(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt về Phòng cháy và chữa cháy số 148/TDPCCC-PC66, ngày 02 tháng 11 năm 2015)

[illegible]

ĐƠN XIN TẬP KẾT RÁC THẢI SINH HOẠT

Kính gửi: UBND xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Chúng tôi: Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi

Địa chỉ: ấp Thuận Hoà 1, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Hôm nay, Chúng tôi làm đơn này xin phép UBND xã Thuận lợi cho phép công ty TNHH Cao Su Thuận Lợi được phép tập kết rác thải sinh hoạt tại khu vực tập kết rác thải tại ấp Thuận Hòa 2.

Công ty TNHH Cao Su Thuận Lợi cam kết thực hiện tập kết rác thải sinh hoạt như sau:

- Loại rác thải tập kết: Chỉ tập kết rác thải sinh hoạt (như thức ăn thừa, rau củ quả, hoa lá, cây cỏ, bã trà, giấy ăn, vỏ hộp xộp đựng đồ ăn,...).
- Khối lượng chất thải sinh hoạt tập kết hằng ngày: 50 kg/ngày
- Địa điểm tập kết: khu vực tập kết rác thải tại ấp Thuận Hòa 2 (đối diện cây xăng Thuận Hòa Thalexim).
- Phương thức tập kết: Công ty TNHH Cao Su Thuận Lợi chủ động vận chuyển rác ra khu vực tập kết.
- Cách thức tập kết: đổ rác đúng nơi quy định, gọn gàng, sạch sẽ và không đổ tràn ra phía đường giao thông.

Công ty TNHH Cao Su Thuận Lợi cam kết thực hiện đúng theo những gì đã cam kết phía trên, nếu trong quá trình tập kết rác thải có bất kỳ vi phạm nào về việc tập kết rác do phía Công ty TNHH Cao Su Thuận Lợi gây ra chúng tôi sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Trân trọng cảm ơn!

Bình Phước, ngày 14 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY TNHH CAO SU

THUẬN LỢI



XÁC NHẬN CỦA UBND

XÃ THUẬN LỢI



PHỤ LỤC II

BẢN VẼ

- Bản vẽ mặt bằng tổng thể của dự án;
- Bản vẽ mặt bằng tổng thể thoát nước mưa của dự án;
- Bản vẽ mặt bằng tổng thể thoát nước thải của dự án;
- Sơ đồ dây chuyền công nghệ xử lý khí thải lò dầu tản nhiệt của dự án.



- | | |
|---|----------------------|
|  | SUỐI TỰ NHIÊN |
|  | MƯƠNG THOÁT NƯỚC |
|  | NHÀ XƯỞNG |
|  | RANH THEO HIỆN TRẠNG |
|  | AO, HỒ |
|  | ĐƯỜNG BÊ TÔNG |

CHỦ ĐẦU TƯ INVESTOR		
CÔNG TY TNHH CAO SU THUAN LOI		
TỔNG GIÁM ĐỐC GENERAL DIRECTOR		
KIỂM ĐỊNH THẠC SĨ INSPECTING AUTHORITY		
G		
F		
E		
D		
C		
B		
A		
STT NO	NGÀY DATE	NỘI DUNG DESCRIPTION
HIỆU CHỈNH REVISION		
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR	T.K SƠ BỘ	☐ CONCEPT DESIGN
	T.K CƠ SỞ	☐ BASIC DESIGN
	TRÌNH DUYỆT	☐ APPROVAL
	THI CÔNG	☒ CONSTRUCTION
	HOÀN CÔNG	☐ AS - BUILD
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ DESIGN UNIT		
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP & DÂN DỤNG PPT PPT INDUSTRIAL & CIVIL DESIGNING CONSULTING Co.,LTD		
 INDUSTRIAL & CIVIL DESIGNING CONSULTING		
Số điện thoại: 0919.000.919 HUYỆN BÌNH CHÁNH, TP.HCM Email: pptcompany@gmail.com; mphphongrd@gmail.com		
TỔNG GIÁM ĐỐC DIRECTOR		
KỸ SƯ TRƯỞNG MINH PHONG CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ PROJECT MANAGER		
KỸ SƯ TRƯỞNG MINH PHONG CHỦ TRÌ THIẾT KẾ CHIEF OF DESIGN		
THIẾT KẾ DESIGNED BY		
ARCH. LÊ THANH THẢO UYÊN		
DỰ ÁN PROJECT		
NHÀ MÁY CHẾ BIẾN MỠ CAO SU THUAN DUNG		
ĐỊA ĐIỂM: XÃ THUẬN LỢI, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC		
HANG MỤC ITEM		
MẶT BẰNG TỔNG THỂ		
TÊN BẢN VẼ DWG. TITLE		
MẶT BẰNG TỔNG THỂ		
BẢN VẼ SỐ DRAWING NO.		MB - 01/03
TỶ LỆ SCALE	1/1000	HOÀN THÀNH COMPLETION DATE



- GHI CHÚ:
1. NHÀ SẢN XUẤT 3L VÀ CV 50, 60
 2. NHÀ SẢN XUẤT MỦ TỜ
 3. NHÀ SẢN XUẤT MỦ LY TẬP
 4. KHU SPILLWAY + THÁP KHỬ NH3
 5. NHÀ SẢN XUẤT MỦ TẬP
 6. NHÀ SẢN XUẤT MỦ COMPOUND
 7. KHO CHỨA MỦ TẬP
 8. KHO THÀNH PHẨM
 9. NHÀ LÀM VIỆC
 10. KẾ TOÁN - CÁN TIN - TRẠM CÂN
 11. NHÀ VỆ SINH
 12. THÁP NƯỚC (BỂ NƯỚC)
 13. TRẠM CÂN 80T
 14. NHÀ CHỨA LÒ ĐỐT CỎ
 15. NHÀ XE
 16. PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
 17. TIẾP NHẬN ĐÁNH ĐỒNG RSS
 18. NHÀ LƯU GIỮ CTRTT
 19. NHÀ LƯU GIỮ CTNH
 20. KHU HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

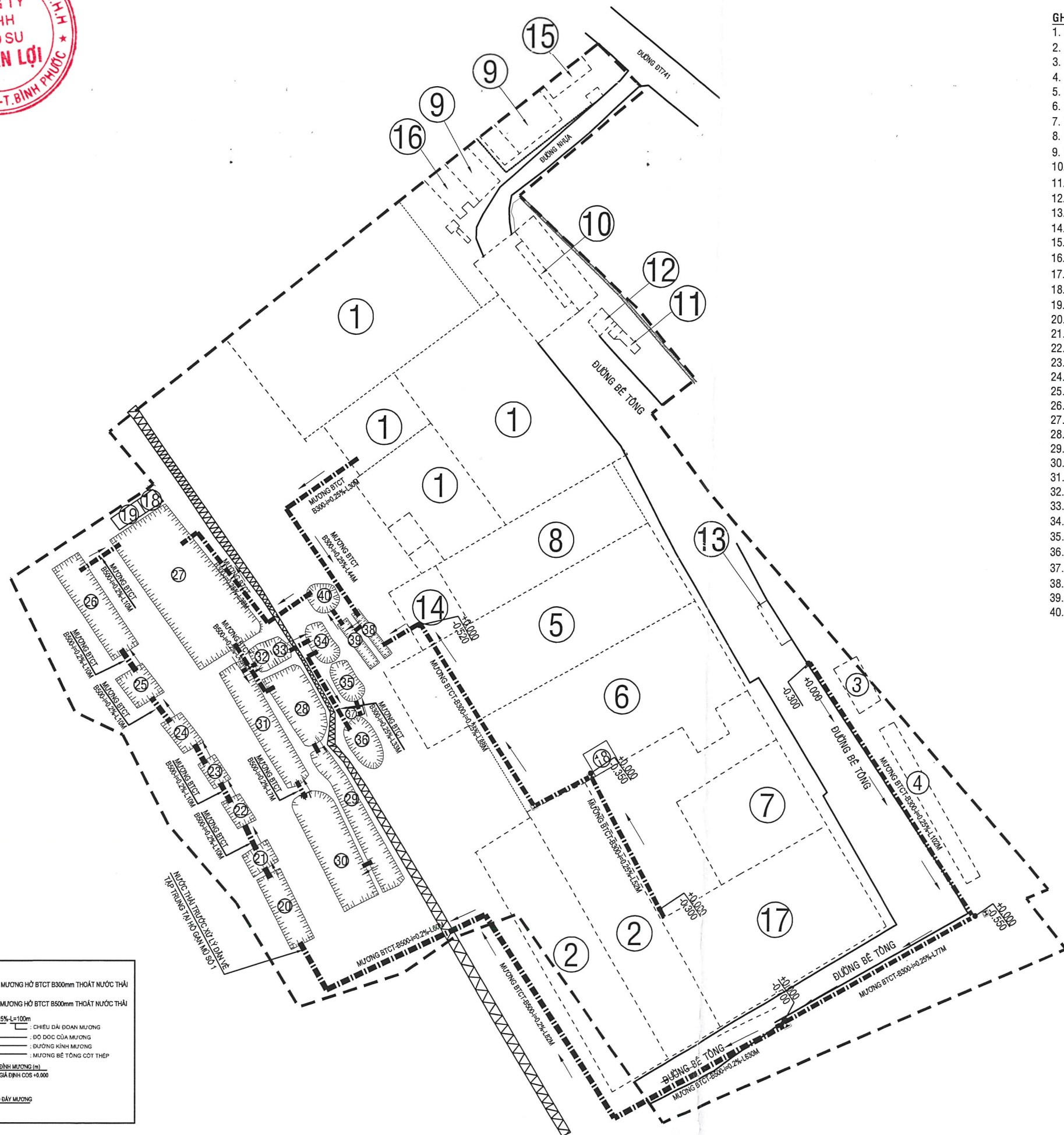
- SUỐI TỰ NHIÊN
- MƯƠNG THOÁT NƯỚC
- NHÀ XƯỞNG
- RANH THEO HIỆN TRẠNG
- AO, HỒ
- ĐƯỜNG BÊ TÔNG

DIỄN GIẢI KÝ HIỆU

KÝ HIỆU	DIỄN GIẢI
— — — — —	HỒ GA - CÔNG BTCT D300
— — — — —	HỒ GA - CÔNG BTCT D400
— — — — —	HỒ GA - CÔNG BTCT D600
- CÔNG TRÊN VÍA HÉ SỬ DỤNG CÔNG BTCT H10	
- CÔNG DƯỚI ĐƯỜNG SỬ DỤNG CÔNG BTCT H30	
BTCT-D600-i=0.2%-L=28m	
: CHIỀU DÀI ĐOẠN CÔNG	
: ĐỘ DỐC CỦA CÔNG	
: ĐƯỜNG KÍNH CÔNG	
: VẬT LIỆU ĐƯỜNG CÔNG	
TÊN HỒ GA	CAO TRÌNH BÌNH HỒ GA (m)
H...X	GIÁ ĐỊNH COS +0.000
G...Y	
LOẠI HỒ GA	CAO ĐỘ ĐÁY CÔNG
— — — — —	

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA

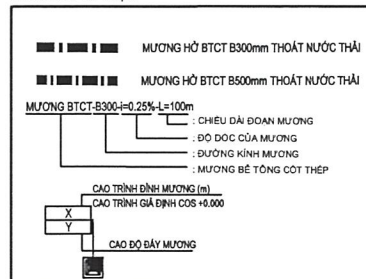
G		
F		
E		
D		
C		
B		
A		
STT	NGÀY	NỘI DUNG
NO	DATE	DESCRIPTION
HIỆU CHỈNH		
REVISION		
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH	T.K SƠ BỘ	☐ CONCEPT DESIGN
	T.K CƠ SỞ	☐ BASIC DESIGN
	TRÌNH DUYỆT	☐ APPROVAL
	THI CÔNG	☒ CONSTRUCTION
	HOÀN CÔNG	☐ AS-BUILD
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ		
DESIGN UNIT		
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ		
CÔNG NGHIỆP & DÂN DỤNG PPT		
PPT INDUSTRIAL & CIVIL DESIGNING CONSULTING Co.,LTD		
PPT		
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ		
CÔNG NGHIỆP & DÂN DỤNG PPT		
PPT INDUSTRIAL & CIVIL DESIGNING CONSULTING		
ĐỊA CHỈ: 68 - ĐƯỜNG SỐ 3, KDC T30, XÃ BÌNH HƯNG		
HUYỆN BÌNH CHÁNH, TP. HCM		
PHONE: 090 88 88 88 88		
Email: ppt.comp@pnt.com.vn; minhphongd@gmail.com		
BÁNH: ppt.comp@pnt.com.vn		
DIRECTOR		
ENG. TRƯƠNG MINH PHONG		
CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ		
PROJECT MANAGER		
ENG. TRƯƠNG MINH PHONG		
CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ		
CHIEF OF DESIGN		
ENG. BÙI HỮU THỊNH		
THIẾT KẾ		
DESIGNED BY		
ENG. BÙI HỮU THỊNH		
DỰ ÁN		
PROJECT		
NHÀ MÁY CHẾ BIẾN MỦ CAO SU		
THUẬN DUNG		
ĐỊA ĐIỂM: XÃ THUẬN LỢI, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC		
HANG MỤC		
ITEM		
MẶT BẰNG TỔNG THỂ		
THOÁT NƯỚC MƯA		
TÊN BẢN VẼ		
DWG. TITLE		
MẶT BẰNG TỔNG THỂ		
THOÁT NƯỚC MƯA		
BẢN VẼ SỐ		
DRAWING No.		
MB - 02/03		
TỶ LỆ		
SCALE		
1/1000		
HOÀN THÀNH		
COMPLETION DATE		



- GHI CHÚ:**
1. NHÀ SẢN XUẤT 3L VÀ CV 50, 60
 2. NHÀ SẢN XUẤT MỦ TỖ
 3. NHÀ SẢN XUẤT MỦ LY TÂM
 4. KHU SPILLWAY + THÁP KHỬ NH3
 5. NHÀ SẢN XUẤT MỦ TẬP
 6. NHÀ SẢN XUẤT MỦ COMPOUND
 7. KHO CHỨA MỦ TẬP
 8. KHO THÀNH PHẨM
 9. NHÀ LÀM VIỆC
 10. KẾ TOÁN - CÁN TIN - TRẠM CÁN
 11. NHÀ VỆ SINH
 12. THÁP NƯỚC (BỂ NƯỚC)
 13. TRẠM CÁN 80T
 14. NHÀ CHỨA LÒ ĐAU ĐỐT CÙI
 15. NHÀ XE
 16. PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
 17. TIẾP NHẬN ĐÁNH ĐỒNG RSS
 18. NHÀ LƯU GIỮ CTRTT
 19. NHÀ LƯU GIỮ CTNH
 20. HỒ GẠM MỦ SỐ 1
 21. HỒ GẠM MỦ SỐ 2
 22. HỒ GẠM MỦ SỐ 3
 23. HỒ GẠM MỦ SỐ 4
 24. HỒ GẠM MỦ SỐ 5
 25. HỒ GẠM MỦ SỐ 6
 26. HỒ GẠM MỦ SỐ 7
 27. HỒ ĐIỀU HÒA SỐ 8
 28. HỒ SỐ 9
 29. HỒ ANOXIT
 30. HỒ AEROTANK 1
 31. HỒ AEROTANK 2
 32. HỒ LẮNG
 33. HỒ LỌC CÁT
 34. HỒ LƯU
 35. HỒ TÁI SỬ DỤNG 2
 36. HỒ TÁI SỬ DỤNG 1
 37. BỂ KHỬ TRÙNG
 38. HỒ NƯỚC THẢI MỦ 3LVC
 39. HỒ GẠM MỦ 3LCV1
 40. HỒ GẠM MỦ 3LCV2

- — — — — SUỐI TỰ NHIÊN
- — — — — MƯƠNG THOÁT NƯỚC
- — — — — NHÀ XƯỞNG
- — — — — RANH THEO HIỆN TRẠNG
- — — — — AO, HỒ
- — — — — ĐƯỜNG BÊ TÔNG

DIỄN GIẢI KÝ HIỆU



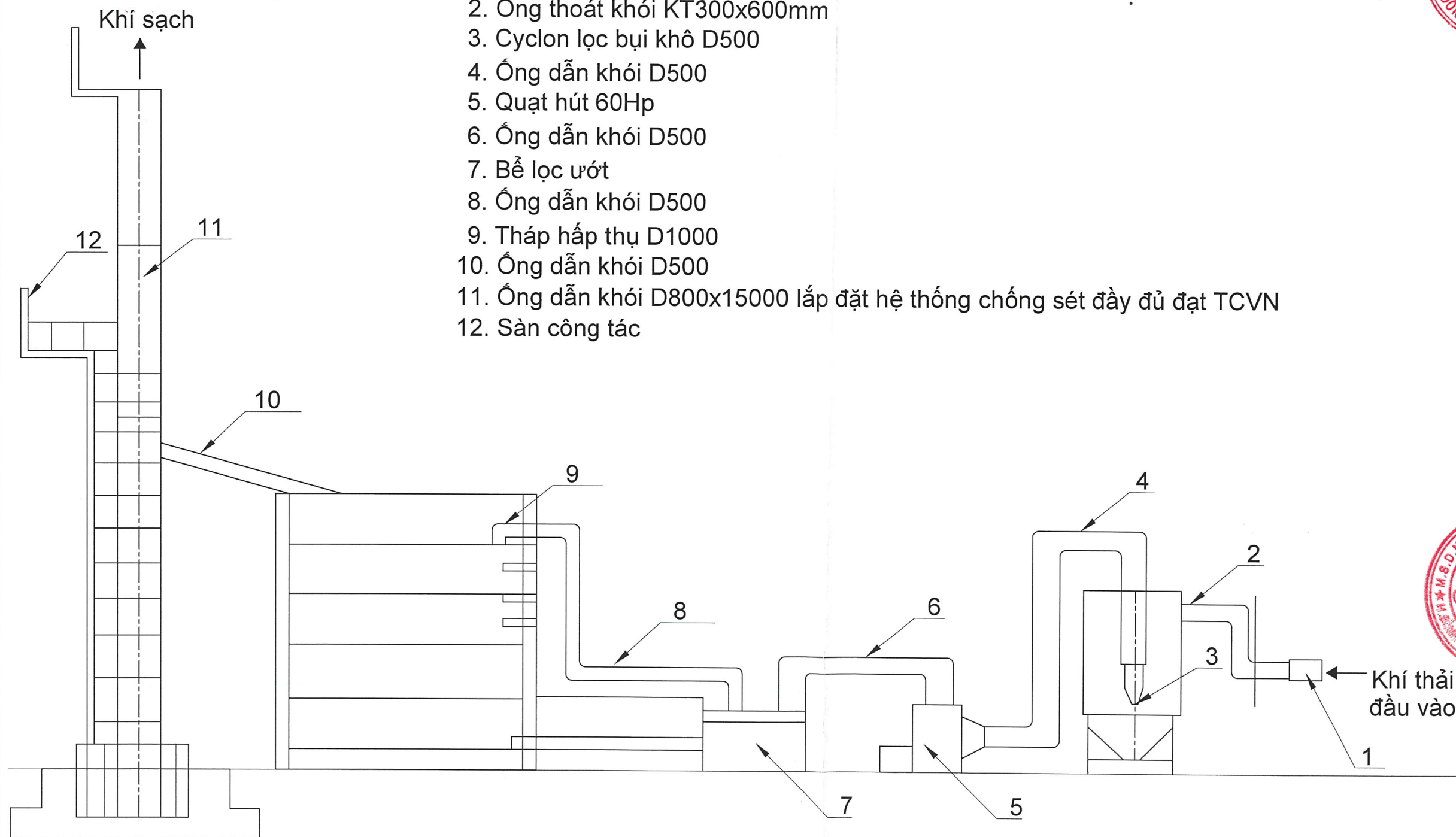
CHỦ ĐẦU TƯ INVESTOR	
CÔNG TY TNHH CAO SU THUẬN LỢI TỔNG GIÁM ĐỐC GENERAL DIRECTOR	
THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ INSPECTING AUTHORITY	
STT NO	NGÀY DATE
NỘI DUNG DESCRIPTION	
HIỆU CHỈNH REVISION	
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR	
T.K SƠ BỘ T.K CƠ SỞ TRÌNH DUYỆT THI CÔNG HOÀN CÔNG	
CONCEPT DESIGN BASIC DESIGN APPROVAL CONSTRUCTION AS-BUILD	
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ DESIGN UNIT	
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP & DÂN DỤNG PPT PPT INDUSTRIAL & CIVIL DESIGNING CONSULTING Co.,LTD	
ĐỊA ĐIỂM: ĐƯỜNG SỐ 3, ĐC T30, XÃ BÌNH HƯNG HUYỆN BÌNH CHÁNH, TP.HCM PHONE: 0919.090.910 Email: pptcompany@gmail.com; minhphongrd@gmail.com	
CHẠM ĐỌC DIRECTOR	
ENG. TRƯƠNG MINH PHONG CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ PROJECT MANAGER	
ENG. TRƯƠNG MINH PHONG CHỦ TRÍ THIẾT KẾ CHIEF OF DESIGN	
ENG. BÙI HỮU THỊNH THIẾT KẾ DESIGNED BY	
ENG. BÙI HỮU THỊNH	
DỰ ÁN PROJECT	
NHÀ MÁY CHẾ BIẾN MỦ CAO SU THUẬN DUNG	
ĐỊA ĐIỂM: XÃ THUẬN LỢI, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC	
HẠNG MỤC ITEM	
MẶT BẰNG TỔNG THỂ	
TÊN BẢN VẼ DWG TITLE	
MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI	
BẢN VẼ SỐ DRAWING No.	MB - 03/03
TỶ LỆ SCALE	1/1000
HOÀN THÀNH COMPLETION DATE	



SƠ ĐỒ DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ XỬ LÝ KHÍ THẢI LÒ DẦU TẢN NHIỆT

Ghi chú:

1. Quạt thổi 20Hp
2. Ống thoát khói KT300x600mm
3. Cyclon lọc bụi khô D500
4. Ống dẫn khói D500
5. Quạt hút 60Hp
6. Ống dẫn khói D500
7. Bể lọc ướt
8. Ống dẫn khói D500
9. Tháp hấp thụ D1000
10. Ống dẫn khói D500
11. Ống dẫn khói D800x15000 lắp đặt hệ thống chống sét đầy đủ đạt TCVN
12. Sàn công tác



CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

CÔNG TY TNHH CAO SU
THUẬN LỢI

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

TRƯỞNG THIẾT KẾ
INSPECTING AUTHORITY

Thị Dung

G		
F		
E		
D		
C		
B		
A		
STT NO	NGÀY DATE	NỘI DUNG DESCRIPTION

HIỆU CHỈNH REVISION	
T.K SƠ BỐ	☐ CONCEPT DESIGN
T.K CƠ SỞ	☐ BASIC DESIGN
TRÌNH DUYỆT	☐ APPROVAL
THI CÔNG	☒ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG	☐ AS-BUILD

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
DESIGN UNIT

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ
CÔNG NGHIỆP & DÂN DỤNG PPT
PPT INDUSTRIAL & CIVIL DESIGNING CONSULTING Co.,LTD



ENGINEER
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ
PROJECT MANAGER

ENGINEER
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ
CHIEF OF DESIGN

ENGINEER
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ
CHIEF OF DESIGN

ENGINEER
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ
CHIEF OF DESIGN

ENGINEER
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ
CHIEF OF DESIGN

ENGINEER
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ
CHIEF OF DESIGN

ENGINEER
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ
CHIEF OF DESIGN

ENGINEER
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ
CHIEF OF DESIGN

ENGINEER
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ
CHIEF OF DESIGN

ENGINEER
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ
CHIEF OF DESIGN

ENGINEER
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ
CHIEF OF DESIGN

ENGINEER
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ
CHIEF OF DESIGN

ENGINEER
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ
CHIEF OF DESIGN

ENGINEER
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ
CHIEF OF DESIGN

PHỤ LỤC III

CÁC PHIẾU KẾT QUẢ

QUAN TRẮC

1. Kết quả quan trắc nước thải ngày 16/11/2023;
2. Kết quả quan trắc nước thải ngày 18/12/2023;
3. Chứng từ chuyển giao chất thải nguy hại năm 2023.



MS: 2311.2092

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)



VIMCERTS
052

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CAO SU THUẬN LỢI
Địa chỉ : Xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Ký hiệu mẫu : Nước thải sau hệ thống xử lý hồ tái sử dụng số 17
Ngày lấy mẫu : 16/11/2023
Ký hiệu mẫu : 2311.1426/1

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-MT : 2015/BTNMT		Phương pháp đo đạc/ phân tích
				Cột A	Cột B	
1	pH, ở 25°C	-	6,75	6-9	6-9	TCVN 6492:2011
2	TSS	mg/L	7	50	100	TCVN 6625:2000
3	COD	mgO ₂ /L	10	100	250	SMEWW 5220 C:2023
4	BOD ₅	mgO ₂ /L	KPH (MDL = 1)	30	50	SMEWW 5210:2023
5	N – NH ₄ ⁺	mg/L	16,8	15	60	SMEWW 4500-NH ₃ B&C:2023
6	Tổng Nitơ	mg/L	24,4	50	80	TCVN 6638:2000

Ghi chú: Phương pháp Lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995 và TCVN 6663-3:2016, TCVN 663-14:2018; TCVN 8880:2011

QCVN 01-MT : 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên.

Cột A : quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sơ chế cao su thiên nhiên khi xả ra nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Cột B : quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sơ chế cao su thiên nhiên khi xả ra nguồn nước không được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Phụ trách phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

Ngày 23 tháng 11 năm 2023

Giám đốc



Huỳnh Ngọc Phương Mai

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi lấy mẫu/đo đạc/gửi mẫu.
- Không được trích sao toàn bộ hoặc một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm ETM.

Mã số: BM.07.06.N+R
Lần ban hành: 08
Ngày ban hành: 16/10/2023

Trang: 1/1



MS: 2312.3403-3404

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)



VIMCERTS
052

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CAO SU THUẬN LỢI
Địa chỉ : Xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Ký hiệu mẫu : Nước thải tại hệ thống xử lý
Ngày lấy mẫu : 18/12/2023
Ký hiệu mẫu : 2312.1622/1-2

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Nước thải trước xử lý	Nước thải sau xử lý	QCVN 01-MT : 2015/BTNMT		Phương pháp đo đạc/ phân tích
					Cột A	Cột B	
1	pH, ở 25°C	-	7,62	8,19	6-9	6-9	TCVN 6492:2011
2	TSS	mg/L	358	20	50	100	TCVN 6625:2000
3	COD	mgO ₂ /L	3000	55	100	250	SMEWW 5220 C:2023
4	BOD ₅	mgO ₂ /L	2280	18	30	50	SMEWW 5210:2023
5	N-NH ₄ ⁺	mg/L	1316	246	15	60	SMEWW 4500-NH ₃ B&C:2023
6	Tổng Nitơ	mg/L	1428	249	50	80	TCVN 6638:2000

Ghi chú: Phương pháp Lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995 và TCVN 6663-3:2016, TCVN 663-14:2018; TCVN 8880:2011

QCVN 01-MT : 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên.

Cột A : quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sơ chế cao su thiên nhiên khi xả ra nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Cột B : quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sơ chế cao su thiên nhiên khi xả ra nguồn nước không được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Phụ trách phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

Ngày 25 tháng 12 năm 2023

Giám đốc



Huỳnh Ngọc Phương Mai

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi lấy mẫu/đo đạc/gửi mẫu.
- Không được trích sao toàn bộ hoặc một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm ETM.

Mã số: BM.07.06.N+R
Lần ban hành: 08
Ngày ban hành: 16/10/2023

Trang: 1/1

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI		Số: CSTL/01/2023/1-2-3-4-5-6.053.VX			
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý		Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.053.VX					
Địa chỉ văn phòng: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước		ĐT: 0769000769					
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước		ĐT: 0769000769					
2. Chủ CS DV XL CTNH 2:		Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):					
Địa chỉ văn phòng:		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:		ĐT:					
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Cao Su Thuận Lợi		Mã số QLCTNH: 70.000107.T					
Địa chỉ văn phòng: Đường ĐT 741, thôn Thuận Hòa, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, Bình Phước		ĐT: 02713.820.065					
Địa chỉ cơ sở: Đường ĐT 741, thôn Thuận Hòa, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, Bình Phước		ĐT: 02713.820.065					
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng Thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì mềm thải	x			18 01 01	500	TĐ, HR
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	1200	Súc rửa, TC
03	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	10	Nghiên, PT, HR
04	Giẻ lau, vải bảo vệ nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	1465	TĐ, HR
05	Dầu truyền nhiệt và dầu diesel thải		x		17 06 01	50	TC
06	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03	15	TC
07	Hộp mực in thải	x			08 02 04	10	TĐ, HR
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC(Tận thu/tái chế); TH(Trung hòa); PT(Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH(Oxy hóa); SH(Sinh học); ĐX(Đồng xử lý); TĐ(Thiêu đốt); HR(Hóa rắn); CL(Cô lập/đóng kén); C(Chôn lấp); SC (Sơ Chế); Khác(ghi rõ tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)		Nước nhập khẩu.....		Cửa khẩu nhập:.....			
Số hiệu phương tiện:.....		Ngày xuất cảng.....		Cửa khẩu xuất:.....			
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-061.64							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1 : Đinh Văn Hải							
Ký:.....Ngày: 07/09/2023							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:							
Ký:.....Ngày:							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Bình Phước, ngày 07 tháng 09 năm 2023				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày 19 tháng 09 năm 2023			
 <i>Trương Thị Dung</i> (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				 PHÓ GIÁM ĐỐC <i>Lê Văn Hùng</i> (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
@Liên số 1-2-3-4							

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: CSTL/02/2023/1-2-3-4-5-6.053.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.053.VX

Địa chỉ văn phòng: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

ĐT: 0769000769

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

ĐT: 0769000769

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:

Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Cao Su Thuận Lợi

Mã số QLCTNH: 70.000107.T

Địa chỉ văn phòng: Đường ĐT 741, thôn Thuận Hòa, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, Bình Phước

ĐT: 02713.820.065

Địa chỉ cơ sở: Đường ĐT 741, thôn Thuận Hòa, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, Bình Phước

ĐT: 02713.820.065

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây)

Số TT	Tên CTNH	Trạng Thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý [#]
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì mềm thải	x			18 01 01	550	TĐ, HR
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	2000	Súc rửa, TC
03	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	20	Nghiên, PT, HR
04	Giẻ lau, vải bảo vệ nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	1100	TĐ, HR
05	Dầu truyền nhiệt và dầu diesel thải		x		17 06 01	70	TC
06	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03	20	TC
07	Hộp mực in thải	x			08 02 04	10	TĐ, HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC(Tận thu/tái chế); TH(Trung hòa); PT(Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH(Oxy hóa); SH(Sinh học); ĐX(Đồng xử lý); TĐ(Thiêu đốt); HR(Hóa rắn); CL(Cô lập/đóng kén); C(Chôn lấp); SC (Sơ Chế); Khác(ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)

Nước nhập khẩu.....

Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:.....

Ngày xuất cảng:.....

Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-061.64

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1 : Đinh Văn Hải

Ký:.....Ngày: 08/09/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký:.....Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Phước, ngày 08 tháng 09 năm 2023



Trương Thị Dung

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Phước, ngày 20 tháng 09 năm 2023



(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số 1 ☒ -2 ☐ -3 ☐ -4 ☐